

Phần 4
CÁC BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1a

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH TRĂNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ngàn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		65 710,4	31 872,6	33 837,8	49 493,7	25 535,6	23 958,1	1 343,6	589,8	753,8	14 873,1	5 747,3	9 125,9
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 231,2	4 045,7	4 185,5	6 864,3	3 429,9	3 434,4	77,7	39,6	38,1	1 285,2	576,2	713,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 277,8	7 371,7	7 906,1	11 284,0	5 585,4	5 698,6	270,5	122,4	148,1	3 723,3	1 664,0	2 059,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 100,4	6 812,7	7 287,8	10 749,9	5 433,9	5 316,0	290,8	138,9	151,9	3 059,7	1 239,9	1 819,8
V4	Tây Nguyên	3 551,6	1 772,4	1 779,1	2 896,9	1 509,3	1 387,6	60,6	21,7	36,9	594,1	239,5	354,7
V5	Đồng Nam Bộ	11 386,8	5 423,7	5 963,1	7 820,3	4 152,0	3 668,4	304,3	139,1	165,1	3 262,2	1 132,6	2 129,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 162,7	6 446,4	6 716,3	9 878,3	5 425,2	4 453,1	339,7	126,1	213,6	2 944,7	895,1	2 049,5
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5 032,2	2 431,0	2 601,1	3 514,0	1 746,2	1 767,8	98,9	42,9	56,0	1 419,3	641,9	777,4
02	Hà Giang	519,5	263,3	256,2	458,7	235,6	223,0	4,4	2,0	2,4	56,4	25,6	30,8
04	Cao Bằng	386,3	190,1	196,2	336,4	167,1	169,3	3,4	1,8	1,6	46,6	21,2	25,3
06	Bắc Kạn	226,3	114,8	111,5	192,9	100,7	92,2	2,8	1,3	1,6	30,5	12,9	17,7
08	Tuyên Quang	550,4	272,9	277,5	439,0	223,1	215,9	7,1	3,6	3,5	104,2	46,2	58,1
10	Lào Cai	423,0	211,9	211,1	356,4	180,5	176,0	4,2	2,6	1,6	63,3	28,8	33,5
11	Điện Biên	321,4	157,3	164,1	276,1	134,9	141,2	2,7	1,6	1,1	42,6	20,8	21,8
12	Lai Châu	249,9	126,6	123,2	229,7	117,4	112,3	0,8	0,3	0,5	19,4	8,9	10,4
14	Sơn La	762,3	376,9	385,4	650,5	322,7	327,8	4,2	2,2	2,0	107,6	52,0	55,6
15	Yên Bái	535,2	261,5	273,7	452,9	226,8	226,1	8,1	2,7	5,3	74,2	32,0	42,2
17	Hoà Bình	609,5	298,0	311,5	505,6	251,9	253,7	5,4	2,4	3,1	98,4	43,7	54,7
19	Thái Nguyên	873,9	424,8	449,1	677,1	334,6	342,4	14,2	7,5	6,7	182,7	82,6	100,0
20	Lạng Sơn	561,4	275,3	286,1	465,9	234,3	231,6	4,7	2,4	2,3	90,8	38,6	52,2

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
22 Quảng Ninh	887,0	449,7	437,3	648,2	347,3	300,8	17,2	8,3	8,9	221,6	94,1	127,5		
24 Bắc Giang	1 184,1	578,1	606,0	976,8	485,7	491,1	10,0	6,2	3,9	197,3	86,3	111,0		
25 Phú Thọ	1 028,1	494,2	533,9	846,2	414,6	431,6	5,5	2,9	2,6	176,4	76,7	99,7		
26 Vĩnh Phúc	771,1	372,6	398,5	605,1	295,8	309,3	7,1	3,8	3,3	159,0	73,1	85,9		
27 Bắc Ninh	765,8	364,9	400,9	605,9	294,4	311,5	11,7	5,7	6,0	148,2	64,8	83,4		
30 Hải Dương	1 346,6	647,1	699,5	1 038,2	508,5	529,7	19,2	9,3	9,9	289,2	129,4	159,8		
31 Hải Phòng	1 466,5	715,4	751,0	1 036,1	526,8	509,3	35,9	16,4	19,5	394,4	172,2	222,2		
33 Hưng Yên	878,5	419,1	459,4	684,0	337,4	346,5	11,2	4,7	6,5	183,3	76,9	106,4		
34 Thái Bình	1 413,0	665,6	747,4	1 088,7	521,5	567,2	30,4	14,4	16,1	293,9	129,8	164,1		
35 Hà Nam	611,8	294,4	317,4	474,9	230,9	244,0	6,0	3,2	2,8	130,9	60,3	70,6		
36 Nam Định	1 399,6	662,8	736,7	1 055,8	506,1	549,6	23,8	9,4	14,4	320,0	147,3	172,7		
37 Ninh Bình	705,8	348,9	356,9	533,4	270,5	262,9	9,0	4,3	4,6	163,4	74,1	89,3		
38 Thanh Hoá	2 613,9	1 264,1	1 349,8	2 156,5	1 069,5	1 087,0	34,9	19,8	15,0	422,6	174,8	247,7		
40 Nghệ An	2 192,8	1 055,3	1 137,5	1 733,5	856,8	876,8	34,0	17,1	16,9	423,2	181,4	243,9		
42 Hà Tĩnh	923,7	448,8	474,9	661,1	326,3	334,8	19,1	10,9	8,2	243,5	111,6	131,9		
44 Quảng Bình	633,3	311,3	322,0	472,3	242,6	229,6	11,4	4,4	7,0	149,6	64,3	85,3		
45 Quảng Trị	429,0	208,4	220,5	314,6	157,8	156,9	12,1	6,3	5,8	102,2	44,4	57,8		
46 Thừa Thiên Huế	802,6	388,6	414,0	558,2	286,6	271,6	27,0	14,1	12,9	217,3	87,8	129,5		
48 Đà Nẵng	709,6	340,1	369,4	442,1	221,1	221,0	29,0	16,2	12,8	238,5	102,8	135,7		
49 Quảng Nam	1 053,5	500,2	553,3	800,3	394,3	406,0	20,9	7,8	13,1	232,3	98,1	134,2		
51 Quảng Ngãi	900,2	435,6	464,5	711,0	354,8	356,2	10,0	4,7	5,3	179,2	76,1	103,0		
52 Bình Định	1 098,1	517,1	581,0	847,2	424,1	423,1	21,5	7,6	13,9	229,4	85,5	144,0		
54 Phú Yên	639,3	311,4	327,9	494,1	238,2	235,9	15,5	5,2	10,3	129,7	48,1	81,6		
56 Khánh Hoà	857,6	415,8	441,9	620,1	332,7	287,4	25,1	11,3	13,8	212,5	71,7	140,8		
58 Ninh Thuận	394,2	193,4	200,8	306,0	163,3	142,7	9,6	3,7	5,9	78,6	26,4	52,2		

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	852,7	422,4	430,2	632,8	345,8	287,0	20,7	9,7	11,0	199,2	66,9	133,3
62	Kon Tum	283,0	144,6	138,4	244,2	127,6	116,6	2,6	0,8	1,8	36,1	16,1	20,0
64	Gia Lai	852,9	422,3	430,6	739,9	376,2	363,7	9,4	3,3	6,1	103,6	42,8	60,8
66	Đắk Lắk	1 217,8	604,8	613,0	949,9	499,1	450,7	27,5	11,3	16,1	240,5	94,3	146,2
67	Đắk Nông	332,8	172,6	160,2	294,3	155,4	139,0	1,7	0,7	1,0	36,7	16,5	20,2
68	Lâm Đồng	865,1	428,1	437,0	668,6	351,0	317,6	19,3	7,4	11,9	177,1	69,7	107,5
70	Bình Phước	652,0	324,7	327,3	517,3	269,5	247,9	10,9	5,2	5,6	123,8	50,1	73,7
72	Tây Ninh	815,9	401,0	414,8	614,5	336,7	277,8	14,4	7,6	6,8	187,1	56,7	130,3
74	Bình Dương	1 283,4	601,9	681,5	995,3	508,6	486,7	28,2	12,9	15,3	259,9	80,4	179,5
75	Đồng Nai	1 933,7	940,1	993,6	1 434,1	750,8	683,3	30,6	13,5	17,1	468,9	175,8	293,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	752,8	368,6	384,2	516,8	292,6	224,3	18,9	8,3	10,6	217,0	67,7	149,3
79	Tp Hồ Chí Minh	5 949,0	2 787,4	3 161,7	3 742,2	1 993,8	1 748,4	201,3	91,6	109,7	2 003,5	701,9	1 303,5
80	Long An	1 103,6	540,4	563,2	831,5	445,3	386,1	30,4	13,7	16,8	241,7	81,4	160,3
82	Tiền Giang	1 269,0	609,8	659,2	992,3	517,6	474,7	28,1	10,7	17,4	248,6	81,5	167,0
83	Bến Tre	993,9	475,9	518,0	775,0	407,2	367,7	24,6	7,6	17,0	194,4	61,1	133,3
84	Trà Vinh	754,1	360,6	393,5	570,9	302,5	268,4	18,3	6,8	11,6	164,8	51,3	113,5
86	Vĩnh Long	801,9	389,0	412,9	590,2	315,5	274,7	28,1	11,3	16,8	183,7	62,2	121,5
87	Đồng Tháp	1 269,7	625,0	644,7	959,1	522,2	436,9	38,2	12,9	25,4	272,4	89,9	182,5
89	An Giang	1 621,0	800,7	820,3	1 218,6	672,6	546,0	47,5	17,1	30,4	354,9	111,0	243,9
91	Kiên Giang	1 268,1	632,6	635,5	948,1	534,9	413,3	25,9	9,4	16,5	294,0	88,3	205,7
92	Cần Thơ	935,5	457,0	478,5	665,1	372,5	292,5	21,7	9,3	12,4	248,8	75,2	173,6
93	Hậu Giang	584,4	289,0	295,4	445,8	247,0	198,8	14,4	4,8	9,6	124,2	37,1	87,0
94	Sóc Trăng	978,8	480,0	498,8	744,9	413,4	331,4	24,2	9,2	15,0	209,7	57,4	153,3
95	Bạc Liêu	666,9	330,8	336,1	475,1	279,1	196,0	17,0	6,2	10,7	174,8	45,5	129,3
96	Cà Mau	915,8	455,5	460,2	661,8	395,3	266,5	21,3	7,1	14,1	232,7	53,1	179,6

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Ngìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 398,9	684,0	714,9	1 002,4	500,6	501,8	33,1	18,3	14,8	363,4	165,1	198,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 595,6	2 229,3	2 366,3	2 971,0	1 518,9	1 452,2	107,2	53,0	54,2	1 517,4	657,5	859,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 600,3	1 743,3	1 857,0	2 417,5	1 251,5	1 166,1	118,9	61,9	57,0	1 063,9	430,0	633,9
V4	Tây Nguyên	1 085,7	543,6	542,1	822,2	433,6	388,6	27,1	11,7	15,3	236,4	98,2	138,2
V5	Đông Nam Bộ	6 697,0	3 160,5	3 536,5	4 287,2	2 269,7	2 017,5	204,4	97,7	106,6	2 205,4	793,0	1 412,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 112,8	1 521,8	1 591,1	2 153,8	1 206,0	947,8	86,3	38,6	47,7	872,8	277,1	595,6
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 126,1	1 026,0	1 100,1	1 316,3	666,9	649,4	48,0	25,1	22,8	761,9	334,0	427,9
02	Hà Giang	79,3	39,4	39,8	61,4	31,2	30,2	1,8	1,0	0,9	16,0	7,2	8,8
04	Cao Bằng	69,4	34,0	35,4	53,9	26,5	27,4	2,0	1,1	0,8	13,5	6,3	7,2
06	Bắc Kạn	37,6	18,9	18,7	28,9	14,8	14,1	1,3	0,8	0,5	7,4	3,3	4,1
08	Tuyên Quang	75,4	37,4	38,0	51,4	26,6	24,8	2,1	1,0	1,1	21,9	9,9	12,0
10	Lào Cai	100,6	50,0	50,6	75,6	38,1	37,5	1,7	1,0	0,7	23,3	10,8	12,5
11	Điện Biên	57,9	28,4	29,6	42,7	21,1	21,7	1,3	0,7	0,6	13,9	6,6	7,3
12	Lai Châu	39,3	19,8	19,5	33,7	17,1	16,6	0,4	0,3	0,1	5,1	2,4	2,7
14	Sơn La	115,3	56,6	58,8	87,8	43,4	44,4	2,2	1,2	1,0	25,3	11,9	13,4
15	Yên Bái	112,1	55,2	57,0	80,8	41,4	39,4	3,2	1,4	1,7	28,2	12,3	15,8
17	Hoà Bình	90,9	43,5	47,4	66,3	32,5	33,8	2,2	1,1	1,1	22,4	9,8	12,5
19	Thái Nguyên	232,2	113,3	118,9	150,1	74,5	75,6	6,1	3,6	2,5	76,0	35,2	40,8
20	Lạng Sơn	110,4	53,9	56,5	77,9	38,5	39,4	3,1	1,8	1,2	29,5	13,7	15,8
22	Quảng Ninh	469,6	237,1	232,4	306,9	168,2	138,8	12,5	6,0	6,5	150,2	63,0	87,2
24	Bắc Giang	113,3	54,4	58,9	79,8	39,6	40,2	2,6	1,5	1,1	30,9	13,3	17,6

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	165,2	79,2	86,0	112,2	55,4	56,8	3,1	1,5	1,5	50,0	22,3	27,6
26	Vĩnh Phúc	181,0	87,7	93,3	129,7	64,2	65,5	2,7	1,0	1,7	48,6	22,4	26,1
27	Bắc Ninh	184,9	88,8	96,1	135,2	68,3	66,9	3,9	1,7	2,2	45,8	18,8	27,0
30	Hải Dương	258,3	124,2	134,1	168,3	84,3	84,0	5,7	2,8	2,9	84,4	37,1	47,3
31	Hải Phòng	680,6	332,6	348,0	448,2	236,1	212,1	19,4	8,6	10,8	213,0	87,9	125,1
33	Hưng Yên	107,0	51,0	56,0	75,0	36,9	38,1	1,6	0,7	0,9	30,4	13,4	17,0
34	Thái Bình	138,1	65,1	73,0	91,5	44,7	46,8	5,1	2,6	2,5	41,5	17,8	23,6
35	Hà Nam	64,6	31,0	33,7	42,1	20,9	21,2	1,0	0,7	0,3	21,5	9,4	12,1
36	Nam Định	256,9	122,8	134,1	172,0	85,2	86,8	5,2	2,9	2,3	79,7	34,8	44,9
37	Ninh Bình	128,6	63,1	65,4	85,8	43,3	42,5	2,1	1,0	1,2	40,6	18,9	21,8
38	Thanh Hoá	281,9	137,1	144,8	193,5	99,3	94,2	8,6	4,1	4,5	79,8	33,7	46,0
40	Nghệ An	296,6	145,1	151,5	199,7	99,9	99,7	9,8	5,8	3,9	87,2	39,3	47,8
42	Hà Tĩnh	140,0	67,6	72,4	93,6	46,1	47,5	4,2	2,4	1,9	42,1	19,1	23,0
44	Quảng Bình	99,3	49,3	50,0	65,7	34,2	31,6	2,9	1,4	1,5	30,6	13,7	16,9
45	Quảng Trị	123,7	59,7	64,0	86,7	43,6	43,1	5,2	2,6	2,6	31,9	13,5	18,4
46	Thừa Thiên Huế	333,5	160,3	173,2	214,3	110,1	104,2	11,7	6,4	5,3	107,5	43,8	63,7
48	Đà Nẵng	620,1	297,3	322,8	378,4	189,4	189,0	26,0	14,8	11,2	215,7	93,2	122,5
49	Quảng Nam	206,5	98,8	107,6	146,1	72,8	73,4	7,5	3,2	4,3	52,9	22,9	30,0
51	Quảng Ngãi	139,4	67,4	71,9	96,1	49,3	46,8	3,2	1,4	1,8	40,0	16,7	23,3
52	Bình Định	311,3	147,7	163,6	218,0	112,3	105,7	8,4	3,4	5,0	84,9	32,0	52,9
54	Phú Yên	155,0	76,0	79,0	112,3	59,1	53,1	4,6	1,9	2,7	38,2	15,0	23,2
56	Khánh Hoà	391,9	188,2	203,7	261,1	140,6	120,5	11,5	6,1	5,4	119,3	41,5	77,8
58	Ninh Thuận	153,8	75,2	78,6	110,2	59,1	51,0	4,4	2,1	2,4	39,1	13,9	25,2
60	Bình Thuận	347,3	173,5	173,9	241,8	135,6	106,2	10,8	6,3	4,5	94,7	31,6	63,2

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	105,6	53,7	51,9	82,5	43,9	38,7	1,8	0,8	1,0	21,2	9,1	12,2
64	Gia Lai	271,3	135,0	136,3	219,0	113,4	105,6	4,8	2,0	2,8	47,5	19,5	27,9
66	Đắk Lắk	315,7	157,2	158,5	233,1	123,1	110,0	9,5	4,3	5,2	73,1	29,8	43,4
67	Đắk Nông	53,6	27,8	25,7	43,2	23,3	20,0	0,6	0,2	0,4	9,7	4,4	5,3
68	Lâm Đồng	339,5	169,8	169,7	244,4	130,0	114,4	10,3	4,4	5,9	84,8	35,5	49,4
70	Bình Phước	111,1	54,9	56,2	81,3	43,0	38,3	2,7	1,3	1,4	27,1	10,7	16,4
72	Tây Ninh	129,9	62,3	67,6	90,5	48,8	41,7	2,7	1,5	1,2	36,7	12,1	24,7
74	Bình Dương	417,7	197,0	220,7	300,8	155,8	145,0	8,2	4,3	3,9	108,8	37,0	71,8
75	Đồng Nai	651,0	314,2	336,8	464,0	242,9	221,1	12,3	5,3	6,9	174,7	65,9	108,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	386,9	189,6	197,3	256,6	147,4	109,2	10,2	4,9	5,3	120,0	37,2	82,8
79	Tp Hồ Chí Minh	5 000,4	2 342,5	2 657,9	3 094,0	1 631,8	1 462,1	168,4	80,5	87,9	1 738,1	630,2	1 107,9
80	Long An	198,7	96,2	102,5	143,6	75,7	67,8	4,8	2,6	2,1	50,4	17,9	32,5
82	Trần Giang	184,1	87,9	96,2	126,0	68,0	58,0	4,6	2,3	2,4	53,4	17,6	35,8
83	Bến Tre	101,6	48,9	52,8	70,4	38,2	32,2	2,7	1,3	1,4	28,5	9,4	19,2
84	Trà Vinh	121,2	58,0	63,2	85,5	45,6	39,9	3,5	1,9	1,6	32,2	10,6	21,7
86	Vĩnh Long	126,5	61,2	65,3	83,9	45,5	38,4	4,5	1,9	2,6	38,1	13,8	24,3
87	Đồng Tháp	228,8	111,2	117,6	160,9	88,0	72,9	5,8	2,6	3,1	62,1	20,5	41,6
89	An Giang	473,9	234,5	239,4	325,3	185,2	140,1	19,4	8,2	11,1	129,3	41,1	88,1
91	Kiến Giang	344,5	171,9	172,6	242,1	139,6	102,4	7,9	3,4	4,5	94,5	28,9	65,7
92	Cần Thơ	622,8	302,8	320,0	432,7	240,0	192,7	13,0	5,8	7,1	177,1	56,9	120,2
93	Hậu Giang	117,2	57,8	59,4	82,3	46,6	35,7	3,7	1,6	2,1	31,2	9,6	21,6
94	Sóc Trăng	217,5	106,0	111,5	150,7	85,2	65,6	6,5	2,8	3,7	60,3	18,1	42,2
95	Bạc Liêu	177,7	87,0	90,7	116,1	69,2	46,9	5,8	2,1	3,7	55,8	15,7	40,1
96	Cà Mau	198,2	98,4	99,8	134,4	79,2	55,2	4,1	2,1	2,0	59,8	17,1	42,7

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45 220,1	21 990,2	23 229,9	35 839,5	18 385,3	17 454,2	766,7	308,6	458,2	8 613,8	3 326,3	5 287,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 832,3	3 361,7	3 470,6	5 861,9	2 929,3	2 932,6	44,6	21,3	23,3	925,8	411,1	514,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 682,2	5 142,4	5 539,8	8 313,0	4 066,5	4 246,4	163,4	69,4	93,9	2 205,8	1 006,5	1 199,4
V4	Tây Nguyên	10 500,1	5 069,4	5 430,8	8 332,4	4 182,4	4 150,0	171,9	77,0	94,9	1 995,9	809,9	1 185,9
V5	Đông Nam Bộ	2 465,9	1 228,8	1 237,0	2 074,6	1 075,6	999,0	33,5	12,0	21,6	357,7	141,2	216,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 689,7	2 263,2	2 426,5	3 533,1	1 882,3	1 650,9	99,9	41,4	58,5	1 056,7	339,6	717,2
		10 049,9	4 924,7	5 125,2	7 724,5	4 219,2	3 505,3	253,4	87,5	166,0	2 071,9	618,0	1 433,9
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 906,1	1 405,0	1 501,0	2 197,7	1 079,3	1 118,4	51,0	17,8	33,2	657,4	307,9	349,5
02	Hà Giang	440,3	223,9	216,4	397,3	204,4	192,9	2,6	1,1	1,5	40,4	18,4	22,0
04	Cao Bằng	316,9	156,1	160,8	282,4	140,6	141,9	1,4	0,6	0,8	33,0	14,9	18,1
06	Bắc Kạn	188,7	96,0	92,7	164,1	85,9	78,1	1,5	0,4	1,0	23,1	9,6	13,5
08	Tuyên Quang	475,0	235,4	239,6	387,6	196,5	191,1	5,0	2,7	2,4	82,3	36,2	46,1
10	Lào Cai	322,4	161,9	160,5	280,9	142,4	138,5	2,5	1,6	0,9	39,0	17,9	21,1
11	Điện Biên	263,4	128,9	134,5	233,4	113,9	119,5	1,4	0,9	0,5	28,6	14,2	14,5
12	Lai Châu	210,6	106,8	103,7	195,9	100,3	95,6	0,4	0,0	0,4	14,3	6,5	7,7
14	Sơn La	646,9	320,3	326,6	562,7	279,3	283,4	2,0	1,0	1,0	82,2	40,1	42,1
15	Yên Bái	423,0	206,3	216,7	372,2	185,4	186,7	4,9	1,3	3,6	46,0	19,6	26,4
17	Hoà Bình	518,6	254,5	264,1	439,4	219,4	220,0	3,2	1,2	2,0	76,0	33,9	42,1
19	Thái Nguyên	641,7	311,5	330,2	526,9	260,1	266,8	8,1	3,9	4,2	106,7	47,5	59,2
20	Lạng Sơn	451,0	221,4	229,7	388,0	195,8	192,2	1,6	0,6	1,1	61,3	24,9	36,4
22	Quảng Ninh	417,4	212,6	204,8	341,2	179,2	162,0	4,8	2,3	2,5	71,4	31,1	40,3
24	Bắc Giang	1 070,9	523,7	547,1	897,0	446,1	450,9	7,5	4,7	2,8	166,3	73,0	93,4

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phước Thọ	862,9	414,9	447,9	734,0	359,3	374,8	2,5	1,4	1,1	126,4	54,3	72,0
26	Vĩnh Phúc	590,1	285,0	305,2	475,4	231,6	243,8	4,4	2,7	1,6	110,4	50,7	59,7
27	Bắc Ninh	580,9	276,1	304,8	470,7	226,1	244,6	7,8	4,0	3,7	102,4	46,0	56,4
30	Hải Dương	1 088,3	523,0	565,3	869,9	424,2	445,7	13,6	6,5	7,1	204,8	92,3	112,6
31	Hải Phòng	785,9	382,9	403,0	587,9	290,7	297,2	16,5	7,9	8,7	181,5	84,3	97,1
33	Hưng Yên	771,5	368,1	403,4	608,9	300,5	308,4	9,6	4,0	5,6	153,0	63,5	89,4
34	Thái Bình	1 275,0	600,5	674,4	997,2	476,8	520,4	25,3	11,8	13,5	252,4	111,9	140,5
35	Hà Nam	547,1	263,4	283,7	432,8	210,0	222,8	5,0	2,5	2,5	109,3	50,9	58,5
36	Nam Định	1 142,7	540,0	602,7	883,7	420,9	462,8	18,6	6,5	12,1	240,4	112,6	127,8
37	Ninh Bình	577,2	285,8	291,4	447,6	227,2	220,4	6,9	3,4	3,5	122,8	55,2	67,6
38	Thanh Hoá	2 332,0	1 127,0	1 205,0	1 963,0	970,2	992,8	26,3	15,7	10,6	342,8	141,1	201,7
40	Nghệ An	1 896,2	910,2	986,0	1 533,9	756,9	777,0	24,3	11,3	13,0	338,1	142,0	196,0
42	Hà Tĩnh	783,7	381,3	402,5	567,4	280,2	287,2	14,9	8,6	6,3	201,4	92,5	108,9
44	Quảng Bình	534,0	262,0	272,0	406,6	208,5	198,1	8,5	2,9	5,5	119,0	50,6	68,4
45	Quảng Trị	305,2	148,7	156,5	228,0	114,2	113,8	6,9	3,7	3,3	70,3	30,9	39,5
46	Thừa Thiên Huế	469,0	228,3	240,8	343,9	176,5	167,5	15,3	7,7	7,6	109,8	44,1	65,8
48	Đà Nẵng	89,5	42,8	46,7	63,7	31,7	32,0	3,0	1,5	1,5	22,8	9,6	13,2
49	Quảng Nam	847,0	401,4	445,7	654,2	321,5	332,7	13,4	4,7	8,8	179,4	75,2	104,3
51	Quảng Ngãi	760,8	368,2	392,6	614,9	305,5	309,4	6,7	3,2	3,5	139,2	59,4	79,7
52	Bình Định	786,8	369,4	417,4	629,2	311,8	317,4	13,1	4,1	8,9	144,6	53,5	91,1
54	Phú Yên	484,3	235,4	248,9	381,9	199,0	182,8	11,0	3,3	7,7	91,5	33,1	58,4
56	Khánh Hoà	465,7	227,5	238,2	359,0	192,1	166,9	13,6	5,2	8,3	93,1	30,2	63,0
58	Ninh Thuận	240,4	118,2	122,2	195,9	104,2	91,7	5,1	1,6	3,5	39,4	12,4	27,0
60	Bình Thuận	505,3	249,0	256,4	391,0	210,2	180,8	9,9	3,4	6,5	104,4	35,3	69,1

Biểu 1a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	177,4	90,9	86,5	161,7	83,8	77,9	0,8	0,1	0,7	14,9	7,0	7,9
64	Gia Lai	581,6	287,3	294,3	520,8	262,7	258,1	4,6	1,3	3,3	56,1	23,3	33,8
66	Đắk Lắk	902,1	447,6	454,5	716,8	376,0	340,8	18,0	7,0	10,9	167,4	64,6	102,8
67	Đắk Nông	279,2	144,7	134,5	251,1	132,1	119,0	1,1	0,5	0,6	27,0	12,1	14,9
68	Lâm Đồng	525,6	258,3	267,3	424,3	221,1	203,2	9,0	3,1	6,0	92,3	34,2	58,1
70	Bình Phước	540,9	269,8	271,1	436,0	226,5	209,6	8,2	4,0	4,2	96,7	39,4	57,3
72	Tây Ninh	685,9	338,7	347,2	523,9	287,9	236,0	11,7	6,1	5,5	150,3	44,7	105,7
74	Bình Dương	865,7	404,8	460,8	694,6	352,8	341,8	20,1	8,7	11,4	151,1	43,4	107,7
75	Đồng Nai	1 282,7	625,9	656,7	970,1	507,9	462,2	18,4	8,1	10,2	294,2	109,9	184,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	365,9	179,0	186,9	260,2	145,2	115,1	8,7	3,4	5,3	97,0	30,5	66,5
79	Tp Hồ Chí Minh	948,6	444,9	503,8	648,3	362,0	286,3	33,0	11,1	21,9	267,4	71,8	195,6
80	Long An	904,9	444,1	460,8	687,9	369,6	318,3	25,7	11,0	14,6	191,3	63,6	127,8
82	Tiền Giang	1 084,9	522,0	563,0	866,3	449,6	416,7	23,5	8,4	15,0	195,1	63,9	131,2
83	Bến Tre	892,3	427,1	465,2	704,6	369,0	335,6	21,8	6,3	15,5	165,8	51,7	114,1
84	Trà Vinh	632,9	302,6	330,3	485,5	256,9	228,5	14,8	4,9	9,9	132,6	40,7	91,8
86	Vĩnh Long	675,5	327,8	347,6	506,3	270,0	236,3	23,6	9,4	14,2	145,6	48,4	97,2
87	Đồng Tháp	1 040,9	513,8	527,1	798,1	434,2	363,9	32,5	10,2	22,2	210,3	69,4	140,9
89	An Giang	1 147,1	566,2	580,9	893,3	487,4	405,9	28,1	8,9	19,2	225,6	69,9	155,7
91	Kiến Giang	923,5	460,7	462,8	706,1	395,2	310,8	18,0	6,0	12,0	199,5	59,5	140,0
92	Cần Thơ	312,7	154,2	158,5	232,3	132,5	99,8	8,7	3,4	5,2	71,7	18,3	53,4
93	Hậu Giang	467,2	231,2	236,0	363,5	200,4	163,1	10,7	3,2	7,5	93,0	27,5	65,5
94	Sóc Trăng	761,3	374,0	387,3	594,1	328,3	265,9	17,7	6,4	11,3	149,4	39,3	110,1
95	Bạc Liêu	489,2	243,8	245,4	359,0	209,9	149,2	11,2	4,2	7,0	119,0	29,8	89,2
96	Cà Mau	717,6	357,2	360,4	527,5	316,2	211,3	17,2	5,0	12,2	172,9	36,0	137,0

Biểu 1b

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	75,5	80,1	70,8	2,0	1,9	2,2	22,6	18,0	27,0
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	83,4	84,8	82,1	0,9	1,0	0,9	15,7	14,2	17,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	73,9	75,8	72,1	1,8	1,7	1,9	24,4	22,6	26,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	76,2	79,8	72,9	2,1	2,0	2,1	21,7	18,2	25,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,6	85,2	78,0	1,7	1,3	2,1	16,7	13,5	19,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	68,7	76,6	61,5	2,7	2,6	2,8	28,6	20,9	35,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,0	84,2	66,3	2,6	2,0	3,2	22,4	13,9	30,5
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	69,8	71,8	68,0	2,0	1,8	2,2	28,2	26,4	29,9
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	88,3	89,5	87,0	0,9	0,8	0,9	10,9	9,7	12,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	87,1	87,9	86,3	0,9	0,9	0,8	12,1	11,2	12,9
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	85,3	87,7	82,8	1,2	1,1	1,4	13,5	11,2	15,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	79,8	81,8	77,8	1,3	1,3	1,3	18,9	16,9	20,9
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	84,3	85,2	83,4	1,0	1,2	0,8	14,7	13,6	15,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	85,9	85,8	86,1	0,8	1,0	0,7	13,2	13,2	13,3
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	91,9	92,7	91,1	0,3	0,2	0,4	7,7	7,0	8,5
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	85,3	85,6	85,1	0,6	0,6	0,5	14,1	13,8	14,4
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	84,6	86,7	82,6	1,5	1,0	2,0	13,9	12,2	15,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	83,0	84,5	81,5	0,9	0,8	1,0	16,1	14,7	17,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,5	78,8	76,2	1,6	1,8	1,5	20,9	19,5	22,3
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	83,0	85,1	81,0	0,8	0,9	0,8	16,2	14,0	18,2

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	73,1	77,2	68,8	1,9	1,8	2,0	25,0	20,9	29,2
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	82,5	84,0	81,0	0,8	1,1	0,6	16,7	14,9	18,3
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	82,3	83,9	80,8	0,5	0,6	0,5	17,2	15,5	18,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	78,5	79,4	77,6	0,9	1,0	0,8	20,6	19,6	21,5
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	79,1	80,7	77,7	1,5	1,6	1,5	19,4	17,8	20,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	77,1	78,6	75,7	1,4	1,4	1,4	21,5	20,0	22,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	70,7	73,6	67,8	2,5	2,3	2,6	26,9	24,1	29,6
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	77,9	80,5	75,4	1,3	1,1	1,4	20,9	18,4	23,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	77,0	78,3	75,9	2,2	2,2	2,2	20,8	19,5	22,0
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	77,6	78,4	76,9	1,0	1,1	0,9	21,4	20,5	22,2
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	75,4	76,4	74,6	1,7	1,4	2,0	22,9	22,2	23,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	75,6	77,5	73,7	1,3	1,2	1,3	23,2	21,2	25,0
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	82,5	84,6	80,5	1,3	1,6	1,1	16,2	13,8	18,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	79,1	81,2	77,1	1,6	1,6	1,5	19,4	17,2	21,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	71,6	72,7	70,5	2,1	2,4	1,7	26,4	24,9	27,8
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	74,6	77,9	71,3	1,8	1,4	2,2	23,6	20,7	26,5
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	73,4	75,7	71,1	2,8	3,0	2,6	23,8	21,3	26,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,6	73,8	65,6	3,4	3,6	3,1	27,1	22,6	31,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	62,3	65,0	59,8	4,1	4,8	3,5	33,6	30,2	36,7
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	76,0	78,8	73,4	2,0	1,6	2,4	22,1	19,6	24,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	79,0	81,4	76,7	1,1	1,1	1,1	19,9	17,5	22,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	77,1	82,0	72,8	2,0	1,5	2,4	20,9	16,5	24,8
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	77,3	82,9	72,0	2,4	1,7	3,2	20,3	15,4	24,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	72,3	80,0	65,0	2,9	2,7	3,1	24,8	17,2	31,9
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	77,6	84,4	71,1	2,4	1,9	2,9	19,9	13,6	26,0

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên						Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	74,2	81,9	66,7	2,4	2,3	2,6	23,4	15,8	30,7			
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	86,3	88,3	84,3	0,9	0,6	1,3	12,8	11,2	14,5			
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,7	89,1	84,5	1,1	0,8	1,4	12,1	10,1	14,1			
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	78,0	82,5	73,5	2,3	1,9	2,6	19,7	15,6	23,8			
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,4	90,0	86,8	0,5	0,4	0,6	11,0	9,6	12,6			
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	77,3	82,0	72,7	2,2	1,7	2,7	20,5	16,3	24,6			
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,3	83,0	75,7	1,7	1,6	1,7	19,0	15,4	22,5			
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	75,3	84,0	67,0	1,8	1,9	1,6	22,9	14,1	31,4			
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	77,6	84,5	71,4	2,2	2,1	2,2	20,2	13,3	26,3			
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	74,2	79,9	68,8	1,6	1,4	1,7	24,3	18,7	29,5			
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	68,7	79,4	58,4	2,5	2,3	2,8	28,8	18,4	38,9			
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,9	71,5	55,3	3,4	3,3	3,5	33,7	25,2	41,2			
80	Long An	100,0	100,0	100,0	75,3	82,4	68,6	2,8	2,5	3,0	21,9	15,1	28,5			
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	78,2	84,9	72,0	2,2	1,8	2,6	19,6	13,4	23,3			
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	78,0	85,6	71,0	2,5	1,6	3,3	19,6	12,8	25,7			
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	75,7	83,9	68,2	2,4	1,9	2,9	21,9	14,2	28,8			
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	73,6	81,1	66,5	3,5	2,9	4,1	22,9	16,0	29,4			
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	75,5	83,6	67,8	3,0	2,1	3,9	21,5	14,4	28,3			
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	75,2	84,0	66,6	2,9	2,1	3,7	21,9	13,9	29,7			
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	74,8	84,5	65,0	2,0	1,5	2,6	23,2	14,0	32,4			
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,1	81,5	61,1	2,3	2,0	2,6	26,6	16,5	36,3			
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	76,3	85,5	67,3	2,5	1,7	3,3	21,2	12,9	29,5			
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	76,1	86,1	66,4	2,5	1,9	3,0	21,4	12,0	30,5			
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	71,2	84,4	58,3	2,5	1,9	3,2	26,2	13,8	38,5			
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	72,3	86,8	57,9	2,3	1,6	3,1	25,4	11,6	39,0			

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	66,6	72,7	61,0	2,8	2,8	2,8	30,5	24,5	36,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	71,7	73,2	70,2	2,4	2,7	2,1	26,0	24,1	27,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	64,6	68,1	61,4	2,3	2,4	2,3	33,0	29,5	36,3
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	67,1	71,8	62,8	3,3	3,5	3,1	29,5	24,7	34,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	75,7	79,8	71,7	2,5	2,2	2,8	21,8	18,1	25,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	64,0	71,8	57,0	3,1	3,1	3,0	32,9	25,1	39,9
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	61,9	65,0	59,0	2,3	2,4	2,1	35,8	32,5	38,9
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	77,5	79,2	75,8	2,3	2,5	2,2	20,2	18,3	22,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	77,7	78,0	77,4	2,8	3,4	2,3	19,5	18,6	20,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	76,8	78,3	75,3	3,5	4,3	2,7	19,7	17,4	22,0
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	68,1	70,9	65,3	2,8	2,6	3,0	29,1	26,5	31,6
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	75,1	76,3	74,0	1,7	2,1	1,3	23,2	21,7	24,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	73,7	74,2	73,3	2,2	2,6	1,9	24,0	23,2	24,9
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	85,9	86,5	85,3	1,1	1,5	0,7	13,0	12,0	14,0
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	76,1	76,8	75,5	1,9	2,2	1,6	22,0	21,1	22,8
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	72,0	75,0	69,1	2,8	2,6	3,1	25,1	22,4	27,8
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	72,9	74,8	71,3	2,4	2,6	2,3	24,6	22,6	26,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	64,6	65,8	63,6	2,6	3,2	2,1	32,7	31,1	34,3
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	70,5	71,3	69,8	2,8	3,4	2,2	26,7	25,3	28,0
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	65,4	70,9	59,7	2,7	2,5	2,8	32,0	26,6	37,5
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	70,4	72,8	68,2	2,3	2,8	1,8	27,3	24,5	30,0

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0		67,9	69,9	66,1		1,9	2,0	1,8		30,2	28,2	32,1	
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0		71,6	73,2	70,2		1,5	1,2	1,8		26,8	25,6	28,0	
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0		73,1	77,0	69,6		2,1	1,9	2,3		24,8	21,2	28,1	
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0		65,1	67,9	62,6		2,2	2,3	2,1		32,7	29,9	33,2	
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0		65,9	71,0	61,0		2,9	2,6	3,1		31,3	26,4	33,9	
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0		70,1	72,3	68,2		1,5	1,4	1,5		28,4	26,3	30,3	
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0		66,3	68,6	64,2		3,7	4,0	3,5		30,0	27,4	32,4	
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0		65,1	67,5	63,0		1,6	2,1	1,0		33,3	30,4	36,0	
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0		67,0	69,4	64,8		2,0	2,3	1,7		31,0	28,3	33,5	
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0		66,7	68,6	64,9		1,6	1,5	1,8		31,6	29,9	33,3	
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0		68,6	72,4	65,1		3,1	3,0	3,1		28,3	24,6	31,8	
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0		67,3	68,9	65,8		3,3	4,0	2,6		29,4	27,1	31,6	
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0		66,9	68,3	65,6		3,0	3,5	2,6		30,1	28,2	31,8	
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0		66,2	69,3	63,1		3,0	2,9	3,0		30,8	27,8	33,8	
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0		70,1	73,0	67,3		4,2	4,4	4,0		25,7	22,6	28,7	
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0		64,3	68,7	60,1		3,5	4,0	3,1		32,2	27,3	36,8	
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0		61,0	63,7	58,6		4,2	5,0	3,5		34,8	31,3	38,0	
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0		70,8	73,6	68,2		3,6	3,2	4,0		25,6	23,2	27,8	
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0		69,0	73,1	65,1		2,3	2,1	2,5		28,7	24,8	32,4	
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0		70,0	76,0	64,6		2,7	2,3	3,1		27,3	21,7	33,3	
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0		72,4	77,8	67,2		2,9	2,5	3,4		24,6	19,7	29,4	
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0		66,6	74,7	59,1		2,9	3,2	2,7		30,4	22,1	38,2	
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0		71,7	78,7	64,9		2,9	2,8	3,0		25,5	18,6	32,1	
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0		69,6	78,2	61,1		3,1	3,6	2,6		27,3	18,2	36,3	

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0		78,1	81,6	74,5		1,7	1,5	2,0		20,1	16,9	23,4	
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0		80,7	84,0	77,5		1,8	1,5	2,0		17,5	14,5	20,5	
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0		73,8	78,3	69,4		3,0	2,8	3,3		23,2	18,9	27,4	
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0		80,7	83,6	77,6		1,1	0,7	1,6		18,2	15,7	20,8	
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0		72,0	76,5	67,4		3,0	2,6	3,5		25,0	20,9	29,1	
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0		73,2	78,3	68,2		2,4	2,3	2,6		24,4	19,4	29,2	
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0		69,7	78,3	61,7		2,1	2,4	1,8		28,3	19,3	36,5	
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0		72,0	79,1	65,7		2,0	2,2	1,8		26,0	18,8	32,5	
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0		71,3	77,3	65,6		1,9	1,7	2,1		26,8	21,0	32,3	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0		66,3	77,8	55,4		2,6	2,6	2,7		31,0	19,6	42,0	
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0		61,9	69,7	55,0		3,4	3,4	3,3		34,8	26,9	41,7	
80	Long An	100,0	100,0	100,0		72,2	78,7	66,2		2,4	2,7	2,1		25,3	18,5	31,7	
82	Trần Giang	100,0	100,0	100,0		68,5	77,4	60,3		2,5	2,6	2,4		29,0	20,0	37,3	
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0		69,2	78,2	61,0		2,7	2,7	2,7		28,1	19,1	36,3	
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0		70,5	78,5	63,1		2,9	3,2	2,6		26,6	18,2	34,3	
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0		66,3	74,4	58,8		3,5	3,1	4,0		30,1	22,5	37,2	
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0		70,3	79,2	62,0		2,5	2,4	2,7		27,1	18,5	35,3	
89	An Giang	100,0	100,0	100,0		68,6	79,0	58,5		4,1	3,5	4,7		27,3	17,5	36,8	
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0		70,3	81,2	59,3		2,3	2,0	2,6		27,4	16,8	38,0	
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0		69,5	79,3	60,2		2,1	1,9	2,2		28,4	18,8	37,6	
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0		70,2	80,6	60,1		3,2	2,8	3,6		26,6	16,6	36,3	
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0		69,3	80,3	58,8		3,0	2,6	3,3		27,7	17,0	37,9	
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0		65,3	79,5	51,7		3,3	2,4	4,1		31,4	18,1	44,2	
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0		67,8	80,5	55,3		2,1	2,1	2,0		30,1	17,4	42,7	

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	79,3	83,5	75,3	1,7	1,4	2,0	19,0	15,1	22,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	85,8	87,1	84,5	0,7	0,6	0,7	13,5	12,2	14,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	77,8	79,1	76,7	1,5	1,3	1,7	20,6	19,6	21,7
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	79,4	82,5	76,4	1,6	1,5	1,7	19,0	16,0	21,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	84,1	87,5	80,8	1,4	1,0	1,7	14,5	11,5	17,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,3	83,2	68,0	2,1	1,8	2,4	22,5	15,0	29,6
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	75,6	76,8	74,5	1,8	1,3	2,2	22,6	21,9	23,3
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	90,2	91,3	89,1	0,6	0,5	0,7	9,2	8,2	10,2
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	89,1	90,1	88,2	0,5	0,4	0,5	10,4	9,5	11,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	86,9	89,5	84,3	0,8	0,5	1,1	12,3	10,0	14,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	81,6	83,5	79,8	1,1	1,1	1,0	17,3	15,4	19,2
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	87,1	87,9	86,3	0,8	1,0	0,6	12,1	11,1	13,1
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	88,6	88,3	88,9	0,5	0,7	0,4	10,9	11,0	10,7
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	93,1	93,9	92,2	0,2	0,0	0,4	6,8	6,1	7,4
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	87,0	87,2	86,8	0,3	0,3	0,3	12,7	12,5	12,9
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	88,0	89,9	86,2	1,2	0,6	1,7	10,9	9,5	12,2
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	84,7	86,2	83,3	0,6	0,5	0,8	14,7	13,3	15,9
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,1	83,5	80,8	1,3	1,3	1,3	16,6	15,2	17,9
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	86,0	88,5	83,7	0,4	0,3	0,5	13,6	11,3	15,8
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	81,7	84,3	79,1	1,1	1,1	1,2	17,1	14,6	19,7
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	83,8	85,2	82,4	0,7	0,9	0,5	15,5	13,9	17,1

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên						Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	85,1	86,6	83,7	0,3	0,3	0,2	14,6	13,1	16,1	14,6	13,1	16,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	80,6	81,3	79,9	0,7	1,0	0,5	18,7	17,8	19,6	18,7	17,8	19,6
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	81,0	81,9	80,3	1,3	1,5	1,2	17,6	16,7	18,5	17,6	16,7	18,5
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	79,9	81,1	78,8	1,2	1,2	1,3	18,8	17,6	19,9	18,8	17,6	19,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	74,8	75,9	73,7	2,1	2,1	2,2	23,1	22,0	24,1	23,1	22,0	24,1
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,9	81,6	76,4	1,2	1,1	1,4	19,8	17,3	22,2	19,8	17,3	22,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	78,2	79,4	77,2	2,0	2,0	2,0	19,8	18,6	20,8	19,8	18,6	20,8
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	79,1	79,7	78,5	0,9	1,0	0,9	20,0	19,3	20,6	20,0	19,3	20,6
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	77,3	77,9	76,8	1,6	1,2	2,0	21,0	20,8	21,2	21,0	20,8	21,2
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	77,5	79,5	75,6	1,2	1,2	1,2	21,3	19,3	23,2	21,3	19,3	23,2
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	84,2	86,1	82,4	1,1	1,4	0,9	14,7	12,5	16,7	14,7	12,5	16,7
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	80,9	83,2	78,8	1,3	1,2	1,3	17,8	15,6	19,9	17,8	15,6	19,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	72,4	73,5	71,4	1,9	2,2	1,6	25,7	24,3	27,1	25,7	24,3	27,1
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	76,1	79,6	72,8	1,6	1,1	2,0	22,3	19,3	25,1	22,3	19,3	25,1
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	74,7	76,8	72,7	2,3	2,5	2,1	23,0	20,8	25,2	23,0	20,8	25,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	73,3	77,3	69,5	3,3	3,4	3,1	23,4	19,3	27,3	23,4	19,3	27,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	71,1	74,0	68,5	3,4	3,5	3,3	25,5	22,5	28,2	25,5	22,5	28,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	77,2	80,1	74,6	1,6	1,2	2,0	21,2	18,7	23,4	21,2	18,7	23,4
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	80,8	83,0	78,8	0,9	0,9	0,9	18,3	16,1	20,3	18,3	16,1	20,3
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	80,0	84,4	76,0	1,7	1,1	2,1	18,4	14,5	21,8	18,4	14,5	21,8
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	78,8	84,5	73,5	2,3	1,4	3,1	18,9	14,1	23,5	18,9	14,1	23,5
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	77,1	84,4	70,1	2,9	2,3	3,5	20,0	13,3	26,4	20,0	13,3	26,4
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	81,5	88,1	75,0	2,1	1,4	2,9	16,4	10,5	22,1	16,4	10,5	22,1
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	77,4	84,4	70,5	2,0	1,4	2,5	20,7	14,2	26,9	20,7	14,2	26,9

Biểu 1b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0		91,2	92,2	90,1		0,4	0,1	0,8		8,4	7,8	9,1	
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0		89,6	91,4	87,7		0,8	0,5	1,1		9,6	8,1	11,2	
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0		79,5	84,0	75,0		2,0	1,6	2,4		18,6	14,4	22,6	
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0		89,9	91,3	88,5		0,4	0,4	0,4		9,7	8,4	11,1	
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0		80,7	85,6	76,0		1,7	1,2	2,2		17,6	13,2	21,7	
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0		80,6	83,9	77,3		1,5	1,5	1,6		17,9	14,6	21,1	
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0		76,4	85,0	68,0		1,7	1,8	1,6		21,9	13,2	30,4	
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0		80,2	87,1	74,2		2,3	2,1	2,5		17,5	10,7	23,4	
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0		75,6	81,1	70,4		1,4	1,3	1,6		22,9	17,6	28,1	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0		71,1	81,1	61,6		2,4	1,9	2,8		26,5	17,0	35,6	
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0		68,3	81,4	56,8		3,5	2,5	4,3		28,2	16,1	38,8	
80	Long An	100,0	100,0	100,0		76,0	83,2	69,1		2,8	2,5	3,2		21,1	14,3	27,7	
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0		79,9	86,1	74,0		2,2	1,6	2,7		18,0	12,2	23,3	
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0		79,0	86,4	72,1		2,4	1,5	3,3		18,6	12,1	24,5	
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0		76,7	84,9	69,2		2,3	1,6	3,0		20,9	13,5	27,8	
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0		75,0	82,4	68,0		3,5	2,9	4,1		21,6	14,8	28,0	
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0		76,7	84,5	69,1		3,1	2,0	4,2		20,2	13,5	26,7	
89	An Giang	100,0	100,0	100,0		77,9	86,1	69,9		2,5	1,6	3,3		19,7	12,3	26,8	
91	Kiến Giang	100,0	100,0	100,0		76,5	85,8	67,2		1,9	1,3	2,6		21,6	12,9	30,3	
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0		74,3	85,9	63,0		2,8	2,2	3,3		22,9	11,9	33,7	
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0		77,8	86,7	69,1		2,3	1,4	3,2		19,9	11,9	27,7	
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0		78,0	87,8	68,6		2,3	1,7	2,9		19,6	10,5	28,4	
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0		73,4	86,1	60,8		2,3	1,7	2,9		24,3	12,2	36,4	
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0		73,5	88,5	58,6		2,4	1,4	3,4		24,1	10,1	38,0	

Biểu 2

**TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nữ	Chung	Nam	Chung	Nam
TỔNG SỐ		77,4	82,8	73,8	69,5	81,0	84,9
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	85,8	83,0	74,0	86,5	87,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,6	77,4	74,0	67,0	79,4	80,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,3	81,8	75,0	70,5	81,0	84,0
V4	Tây Nguyên	83,3	86,5	80,1	78,2	85,5	88,5
V5	Đông Nam Bộ	71,4	79,1	64,3	67,1	77,5	85,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,6	86,1	69,5	72,0	79,4	87,5
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	71,8	73,6	70,1	64,2	77,4	78,1
02	Hà Giang	89,1	90,3	88,0	79,8	90,8	91,8
04	Cao Bằng	87,9	88,8	87,1	80,5	89,6	90,5
06	Bắc Kạn	86,5	88,8	84,1	80,3	87,7	90,0
08	Tuyên Quang	81,1	83,1	79,1	70,9	82,7	84,6
10	Lào Cai	85,3	86,4	84,1	76,8	87,9	88,9
11	Điện Biên	86,8	86,8	86,7	76,0	89,1	89,0
12	Lai Châu	92,3	93,0	91,5	87,0	93,2	93,9
14	Sơn La	85,9	86,2	85,6	78,0	87,3	87,5
15	Yên Bái	86,1	87,8	84,6	74,9	89,1	90,5
17	Hoà Bình	83,9	85,3	82,5	75,4	85,3	86,7
19	Thái Nguyên	79,1	80,5	77,7	67,3	83,4	84,8
20	Lạng Sơn	83,8	86,0	81,8	73,3	86,4	88,7

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	75,0	79,1	70,8	68,0	73,4	62,5	82,9	85,4	80,3
24	Bắc Giang	83,3	85,1	81,7	72,7	75,5	70,0	84,5	86,1	82,9
25	Phú Thọ	82,8	84,5	81,3	69,8	71,8	67,9	85,4	86,9	83,9
26	Vĩnh Phúc	79,4	80,4	78,5	73,2	74,4	72,0	81,3	82,2	80,4
27	Bắc Ninh	80,6	82,2	79,2	75,2	78,8	71,9	82,4	83,3	81,5
30	Hải Dương	78,5	80,0	77,1	67,3	70,1	64,8	81,2	82,4	80,1
31	Hải Phòng	73,1	75,9	70,4	68,7	73,6	64,1	76,9	78,0	75,9
33	Hưng Yên	79,1	81,6	76,8	71,6	73,7	69,7	80,2	82,7	77,8
34	Thái Bình	79,2	80,5	78,0	70,0	72,6	67,6	80,2	81,4	79,2
35	Hà Nam	78,6	79,5	77,8	66,7	69,6	64,0	80,0	80,7	79,4
36	Nam Định	77,1	77,8	76,6	69,0	71,7	66,5	79,0	79,2	78,8
37	Ninh Bình	76,8	78,8	75,0	68,4	70,1	66,7	78,7	80,7	76,8
38	Thanh Hoá	83,8	86,2	81,6	71,7	75,4	68,2	85,3	87,5	83,3
40	Nghệ An	80,6	82,8	78,6	70,6	72,9	68,4	82,2	84,4	80,1
42	Hà Tĩnh	73,6	75,1	72,2	69,9	71,8	68,2	74,3	75,7	72,9
44	Quảng Bình	76,4	79,3	73,5	69,2	72,2	66,2	77,7	80,7	74,9
45	Quảng Trị	76,2	78,7	73,8	74,3	77,4	71,3	77,0	79,2	74,8
46	Thừa Thiên Huế	72,9	77,4	68,7	67,8	72,7	63,2	76,6	80,7	72,7
48	Đà Nẵng	66,4	69,8	63,3	65,2	68,7	62,0	74,5	77,5	71,8
49	Quảng Nam	77,9	80,4	75,7	74,4	76,8	72,2	78,8	81,3	76,6
51	Quảng Ngãi	80,1	82,5	77,8	71,3	75,2	67,6	81,7	83,9	79,7
52	Bình Định	79,1	83,5	75,2	72,7	78,3	67,7	81,6	85,5	78,2
54	Phủ Yên	79,7	84,6	75,1	75,4	80,3	70,6	81,1	85,9	76,5
56	Khánh Hoà	75,2	82,8	68,1	69,6	77,9	61,8	80,0	86,7	73,6
58	Ninh Thuận	80,1	86,4	74,0	74,5	81,4	67,9	83,6	89,5	77,9

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
60	Bình Thuận	76,6	84,2	69,3	72,7	81,8	63,7	73,1
62	Kon Tum	87,2	88,8	85,5	79,9	83,1	76,6	90,9
64	Gia Lai	87,9	89,9	85,9	82,5	85,5	79,5	88,8
66	Đắk Lắk	80,3	84,4	76,2	76,8	81,1	72,6	77,4
67	Đắk Nông	89,0	90,4	87,4	81,8	84,3	79,2	88,9
68	Lâm Đồng	79,5	83,7	75,4	75,0	79,1	70,9	78,3
70	Bình Phước	81,0	84,6	77,5	75,6	80,6	70,8	78,9
72	Tây Ninh	77,1	85,9	68,6	71,7	80,7	63,5	69,6
74	Bình Dương	79,8	86,7	73,7	74,0	81,2	67,5	76,6
75	Đồng Nai	75,7	81,3	70,5	73,2	79,0	67,7	71,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,2	81,6	61,1	69,0	80,4	58,0	64,4
79	Tp Hồ Chí Minh	66,3	74,8	58,8	65,2	73,1	58,3	61,2
80	Long An	78,1	84,9	71,5	74,7	81,5	68,3	72,3
82	Tiền Giang	80,4	86,6	74,7	71,0	80,0	62,7	76,7
83	Bến Tre	80,4	87,2	74,3	71,9	80,9	63,7	75,5
84	Trà Vinh	78,1	85,8	71,2	73,4	81,8	65,7	72,2
86	Vĩnh Long	77,1	84,0	70,6	69,9	77,5	62,8	72,0
87	Đồng Tháp	78,5	85,6	71,7	72,9	81,5	64,7	73,3
89	An Giang	78,1	86,1	70,3	72,7	82,5	63,2	73,2
91	Kiến Giang	76,8	86,0	67,6	72,6	83,2	62,0	69,7
92	Cần Thơ	73,4	83,5	63,7	71,6	81,2	62,4	66,3
93	Hậu Giang	78,8	87,1	70,5	73,4	83,4	63,7	72,3
94	Sóc Trăng	78,6	88,0	69,5	72,3	83,0	62,1	71,6
95	Bạc Liêu	73,8	86,2	61,5	68,6	81,9	55,8	63,6
96	Cà Mau	74,6	88,4	61,0	69,9	82,6	57,3	62,0

Biểu 3

**PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,8	7,2	6,4	3,8	4,0	3,6	8,0	8,5	7,4
	20-24 tuổi	11,5	11,5	11,6	10,5	9,8	11,3	11,9	12,1	11,7
	25-29 tuổi	13,6	13,5	13,7	15,4	14,6	16,3	12,9	13,1	12,8
	30-34 tuổi	12,8	12,9	12,8	14,5	14,2	14,8	12,2	12,3	12,0
	35-39 tuổi	12,5	12,6	12,4	13,7	13,9	13,4	12,1	12,1	12,0
	40-44 tuổi	11,6	11,5	11,6	12,4	12,6	12,1	11,3	11,1	11,4
	45-49 tuổi	10,9	11,0	10,8	11,6	12,0	11,2	10,6	10,6	10,6
	50-54 tuổi	8,8	8,5	9,0	9,5	9,7	9,2	8,5	8,1	9,0
	55-59 tuổi	5,4	5,4	5,3	4,8	5,4	4,2	5,6	5,5	5,7
	60-64 tuổi	2,8	2,7	3,0	2,0	2,0	2,0	3,1	2,9	3,3
	65 tuổi trở lên	3,3	3,2	3,4	1,9	1,9	1,9	3,8	3,7	4,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,0	9,4	8,6	2,8	3,2	2,4	10,1	10,5	9,6
	20-24 tuổi	13,2	13,4	13,0	8,8	8,7	9,0	14,0	14,2	13,7
	25-29 tuổi	13,6	13,6	13,6	13,9	13,0	14,7	13,6	13,7	13,5
	30-34 tuổi	12,7	12,8	12,5	14,0	13,4	14,5	12,4	12,7	12,1
	35-39 tuổi	12,0	12,0	12,1	14,2	14,0	14,4	11,6	11,6	11,7
	40-44 tuổi	10,6	10,7	10,5	12,6	12,6	12,6	10,3	10,4	10,2
	45-49 tuổi	10,6	10,6	10,5	13,3	13,6	12,9	10,1	10,1	10,1
	50-54 tuổi	8,2	8,1	8,2	10,8	11,5	10,1	7,7	7,5	7,9
	55-59 tuổi	4,3	4,2	4,4	4,9	5,5	4,3	4,2	4,0	4,5
	60-64 tuổi	2,5	2,2	2,8	2,4	2,2	2,6	2,5	2,2	2,8
	65 tuổi trở lên	3,4	3,0	3,7	2,4	2,3	2,4	3,5	3,1	3,9

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,4	4,4	4,3	2,1	2,2	2,0	5,2	5,3	5,2
	20-24 tuổi	10,4	10,3	10,5	9,3	8,6	10,1	10,8	11,0	10,7
	25-29 tuổi	13,7	13,5	13,8	16,1	15,3	16,9	12,8	12,8	12,7
	30-34 tuổi	12,1	12,4	11,8	14,7	14,4	15,1	11,1	11,6	10,7
	35-39 tuổi	12,1	12,3	11,9	13,7	13,7	13,7	11,6	11,8	11,3
	40-44 tuổi	10,5	10,2	10,7	10,4	10,2	10,6	10,5	10,3	10,8
	45-49 tuổi	12,3	12,6	12,1	12,2	12,6	11,8	12,4	12,6	12,2
	50-54 tuổi	11,0	11,0	11,0	11,5	12,0	10,9	10,8	10,7	11,0
	55-59 tuổi	6,2	6,4	5,9	5,5	6,6	4,3	6,4	6,4	6,5
	60-64 tuổi	3,4	3,2	3,7	2,4	2,5	2,4	3,8	3,4	4,2
	65 tuổi trở lên	3,9	3,6	4,1	2,1	2,0	2,2	4,5	4,2	4,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,8	8,8	6,9	4,2	4,8	3,5	8,9	10,0	7,9
	20-24 tuổi	10,5	10,6	10,3	9,6	9,4	9,7	10,7	11,0	10,4
	25-29 tuổi	12,0	12,0	12,0	13,6	13,0	14,3	11,5	11,7	11,4
	30-34 tuổi	11,8	11,8	11,9	13,5	13,6	13,5	11,3	11,2	11,4
	35-39 tuổi	12,5	12,6	12,4	13,9	14,0	13,9	12,1	12,2	12,0
	40-44 tuổi	12,0	11,9	12,2	13,6	13,5	13,8	11,6	11,4	11,7
	45-49 tuổi	10,8	10,5	11,0	11,8	11,7	11,8	10,5	10,1	10,8
	50-54 tuổi	8,5	8,2	8,9	9,6	9,5	9,6	8,2	7,8	8,6
	55-59 tuổi	5,9	5,9	5,9	5,1	5,6	4,6	6,2	6,0	6,3
	60-64 tuổi	3,4	3,1	3,6	2,4	2,4	2,5	3,6	3,3	3,9
	65 tuổi trở lên	4,7	4,6	4,9	2,6	2,5	2,8	5,4	5,2	5,5
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,2	10,3	8,1	5,5	6,2	4,7	10,7	11,9	9,5
	20-24 tuổi	11,3	11,6	11,0	10,6	10,7	10,5	11,6	12,0	11,1
	25-29 tuổi	12,9	12,0	13,8	13,0	12,0	14,0	12,9	12,0	13,8
	30-34 tuổi	13,9	13,3	14,4	13,8	13,3	14,4	13,9	13,3	14,5
	35-39 tuổi	13,5	13,6	13,4	13,9	14,0	13,8	13,3	13,5	13,2
	40-44 tuổi	12,0	11,9	12,1	13,0	12,9	13,1	11,6	11,4	11,7
	45-49 tuổi	10,1	10,4	9,8	12,0	12,4	11,6	9,3	9,5	9,0
	50-54 tuổi	7,8	7,5	8,1	9,2	9,0	9,4	7,2	6,9	7,6
	55-59 tuổi	4,6	4,7	4,5	4,8	5,1	4,4	4,5	4,5	4,6
	60-64 tuổi	2,5	2,4	2,6	2,1	2,3	2,0	2,7	2,5	2,9
	65 tuổi trở lên	2,3	2,3	2,2	2,0	2,0	2,0	2,3	2,4	2,3

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,6	5,5	5,8	3,9	3,6	4,2	7,8	7,8	7,8
	20-24 tuổi	13,4	12,0	14,9	12,1	10,4	13,9	15,1	14,0	16,2
	25-29 tuổi	16,4	15,7	17,1	17,4	16,2	18,8	15,1	15,2	15,0
	30-34 tuổi	14,4	14,2	14,6	15,4	14,8	16,1	13,2	13,5	12,8
	35-39 tuổi	13,2	13,7	12,7	13,7	14,6	12,7	12,6	12,6	12,7
	40-44 tuổi	12,2	12,6	11,7	12,5	13,4	11,4	11,8	11,7	12,0
	45-49 tuổi	10,2	10,9	9,4	10,6	11,4	9,7	9,7	10,3	9,0
	50-54 tuổi	7,6	7,8	7,3	8,1	8,8	7,4	6,9	6,6	7,2
	55-59 tuổi	4,0	4,4	3,6	3,9	4,4	3,4	4,1	4,4	3,8
	60-64 tuổi	1,5	1,6	1,5	1,2	1,2	1,2	1,9	2,0	1,9
	65 tuổi trở lên	1,4	1,5	1,3	1,1	1,1	1,1	1,8	1,9	1,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,3	7,7	6,7	5,5	6,0	5,0	7,7	8,2	7,2
	20-24 tuổi	11,4	11,8	10,9	10,8	10,9	10,8	11,5	12,0	11,0
	25-29 tuổi	13,2	13,6	12,8	13,9	14,0	13,9	13,1	13,6	12,5
	30-34 tuổi	13,2	13,3	13,2	13,7	13,8	13,5	13,1	13,1	13,1
	35-39 tuổi	12,4	12,3	12,5	12,9	12,8	13,0	12,3	12,1	12,4
	40-44 tuổi	12,4	12,0	12,8	13,1	12,9	13,4	12,2	11,8	12,7
	45-49 tuổi	10,3	10,3	10,4	11,5	11,5	11,5	10,0	9,9	10,1
	50-54 tuổi	8,2	7,5	9,1	8,9	8,4	9,6	8,0	7,2	9,0
	55-59 tuổi	5,8	5,7	6,0	5,2	5,4	5,0	6,0	5,8	6,3
	60-64 tuổi	2,8	2,8	2,8	2,2	2,2	2,2	3,0	3,0	2,9
	65 tuổi trở lên	2,9	3,0	2,7	2,1	2,2	2,0	3,1	3,2	2,9

Biểu 4

**PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
TRÌNH ĐỘ CMKT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,0	83,4	86,8	69,4	67,4	71,7	91,1	89,8	92,4
	Sơ cấp nghề	1,9	2,8	1,0	2,9	4,2	1,4	1,5	2,2	0,8
	Trung cấp nghề	1,7	2,5	0,7	3,0	4,2	1,6	1,1	1,9	0,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,1	3,9	5,7	4,6	6,9	2,6	2,5	2,7
	Cao đẳng nghề	0,3	0,4	0,2	0,5	0,6	0,3	0,2	0,3	0,1
	Cao đẳng	1,7	1,3	2,1	2,9	2,2	3,7	1,2	0,9	1,5
	Đại học trở lên	5,7	6,2	5,1	15,4	16,4	14,2	1,9	2,1	1,6
	Không xác định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,3	85,5	87,0	55,1	53,3	56,9	91,7	91,1	92,3
	Sơ cấp nghề	1,5	2,1	0,9	4,4	6,0	2,8	1,0	1,5	0,6
	Trung cấp nghề	1,8	2,8	0,9	5,9	8,7	3,0	1,1	1,8	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	4,0	5,1	13,1	10,8	15,5	3,1	2,8	3,3
	Cao đẳng nghề	0,3	0,4	0,2	0,8	1,0	0,6	0,2	0,2	0,1
	Cao đẳng	2,0	1,3	2,6	5,5	3,5	7,4	1,4	0,9	1,8
	Đại học trở lên	3,3	3,7	2,9	15,0	16,5	13,5	1,3	1,5	1,1
	Không xác định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

Biểu 4 (tiếp theo)

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		78,9	75,5	82,2	56,3	53,0	59,8	87,1	84,0	90,0
Sơ cấp nghề		3,2	4,6	1,9	3,8	5,4	2,2	3,0	4,2	1,8
Trung cấp nghề		3,0	4,9	1,1	5,3	7,8	2,8	2,1	3,8	0,5
Trung cấp chuyên nghiệp		4,2	3,8	4,6	7,0	5,4	8,6	3,2	3,1	3,2
Cao đẳng nghề		0,4	0,6	0,2	0,6	0,9	0,3	0,4	0,5	0,2
Cao đẳng		2,0	1,5	2,5	3,3	2,5	4,2	1,5	1,1	1,9
Đại học trở lên		8,0	8,9	7,2	23,3	24,7	21,8	2,5	2,9	2,1
Không xác định		0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		86,8	85,3	88,4	70,7	68,6	72,9	91,7	90,4	92,9
Sơ cấp nghề		1,4	2,2	0,6	2,9	4,4	1,3	1,0	1,6	0,4
Trung cấp nghề		1,4	2,1	0,6	2,6	3,6	1,4	1,0	1,7	0,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,4	4,1	6,9	5,6	8,3	2,8	2,7	2,9
Cao đẳng nghề		0,3	0,4	0,1	0,4	0,6	0,3	0,2	0,3	0,1
Cao đẳng		1,8	1,3	2,2	3,4	2,5	4,5	1,3	1,0	1,5
Đại học trở lên		4,3	4,9	3,7	12,8	14,3	11,1	1,7	2,0	1,5
Không xác định		0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,3

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V4 Tây Nguyên								
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		89,1	88,8	89,5	77,3	93,6	93,5	93,8
Sơ cấp nghề		1,0	1,5	0,4	2,0	0,6	0,9	0,2
Trung cấp nghề		0,8	1,3	0,3	1,3	0,6	0,9	0,2
Trung cấp chuyên nghiệp		3,3	2,9	3,8	6,3	2,1	1,9	2,4
Cao đẳng nghề		0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
Cao đẳng		1,7	1,1	2,3	2,7	1,3	0,8	1,7
Đại học trở lên		3,6	4,1	3,1	9,3	1,3	1,5	1,1
Không xác định		0,4	0,3	0,5	0,3	0,4	0,4	0,5
V5 Đông Nam Bộ								
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		80,3	78,5	82,4	72,7	89,7	88,6	90,9
Sơ cấp nghề		2,5	3,7	1,1	2,3	2,7	3,7	1,6
Trung cấp nghề		1,6	2,3	0,9	2,0	1,1	1,6	0,5
Trung cấp chuyên nghiệp		2,8	2,3	3,4	3,2	2,4	1,9	2,9
Cao đẳng nghề		0,3	0,5	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1
Cao đẳng		1,8	1,5	2,1	2,3	1,1	0,7	1,6
Đại học trở lên		10,3	11,0	9,6	16,6	2,6	3,0	2,1
Không xác định		0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		91,7	90,7	93,0	82,8	81,1	84,8
Sơ cấp nghề		1,0	1,5	0,4	2,3	3,4	1,0
Trung cấp nghề		0,7	1,0	0,3	1,5	2,1	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		2,1	2,0	2,2	3,7	3,2	4,4
Cao đẳng nghề		0,1	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2
Cao đẳng		1,1	0,9	1,2	1,8	1,4	2,3
Đại học trở lên		2,9	3,3	2,4	7,4	8,2	6,4
Không xác định		0,5	0,4	0,5	0,3	0,3	0,3
						0,5	0,5

BIỂU 5

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Chung		Nam		Chung		Nam	
			Nữ		Nữ		Nữ		Nữ		Nữ		Nữ
Đơn vị tính: Phần trăm													
TỔNG SỐ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	75,3	80,1	70,8	66,6	72,7	61,0	79,3	83,5	75,3	83,5	75,3	83,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,4	84,8	82,1	71,7	73,2	70,2	85,8	87,1	84,5	87,1	84,5	87,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,9	75,8	72,1	64,6	68,1	61,4	77,8	79,1	76,7	79,1	76,7	79,1
V4	Tây Nguyên	76,2	79,8	72,9	67,1	71,8	62,8	79,4	82,5	76,4	82,5	76,4	82,5
V5	Đông Nam Bộ	81,6	85,2	78,0	75,7	79,8	71,7	84,1	87,5	80,8	87,5	80,8	87,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,7	76,6	61,5	64,0	71,8	57,0	75,3	83,2	68,0	83,2	68,0	83,2
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	75,0	84,2	66,3	69,2	79,3	59,6	76,9	85,7	68,4	85,7	68,4	85,7
02	Hà Giang	69,8	71,8	68,0	61,9	65,0	59,0	75,6	76,8	74,5	76,8	74,5	76,8
04	Cao Bằng	88,3	89,5	87,0	77,5	79,2	75,8	90,2	91,3	89,1	91,3	89,1	91,3
06	Bắc Kạn	87,1	87,9	86,3	77,7	78,0	77,4	89,1	90,1	88,2	90,1	88,2	90,1
08	Tuyên Quang	85,3	87,7	82,8	76,8	78,3	75,3	86,9	89,5	84,3	89,5	84,3	89,5
10	Lào Cai	79,8	81,8	77,8	68,1	70,9	65,3	81,6	83,5	79,8	83,5	79,8	83,5
11	Điện Biên	84,3	85,2	83,4	75,1	76,3	74,0	87,1	87,9	86,3	87,9	86,3	87,9
12	Lai Châu	85,9	85,8	86,1	73,7	74,2	73,3	88,6	88,3	88,9	88,3	88,9	88,3
14	Sơn La	91,9	92,7	91,1	85,9	86,5	85,3	93,1	93,9	92,2	93,9	92,2	93,9
15	Yên Bái	85,3	85,6	85,1	76,1	76,8	75,5	87,0	87,2	86,8	87,2	86,8	87,2
17	Hoà Bình	84,6	86,7	82,6	72,0	75,0	69,1	88,0	89,9	86,2	89,9	86,2	89,9
19	Thái Nguyên	83,0	84,5	81,5	72,9	74,8	71,3	84,7	86,2	83,3	86,2	83,3	86,2
20	Lạng Sơn	77,5	78,8	76,2	64,6	65,8	63,6	82,1	83,5	80,8	83,5	80,8	83,5
		83,0	85,1	81,0	70,5	71,3	69,8	86,0	88,5	83,7	88,5	83,7	88,5

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	73,1	77,2	68,8	65,4	70,9	59,7	81,7	84,3	79,1
24	Bắc Giang	82,5	84,0	81,0	70,4	72,8	68,2	83,8	85,2	82,4
25	Phú Thọ	82,3	83,9	80,8	67,9	69,9	66,1	85,1	86,6	83,7
26	Vĩnh Phúc	78,5	79,4	77,6	71,6	73,2	70,2	80,6	81,3	79,9
27	Bắc Ninh	79,1	80,7	77,7	73,1	77,0	69,6	81,0	81,9	80,3
30	Hải Dương	77,1	78,6	75,7	65,1	67,9	62,6	79,9	81,1	78,8
31	Hải Phòng	70,7	73,6	67,8	65,9	71,0	61,0	74,8	75,9	73,7
33	Hưng Yên	77,9	80,5	75,4	70,1	72,3	68,2	78,9	81,6	76,4
34	Thái Bình	77,0	78,3	75,9	66,3	68,6	64,2	78,2	79,4	77,2
35	Hà Nam	77,6	78,4	76,9	65,1	67,5	63,0	79,1	79,7	78,5
36	Nam Định	75,4	76,4	74,6	67,0	69,4	64,8	77,3	77,9	76,8
37	Ninh Bình	75,6	77,5	73,7	66,7	68,6	64,9	77,5	79,5	75,6
38	Thanh Hoá	82,5	84,6	80,5	68,6	72,4	65,1	84,2	86,1	82,4
40	Nghệ An	79,1	81,2	77,1	67,3	68,9	65,8	80,9	83,2	78,8
42	Hà Tĩnh	71,6	72,7	70,5	66,9	68,3	65,6	72,4	73,5	71,4
44	Quảng Bình	74,6	77,9	71,3	66,2	69,3	63,1	76,1	79,6	72,8
45	Quảng Trị	73,4	75,7	71,1	70,1	73,0	67,3	74,7	76,8	72,7
46	Thừa Thiên Huế	69,6	73,8	65,6	64,3	68,7	60,1	73,3	77,3	69,5
48	Đà Nẵng	62,3	65,0	59,8	61,0	63,7	58,6	71,1	74,0	68,5
49	Quảng Nam	76,0	78,8	73,4	70,8	73,6	68,2	77,2	80,1	74,6
51	Quảng Ngãi	79,0	81,4	76,7	69,0	73,1	65,1	80,8	83,0	78,8
52	Bình Định	77,1	82,0	72,8	70,0	76,0	64,6	80,0	84,4	76,0
54	Phủ Yên	77,3	82,9	72,0	72,4	77,8	67,2	78,8	84,5	73,5
56	Khánh Hoà	72,3	80,0	65,0	66,6	74,7	59,1	77,1	84,4	70,1
58	Ninh Thuận	77,6	84,4	71,1	71,7	78,7	64,9	81,5	88,1	75,0

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	74,2	81,9	66,7	69,6	78,2	61,1	77,4	84,4	70,5
62	Kon Tum	86,3	88,3	84,3	78,1	81,6	74,5	91,2	92,2	90,1
64	Gia Lai	86,7	89,1	84,5	80,7	84,0	77,5	89,6	91,4	87,7
66	Đắk Lắk	78,0	82,5	73,5	73,8	78,3	69,4	79,5	84,0	75,0
67	Đắk Nông	88,4	90,0	86,8	80,7	83,6	77,6	89,9	91,3	88,5
68	Lâm Đồng	77,3	82,0	72,7	72,0	76,5	67,4	80,7	85,6	76,0
70	Bình Phước	79,3	83,0	75,7	73,2	78,3	68,2	80,6	83,9	77,3
72	Tây Ninh	75,3	84,0	67,0	69,7	78,3	61,7	76,4	85,0	68,0
74	Bình Dương	77,6	84,5	71,4	72,0	79,1	65,7	80,2	87,1	74,2
75	Đồng Nai	74,2	79,9	68,8	71,3	77,3	65,6	75,6	81,1	70,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,7	79,4	58,4	66,3	77,8	55,4	71,1	81,1	61,6
79	Tp Hồ Chí Minh	62,9	71,5	55,3	61,9	69,7	55,0	68,3	81,4	56,8
80	Long An	75,3	82,4	68,6	72,2	78,7	66,2	76,0	83,2	69,1
82	Tiền Giang	78,2	84,9	72,0	68,5	77,4	60,3	79,9	86,1	74,0
83	Bến Tre	78,0	85,6	71,0	69,2	78,2	61,0	79,0	86,4	72,1
84	Trà Vinh	75,7	83,9	68,2	70,5	78,5	63,1	76,7	84,9	69,2
86	Vĩnh Long	73,6	81,1	66,5	66,3	74,4	58,8	75,0	82,4	68,0
87	Đồng Tháp	75,5	83,6	67,8	70,3	79,2	62,0	76,7	84,5	69,1
89	An Giang	75,2	84,0	66,6	68,6	79,0	58,5	77,9	86,1	69,9
91	Kiên Giang	74,8	84,5	65,0	70,3	81,2	59,3	76,5	85,8	67,2
92	Cần Thơ	71,1	81,5	61,1	69,5	79,3	60,2	74,3	85,9	63,0
93	Hậu Giang	76,3	85,5	67,3	70,2	80,6	60,1	77,8	86,7	69,1
94	Sóc Trăng	76,1	86,1	66,4	69,3	80,3	58,8	78,0	87,8	68,6
95	Bạc Liêu	71,2	84,4	58,3	65,3	79,5	51,7	73,4	86,1	60,8
96	Cà Mau	72,3	86,8	57,9	67,8	80,5	55,3	73,5	88,5	58,6

**PHẦN BỎ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
NGHỀ NGHIỆP, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,4	0,5	2,1	3,0	1,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		5,1	5,0	5,2	13,7	13,3	14,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,7	3,2	4,2	6,8	5,9	7,7
4. Nhân viên		1,4	1,5	1,4	3,0	2,5	3,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		14,6	10,3	19,1	26,5	18,2	35,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		15,5	17,6	13,3	5,6	6,7	4,4
7. thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		12,6	17,4	7,6	14,6	19,8	8,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		7,0	8,5	5,4	11,4	14,8	7,7
9. Nghề giản đơn		39,1	35,1	43,3	16,3	15,8	17,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,4	0,5	3,4	4,9	1,9
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,0	2,7	3,2	13,3	12,3	14,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,9	3,0	4,8	11,8	9,3	14,2
4. Nhân viên		0,7	0,8	0,7	2,0	1,8	2,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		7,1	5,6	8,5	22,5	16,6	28,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		10,2	13,3	7,1	5,6	6,2	5,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		6,8	10,8	2,8	11,4	17,0	6,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,6	3,9	1,2	6,5	10,9	2,1
9. Nghề giản đơn		64,8	58,4	71,1	23,5	21,1	25,9

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,6	0,4	2,3	3,7	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		7,1	7,0	7,3	20,3	19,6	21,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,7	3,2	4,3	6,4	5,3	7,6
4. Nhân viên		1,5	1,6	1,4	3,0	2,5	3,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		15,3	12,5	18,0	25,7	18,8	32,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		4,1	4,0	4,1	1,9	1,9	1,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		18,4	27,6	9,3	12,8	18,9	6,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		9,6	11,3	8,0	12,6	17,5	7,6
9. Nghề giản đơn		39,3	31,3	47,2	14,8	11,8	17,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,3	0,4	1,9	2,7	0,9
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,0	4,0	4,1	11,9	11,8	12,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,3	2,8	3,8	6,7	5,4	8,0
4. Nhân viên		1,2	1,4	1,0	2,4	2,1	2,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		12,2	6,8	17,6	27,0	15,3	39,3
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		30,3	32,0	28,5	10,0	11,0	8,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		12,4	17,9	6,8	16,4	23,5	9,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		3,5	5,5	1,4	7,6	11,5	3,5
9. Nghề giản đơn		32,3	28,2	36,4	16,2	16,5	15,8

Biểu 6 (tiếp theo)

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,4	0,5	2,1	3,1	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,0	2,9	3,2	7,7	7,3	8,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,2	2,4	4,2	5,9	4,4	7,7
4. Nhân viên		0,8	0,9	0,8	1,5	1,2	1,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		9,9	5,8	14,3	19,1	11,1	27,9
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		19,5	25,7	12,8	15,4	19,6	10,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		5,5	8,0	2,8	10,9	15,2	6,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,0	3,6	0,3	4,3	7,8	0,5
9. Nghề giản đơn		55,1	49,4	61,2	33,2	30,4	36,2
V5 Đông Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,4	1,9	0,8	2,1	2,8	1,3
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		9,5	9,4	9,7	15,2	15,1	15,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		5,3	5,2	5,4	7,1	7,1	7,0
4. Nhân viên		3,1	2,7	3,5	4,4	3,5	5,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		22,0	16,4	28,4	26,9	20,1	34,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		10,0	11,0	9,0	2,4	3,2	1,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		15,5	19,7	10,8	15,4	19,9	10,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		16,6	16,9	16,4	17,6	19,4	15,5
9. Nghề giản đơn		16,5	16,9	16,0	9,1	8,9	9,3

PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
NGÀNH KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		48,7	46,4	51,2	14,1	14,8	13,5
B. Khai khoáng		0,6	0,9	0,2	0,8	1,1	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		14,3	13,3	15,5	19,5	18,3	20,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,4	0,1	0,6	0,9	0,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,3	0,2	0,5	0,5	0,4
F. Xây dựng		6,3	11,0	1,2	6,9	11,4	1,9
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		11,5	9,3	13,9	19,8	15,8	24,3
H. Vận tải kho bãi		2,9	5,1	0,5	5,9	10,1	1,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,7	2,2	5,4	8,0	4,7	11,7
J. Thông tin và truyền thông		0,5	0,6	0,4	1,4	1,7	1,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,5	0,5	0,6	1,6	1,3	1,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,2	0,2	0,5	0,5	0,6	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,4	0,6	0,3	1,1	1,4	0,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,4	0,5	0,3	1,0	1,2	0,7
O. Hoạt động của DCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,8	3,9	1,5	5,7	7,5	3,6
P. Giáo dục và đào tạo		3,4	2,1	4,8	6,1	3,6	8,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,9	0,7	1,1	2,0	1,4	2,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,5	0,5	0,5	1,0	1,0	1,0
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,4	1,6	1,2	2,6	2,7	2,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,4	0,1	0,8	0,7	0,1	1,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/dóm vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		71,9	67,9	75,9	23,7	21,4	25,9	80,1	75,8	84,5
B. Khai khoáng		0,5	0,8	0,2	0,8	1,3	0,4	0,4	0,8	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		5,6	6,3	4,8	11,1	12,5	9,7	4,6	5,3	4,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,4	0,1	1,1	1,6	0,6	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,1	0,1	0,5	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng		4,2	7,6	0,8	6,3	10,2	2,3	3,8	7,1	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		5,8	4,9	6,7	17,6	13,7	21,4	3,8	3,4	4,1
H. Vận tải kho bãi		1,4	2,5	0,2	4,4	7,8	1,0	0,9	1,6	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,1	0,9	1,4	4,7	3,4	6,0	0,5	0,4	0,6
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,2	1,2	1,6	0,9	0,1	0,1	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,2	0,2	0,2	1,3	1,2	1,3	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,2	0,1	0,6	0,8	0,4	0,1	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,4	0,0	0,1	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		2,9	4,2	1,6	10,2	13,9	6,6	1,6	2,6	0,7
P. Giáo dục và đào tạo		3,8	2,0	5,6	10,8	5,1	16,5	2,6	1,4	3,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,5	0,9	2,6	1,8	3,5	0,4	0,3	0,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		0,6	0,7	0,4	1,7	2,1	1,3	0,4	0,5	0,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,0	0,6	0,4	0,0	0,7	0,3	0,0	0,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2. Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		37,2	29,5	44,8	10,2	8,5	12,1	46,9	37,3	56,1
B. Khai khoáng		1,0	1,4	0,5	2,2	3,1	1,2	0,5	0,8	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		19,5	19,1	19,9	17,8	17,5	18,0	20,2	19,7	20,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,8	1,2	0,4	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,5	0,5	0,4	0,7	0,8	0,7	0,4	0,4	0,3
F. Xây dựng		9,3	16,5	2,3	7,1	11,2	2,9	10,1	18,5	2,1
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		12,8	10,4	15,1	19,9	14,9	25,2	10,2	8,7	11,6
H. Vận tải kho bãi		3,6	6,6	0,6	6,8	11,6	1,6	2,4	4,7	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,1	2,5	3,6	6,8	4,7	9,0	1,7	1,6	1,8
J. Thông tin và truyền thông		0,8	0,9	0,6	2,1	2,4	1,8	0,3	0,4	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,7	0,6	0,8	2,1	1,7	2,4	0,2	0,2	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,3	0,4	0,2	0,5	0,6	0,5	0,2	0,3	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,7	1,0	0,4	1,7	2,1	1,3	0,3	0,5	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,5	0,6	0,4	1,3	1,5	1,1	0,2	0,3	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		3,2	4,6	1,8	7,0	9,0	4,9	1,8	2,9	0,8
P. Giáo dục và đào tạo		3,5	1,9	5,0	6,5	3,8	9,3	2,4	1,1	3,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,0	0,7	1,2	2,0	1,2	2,8	0,6	0,5	0,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,3	0,9	0,9	0,8	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,5	2,0	1,1	2,7	2,9	2,4	1,1	1,6	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,4	0,1	0,8	0,8	0,1	1,6	0,3	0,1	0,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		57,4	54,7	60,3	18,8	20,1	17,4	68,7	65,1	72,4
B. Khai khoáng		0,7	1,1	0,3	0,6	0,8	0,3	0,7	1,2	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		9,6	9,6	9,6	15,0	14,7	15,3	8,0	8,1	8,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,7	1,2	0,3	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,2	0,1	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,0
F. Xây dựng		6,4	11,5	1,1	8,1	13,6	2,1	5,9	10,9	0,8
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		9,8	6,3	13,4	18,9	12,3	25,9	7,2	4,5	9,9
H. Vận tải kho bãi		2,3	4,1	0,4	5,7	9,8	1,2	1,3	2,4	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,9	1,5	4,3	7,9	4,2	12,0	1,4	0,7	2,1
J. Thông tin và truyền thông		0,4	0,5	0,3	1,2	1,5	0,9	0,2	0,2	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,3	0,3	1,1	0,9	1,2	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,4	0,2	0,7	1,0	0,3	0,2	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		2,9	4,3	1,5	7,0	9,5	4,3	1,7	2,8	0,7
P. Giáo dục và đào tạo		3,7	2,3	5,2	7,3	4,0	10,8	2,6	1,7	3,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,8	0,7	1,0	2,2	1,5	2,9	0,4	0,4	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,3	0,7	0,7	0,8	0,2	0,1	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,2	1,4	1,0	2,6	2,7	2,5	0,8	1,1	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,1	0,5	0,4	0,1	0,8	0,2	0,1	0,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		71,9	72,2	71,5	43,9	45,6	41,9
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,1	0,2	0,4	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		4,2	4,4	4,0	8,1	8,0	8,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,3	0,1	0,6	0,9	0,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
F. Xây dựng		2,8	4,9	0,5	5,4	9,0	1,3
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		7,9	5,8	10,2	14,6	10,6	19,0
H. Vận tải kho bãi		1,4	2,5	0,2	3,3	5,8	0,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,3	1,2	3,6	5,2	2,6	8,1
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,2	0,7	0,9	0,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,3	0,3	0,9	0,8	1,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		2,6	3,8	1,3	5,8	8,1	3,3
P. Giáo dục và đào tạo		3,6	1,9	5,4	6,5	3,2	10,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,6	0,4	0,9	1,4	0,8	2,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,4	0,7	0,6	0,8
S. Hoạt động dịch vụ khác		0,9	0,9	1,0	1,7	1,5	1,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		19,2	20,5	17,7	3,8	4,7	2,8	37,8	39,4	35,9
B. Khai khoáng		0,5	0,8	0,2	0,3	0,5	0,1	0,8	1,1	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		28,7	24,5	33,4	29,8	26,5	33,6	27,4	22,2	33,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,3	0,6	0,1	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
F. Xây dựng		5,9	10,1	1,1	5,9	9,9	1,5	5,8	10,4	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		16,4	14,6	18,5	20,6	18,6	22,9	11,4	9,8	13,2
H. Vận tải kho bãi		4,8	8,2	1,0	6,6	11,0	1,6	2,8	4,9	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		6,9	3,9	10,2	9,0	5,4	12,9	4,4	2,1	6,9
J. Thông tin và truyền thông		1,0	1,2	0,8	1,6	1,9	1,4	0,3	0,4	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,2	1,0	1,3	1,9	1,6	2,3	0,2	0,3	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,8	0,8	0,9	1,2	1,1	1,4	0,4	0,5	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,9	1,1	0,7	1,6	1,8	1,2	0,2	0,3	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,0	1,5	0,6	1,5	2,1	0,9	0,5	0,7	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,8	3,9	1,6	3,7	5,0	2,2	1,8	2,6	0,9
P. Giáo dục và đào tạo		3,8	2,6	5,3	4,9	3,4	6,6	2,5	1,6	3,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,4	1,0	1,8	2,0	1,4	2,6	0,6	0,4	0,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,9	0,9	0,9	1,1	1,2	1,1	0,6	0,5	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,4	2,4	2,4	3,0	2,8	3,2	1,8	2,0	1,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,6	0,2	1,1	0,8	0,2	1,4	0,4	0,1	0,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế/dóm vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		52,6	54,3	50,6	19,0	22,0	15,2	62,0	63,6	60,1
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,4	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		11,3	9,2	13,9	14,9	13,5	16,7	10,3	7,9	13,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,2	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0
F. Xây dựng		5,4	9,3	0,7	8,1	13,5	1,2	4,7	8,1	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		13,1	10,6	16,2	22,3	18,3	27,5	10,6	8,4	13,1
H. Vận tải kho bãi		2,8	4,6	0,5	5,5	9,2	0,8	2,0	3,4	0,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5,1	2,3	8,4	10,6	5,3	17,3	3,5	1,4	6,0
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,3	0,3	0,8	0,6	0,2	0,2	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,3	0,3	1,1	1,0	1,1	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,6	0,7	0,3	0,1	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	0,3	0,2	0,5	0,6	0,4	0,1	0,2	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,1	2,8	1,2	4,2	5,5	2,5	1,5	2,1	0,8
P. Giáo dục và đào tạo		2,5	1,9	3,2	4,2	2,6	6,3	2,0	1,7	2,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,6	0,9	1,7	1,4	2,2	0,4	0,3	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,8	0,7	0,9	1,7	1,5	2,0	0,5	0,5	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,4	1,5	1,3	2,8	2,8	2,9	1,0	1,1	0,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,5	0,1	1,1	1,1	0,1	2,3	0,4	0,1	0,7
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 8

**PHẦN BỎ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	78,5	77,7	79,3	58,1	56,6	59,7	86,2	85,9	86,6
	Tập thể	0,7	0,8	0,7	0,3	0,4	0,3	0,9	1,0	0,8
	Tư nhân	7,6	8,7	6,4	15,6	17,5	13,5	4,5	5,2	3,7
	Nhà nước	9,7	10,2	9,1	20,8	21,4	20,1	5,4	5,8	5,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,5	2,6	4,6	5,1	4,0	6,4	2,9	2,0	3,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	86,9	86,8	87,1	58,6	57,6	59,7	91,8	91,8	91,8
	Tập thể	0,9	0,9	0,8	0,3	0,3	0,2	0,9	1,0	0,9
	Tư nhân	2,7	3,3	2,2	9,7	11,4	7,9	1,6	1,9	1,2
	Nhà nước	8,3	8,3	8,4	30,2	29,9	30,5	4,6	4,6	4,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,1	0,7	1,5	1,2	0,8	1,6	1,1	0,7	1,5
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	74,5	73,4	75,7	50,4	47,7	53,2	83,2	83,0	83,4
	Tập thể	0,9	1,0	0,8	0,5	0,7	0,4	1,0	1,1	1,0
	Tư nhân	9,0	10,1	8,0	16,8	18,1	15,5	6,2	7,2	5,4
	Nhà nước	11,8	13,1	10,6	28,8	30,8	26,7	5,8	6,5	5,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,7	2,4	4,9	3,5	2,7	4,3	3,7	2,3	5,2

Biểu 8 (tiếp theo)

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	84,0	82,1	85,9	64,8	89,6	87,9
	Tư nhân	0,8	0,9	0,8	0,3	1,0	1,1
	Nhà nước	5,2	6,3	4,1	11,4	3,4	4,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	8,9	9,6	8,1	21,4	5,2	5,8
V4 Tây Nguyên	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	87,4	87,1	87,7	75,5	92,1	91,9
	Tư nhân	0,5	0,5	0,5	0,2	0,6	0,6
	Nhà nước	3,2	3,7	2,7	7,6	1,5	1,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	8,7	8,5	8,9	16,2	5,8	5,7
V5 Đông Nam Bộ	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	56,4	56,9	55,9	48,1	66,5	68,8
	Tư nhân	0,5	0,5	0,4	0,3	0,7	0,6
	Nhà nước	16,3	18,4	13,9	22,0	9,3	10,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	13,9	14,7	13,0	17,6	9,4	10,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	85,9	85,3	86,7	74,1	89,2	89,6
	Tư nhân	0,6	0,7	0,5	0,2	0,8	0,6
	Nhà nước	6,2	6,9	5,3	11,9	4,6	5,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	5,9	6,2	5,4	12,8	3,9	4,3
		1,4	0,8	2,1	1,0	1,5	0,8

Biểu 9

**PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KT - XH**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		3,4	4,6	2,2	6,2	7,3	4,9	2,4	3,5	1,2
Tự làm		43,3	43,1	43,5	30,8	27,6	34,4	48,0	49,1	46,8
Lao động gia đình		19,4	13,0	26,2	8,9	6,6	11,5	23,4	15,5	31,6
Làm công ăn lương		33,7	39,1	28,0	53,9	58,3	49,0	26,1	31,6	20,2
Xã viên hợp tác xã		0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0
Thợ học việc		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Không xác định		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		1,4	2,0	0,7	4,4	6,0	2,8	0,8	1,3	0,4
Tự làm		49,2	54,5	43,9	37,7	35,6	39,9	51,1	57,7	44,6
Lao động gia đình		31,4	21,9	40,8	11,4	8,5	14,3	34,8	24,2	45,3
Làm công ăn lương		18,0	21,5	14,5	46,3	49,7	42,9	13,2	16,6	9,7
Xã viên hợp tác xã		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thợ học việc		0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Không xác định		0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		3,8	5,7	1,9	6,0	7,4	4,5	3,0	5,0	1,0
Tự làm		43,3	40,4	46,1	28,4	25,5	31,5	48,6	46,0	51,1
Lao động gia đình		14,6	7,3	21,8	8,1	5,0	11,4	17,0	8,2	25,4
Làm công ăn lương		38,1	46,3	30,1	57,2	61,8	52,4	31,2	40,5	22,4
Xã viên hợp tác xã		0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1
Thợ học việc		0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0
Không xác định		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		2,9	4,1	1,6	5,9	7,5	4,3	2,0	3,1	0,9
Tự làm		48,4	47,3	49,4	36,6	30,7	42,8	51,8	52,3	51,3
Lao động gia đình		22,0	14,6	29,5	8,9	6,5	11,4	25,8	17,0	34,5
Làm công ăn lương		26,6	33,6	19,4	48,4	54,9	41,3	20,3	27,3	13,2
Xã viên hợp tác xã		0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0
Thợ học việc		0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
Không xác định		0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,2	2,8	1,5	4,1	5,3	2,8	1,4	1,9	0,9
	Tự làm	51,3	55,2	47,0	45,0	44,3	45,9	53,8	59,6	47,4
	Lao động gia đình	26,5	19,6	34,1	16,7	13,3	20,4	30,4	22,1	39,4
	Làm công ăn lương	19,9	22,2	17,3	34,0	36,8	30,7	14,3	16,3	12,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
	Không xác định	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,8	5,7	3,8	6,4	7,1	5,6	2,9	4,0	1,7
	Tự làm	27,5	26,4	28,8	22,5	20,2	25,1	33,7	33,9	33,4
	Lao động gia đình	9,3	7,0	12,0	5,9	4,6	7,5	13,4	9,9	17,5
	Làm công ăn lương	58,1	60,7	55,2	65,0	68,0	61,7	49,8	52,0	47,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,4	5,1	3,4	7,8	8,5	6,9	3,4	4,1	2,5
	Tự làm	43,6	43,7	43,6	35,4	31,4	40,6	45,9	47,2	44,4
	Lao động gia đình	19,6	14,4	25,9	12,0	9,3	15,4	21,7	15,9	28,7
	Làm công ăn lương	32,3	36,7	26,9	44,6	50,6	36,9	28,9	32,7	24,2
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0
	Không xác định	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1

Biểu 10

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHỈA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		2 519	2 668	2 297	2 940	3 132	2 687	2 183	2 329	1 944
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 558	2 570	2 541	2 769	2 883	2 636	2 430	2 408	2 468
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 684	2 868	2 409	3 257	3 532	2 918	2 305	2 483	1 999
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 314	2 473	2 033	2 493	2 680	2 227	2 188	2 347	1 859
V4	Tây Nguyên	2 480	2 602	2 310	2 675	2 871	2 413	2 297	2 358	2 208
V5	Đông Nam Bộ	2 877	3 071	2 637	3 231	3 445	2 967	2 313	2 477	2 108
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 949	2 113	1 679	2 223	2 388	1 937	1 830	1 990	1 572
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3 117	3 303	2 872	3 764	4 087	3 401	2 369	2 519	2 134
02	Hà Giang	2 870	2 887	2 851	3 020	3 133	2 894	2 704	2 612	2 804
04	Cao Bằng	2 706	2 645	2 778	2 728	2 731	2 724	2 685	2 572	2 835
06	Bắc Kạn	2 487	2 466	2 517	2 607	2 680	2 516	2 409	2 335	2 518
08	Tuyên Quang	2 399	2 388	2 417	2 917	2 953	2 870	2 162	2 159	2 168
10	Lào Cai	2 860	2 953	2 732	2 979	3 189	2 740	2 713	2 710	2 719
11	Điện Biên	3 176	3 148	3 212	3 114	3 193	3 031	3 252	3 103	3 502
12	Lai Châu	2 635	2 548	2 735	2 712	2 851	2 561	2 542	2 197	2 960
14	Sơn La	3 052	3 057	3 045	3 199	3 358	3 031	2 781	2 558	3 076
15	Yên Bái	2 318	2 268	2 396	2 583	2 618	2 540	2 085	2 007	2 235
17	Hoà Bình	2 402	2 475	2 315	2 754	2 946	2 563	2 202	2 241	2 150
19	Thái Nguyên	2 321	2 373	2 239	2 479	2 597	2 340	2 211	2 245	2 144
20	Lạng Sơn	2 573	2 606	2 535	2 639	2 696	2 575	2 485	2 488	2 482

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	3 076	3 336	2 612	3 262	3 594	2 686	2 610	2 711	2 415
24	Bắc Giang	2 679	2 677	2 680	2 911	3 127	2 675	2 634	2 606	2 682
25	Phú Thọ	2 348	2 407	2 228	2 493	2 629	2 306	2 293	2 339	2 186
26	Vĩnh Phúc	2 134	2 279	1 858	2 308	2 523	2 023	2 069	2 204	1 775
27	Bắc Ninh	2 408	2 581	2 169	2 659	2 829	2 437	2 313	2 490	2 063
30	Hải Dương	2 604	2 827	2 264	2 657	2 902	2 366	2 388	2 807	2 226
31	Hải Phòng	2 528	2 755	2 206	2 754	3 043	2 355	2 273	2 437	2 031
33	Hưng Yên	2 255	2 410	2 028	2 521	2 712	2 318	2 200	2 357	1 953
34	Thái Bình	2 204	2 367	1 926	2 645	2 845	2 414	2 124	2 295	1 810
35	Hà Nam	2 287	2 489	1 951	2 626	2 794	2 444	2 223	2 443	1 826
36	Nam Định	2 208	2 497	1 676	2 174	2 370	1 924	2 218	2 527	1 585
37	Ninh Bình	2 303	2 461	1 973	2 544	2 800	2 182	2 226	2 370	1 878
38	Thanh Hoá	2 122	2 165	2 034	2 611	2 771	2 382	1 942	1 978	1 856
40	Nghệ An	2 513	2 603	2 316	3 143	3 343	2 854	2 318	2 413	2 079
42	Hà Tĩnh	3 079	3 392	2 458	2 808	2 997	2 524	3 160	3 497	2 433
44	Quảng Bình	2 426	2 543	2 185	2 615	2 755	2 412	2 357	2 478	2 070
45	Quảng Trị	2 386	2 492	2 188	2 651	2 877	2 312	2 163	2 211	2 054
46	Thừa Thiên Huế	2 228	2 375	1 959	2 411	2 568	2 173	2 035	2 198	1 670
48	Đà Nẵng	2 541	2 812	2 218	2 581	2 862	2 250	2 180	2 385	1 904
49	Quảng Nam	2 236	2 381	2 008	2 436	2 586	2 246	2 139	2 294	1 871
51	Quảng Ngãi	2 502	2 662	2 213	2 859	3 068	2 548	2 362	2 519	2 056
52	Bình Định	2 229	2 456	1 779	2 331	2 521	2 034	2 164	2 420	1 566
54	Phủ Yên	1 999	2 148	1 734	2 253	2 388	2 065	1 886	2 055	1 553
56	Khánh Hoà	2 133	2 264	1 921	2 306	2 438	2 091	1 917	2 045	1 711
58	Ninh Thuận	1 841	2 028	1 546	2 116	2 253	1 901	1 592	1 826	1 222

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2 028	2 269	1 686	2 052	2 250	1 748	2 000	2 291	1 621
62	Kon Tum	2 764	2 885	2 598	2 873	3 042	2 640	2 577	2 613	2 529
64	Gia Lai	2 430	2 550	2 258	2 706	2 828	2 528	2 178	2 293	2 016
66	Đắk Lắk	2 593	2 683	2 456	2 815	3 036	2 504	2 432	2 441	2 418
67	Đắk Nông	2 606	2 713	2 485	2 640	2 749	2 489	2 583	2 683	2 482
68	Lâm Đồng	2 282	2 443	2 081	2 457	2 691	2 181	2 078	2 168	1 954
70	Bình Phước	2 325	2 504	2 101	2 652	2 931	2 255	2 238	2 381	2 064
72	Tây Ninh	2 069	2 173	1 919	2 401	2 531	2 210	2 015	2 113	1 872
74	Bình Dương	2 493	2 648	2 323	2 421	2 601	2 220	2 526	2 670	2 370
75	Đồng Nai	2 313	2 531	2 064	2 612	2 886	2 292	2 118	2 295	1 918
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 714	3 099	2 045	3 026	3 484	2 222	2 269	2 544	1 797
79	Tp Hồ Chí Minh	3 296	3 479	3 067	3 440	3 630	3 208	2 504	2 703	2 222
80	Long An	2 171	2 376	1 872	2 523	2 730	2 239	2 082	2 288	1 774
82	Tiền Giang	1 836	2 044	1 524	2 159	2 371	1 850	1 766	1 974	1 451
83	Bến Tre	1 928	2 052	1 706	2 285	2 449	2 032	1 866	1 987	1 642
84	Trà Vinh	1 708	1 839	1 500	2 074	2 215	1 855	1 626	1 756	1 420
86	Vĩnh Long	1 912	2 052	1 702	2 302	2 430	2 107	1 808	1 950	1 595
87	Đồng Tháp	1 829	1 987	1 589	2 141	2 288	1 897	1 727	1 883	1 495
89	An Giang	1 795	1 942	1 544	1 941	2 067	1 681	1 725	1 877	1 490
91	Kiên Giang	2 329	2 554	1 864	2 542	2 776	2 026	2 198	2 413	1 772
92	Cần Thơ	2 112	2 261	1 865	2 215	2 389	1 934	1 816	1 907	1 635
93	Hậu Giang	1 854	1 945	1 681	2 100	2 215	1 887	1 762	1 844	1 602
94	Sóc Trăng	1 713	1 840	1 513	2 016	2 156	1 783	1 596	1 714	1 413
95	Bạc Liêu	2 171	2 315	1 926	2 322	2 460	2 041	2 059	2 194	1 856
96	Cà Mau	2 054	2 175	1 831	2 376	2 506	2 142	1 851	1 969	1 630

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,0	45,8	44,1	47,3	47,6	46,9	44,1	45,0	43,1
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,3	45,4	45,2	45,8	46,1	45,6	45,2	45,3	45,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,6	46,6	44,7	47,2	47,6	46,7	45,1	46,3	44,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,0	45,1	42,9	45,8	46,5	45,1	43,4	44,7	42,2
V4	Tây Nguyên	43,7	44,4	42,9	44,9	45,2	44,5	43,2	44,1	42,3
V5	Đông Nam Bộ	48,2	48,2	48,1	49,2	49,2	49,3	46,9	47,1	46,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	44,2	41,2	46,8	47,3	46,1	41,8	43,4	39,9
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,6	47,1	46,0	47,0	47,3	46,6	46,3	47,0	45,6
02	Hà Giang	44,8	44,5	45,1	44,4	44,7	44,1	44,8	44,5	45,2
04	Cao Bằng	46,2	45,9	46,4	45,1	45,4	44,8	46,4	46,1	46,7
06	Bắc Kạn	46,4	46,1	46,8	46,5	46,1	46,8	46,4	46,1	46,8
08	Tuyên Quang	44,5	44,8	44,1	44,4	44,4	44,4	44,5	44,9	44,1
10	Lào Cai	47,2	47,4	46,9	47,5	47,4	47,6	47,1	47,4	46,7
11	Điện Biên	43,4	43,6	43,1	44,1	44,5	43,7	43,2	43,5	43,0
12	Lai Châu	48,9	49,3	48,5	48,4	49,1	47,7	49,0	49,3	48,6
14	Sơn La	45,3	45,5	45,1	45,4	45,7	45,2	45,3	45,5	45,1
15	Yên Bái	45,8	46,2	45,4	46,3	46,7	45,9	45,7	46,1	45,3
17	Hoà Bình	43,7	44,0	43,4	44,1	44,3	43,8	43,6	43,9	43,3
19	Thái Nguyên	46,8	46,9	46,7	46,3	46,4	46,1	47,0	47,0	46,9
20	Lạng Sơn	47,0	46,8	47,1	45,3	45,5	45,1	47,3	47,1	47,5

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giở

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,2	49,0	47,3	48,4	48,8	48,0	48,0	49,2	46,7
24	Bắc Giang	44,9	44,8	45,0	45,5	45,5	45,6	44,8	44,7	44,9
25	Phú Thọ	43,4	43,9	43,0	47,1	47,8	46,4	42,9	43,2	42,5
26	Vĩnh Phúc	45,2	46,5	44,0	45,9	46,7	45,1	45,1	46,4	43,7
27	Bắc Ninh	47,7	48,5	47,0	47,5	48,1	46,9	47,8	48,6	47,1
30	Hải Dương	43,3	45,0	41,6	47,3	48,2	46,3	42,5	44,3	40,7
31	Hải Phòng	45,9	46,7	45,1	47,8	48,3	47,2	44,6	45,5	43,7
33	Hưng Yên	44,7	45,4	44,0	47,2	47,5	46,8	44,3	45,1	43,6
34	Thái Bình	44,3	45,6	43,1	46,9	46,8	47,0	44,1	45,5	42,8
35	Hà Nam	45,0	46,4	43,7	45,9	46,3	45,5	45,0	46,5	43,6
36	Nam Định	43,8	45,4	42,4	45,8	46,4	45,3	43,4	45,2	41,8
37	Ninh Bình	46,8	47,6	45,9	47,6	48,3	46,9	46,6	47,5	45,6
38	Thanh Hoá	42,9	43,4	42,4	45,4	46,6	44,2	42,6	43,1	42,2
40	Nghệ An	43,5	44,7	42,4	43,5	44,0	43,0	43,5	44,8	42,3
42	Hà Tĩnh	42,2	43,4	41,1	45,1	45,8	44,3	41,8	43,0	40,6
44	Quảng Bình	43,1	44,8	41,4	45,3	45,7	44,8	42,8	44,6	40,9
45	Quảng Trị	44,4	45,1	43,7	45,9	46,1	45,8	43,9	44,8	42,9
46	Thừa Thiên Huế	44,1	44,5	43,6	46,5	46,8	46,3	42,6	43,1	42,0
48	Đà Nẵng	47,9	47,6	48,1	48,4	48,0	48,8	44,8	45,4	44,2
49	Quảng Nam	43,7	44,8	42,7	44,4	45,1	43,6	43,6	44,7	42,5
51	Quảng Ngãi	44,0	45,3	42,6	45,9	46,7	44,9	43,7	45,1	42,3
52	Bình Định	45,9	47,9	43,9	45,4	46,3	44,4	46,1	48,5	43,8
54	Phủ Yên	46,6	48,3	44,8	47,1	47,7	46,4	46,5	48,5	44,3
56	Khánh Hoà	42,5	43,8	41,0	43,9	45,1	42,6	41,5	42,9	39,8
58	Ninh Thuận	44,4	45,7	42,8	46,5	47,3	45,7	43,1	44,8	41,2

Bảng 11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	45,3	46,9	43,3	46,4	47,9	44,4	44,6	46,3	42,6
62	Kon Tum	45,8	46,3	45,1	46,7	47,0	46,4	45,3	46,0	44,5
64	Gia Lai	43,0	43,7	42,3	44,6	45,2	44,0	42,3	43,1	41,6
66	Đắk Lắk	43,5	44,3	42,7	44,8	45,0	44,5	43,1	44,0	42,0
67	Đắk Nông	44,2	44,9	43,4	45,0	45,4	44,6	44,1	44,8	43,2
68	Lâm Đồng	43,7	44,4	43,0	44,6	44,9	44,2	43,3	44,0	42,4
70	Bình Phước	44,6	44,9	44,3	46,0	46,1	45,8	44,4	44,6	44,1
72	Tây Ninh	43,6	44,0	43,2	46,6	46,7	46,5	43,1	43,5	42,7
74	Bình Dương	50,9	50,4	51,4	51,1	50,7	51,5	50,8	50,3	51,4
75	Đồng Nai	47,3	47,6	46,9	49,3	49,4	49,3	46,3	46,8	45,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	48,8	49,8	47,4	50,5	50,7	50,1	47,1	48,9	44,8
79	Tp Hồ Chí Minh	48,9	48,8	49,0	49,1	49,0	49,2	48,0	47,8	48,2
80	Long An	41,5	42,4	40,5	45,0	45,2	44,8	40,8	41,9	39,6
82	Tiền Giang	43,1	44,9	41,1	45,9	46,5	45,2	43,7	44,6	40,5
83	Bến Tre	40,6	42,2	38,9	46,2	46,6	45,6	40,1	41,8	38,2
84	Trà Vinh	45,1	46,3	43,8	48,1	48,2	47,9	44,6	45,9	43,1
86	Vĩnh Long	42,9	44,1	41,7	47,1	47,2	47,1	45,2	43,5	40,8
87	Đồng Tháp	41,1	42,2	39,8	45,7	45,9	45,4	40,2	41,5	38,7
89	An Giang	46,2	47,4	44,7	50,7	51,1	50,1	44,6	46,0	42,9
91	Kiên Giang	45,0	47,0	42,3	48,1	49,2	46,5	43,9	46,2	41,0
92	Cần Thơ	42,6	43,5	41,4	44,8	45,5	43,9	38,5	40,0	36,5
93	Hậu Giang	43,2	44,8	41,1	47,0	47,5	46,5	43,3	44,2	40,0
94	Sóc Trăng	43,2	44,7	41,4	46,7	47,4	45,9	42,3	44,0	40,3
95	Bạc Liêu	41,6	43,0	39,7	45,3	45,7	44,6	40,5	42,1	38,1
96	Cà Mau	38,8	40,3	36,7	46,0	46,1	45,7	37,0	38,8	34,3

Biểu 12

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THUỐN THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,12	1,14	1,10	3,19	3,52	2,86	0,76	0,72	0,79
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,34	2,14	2,53	3,48	3,37	3,60	1,93	1,68	2,16
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,63	2,49	2,78	4,69	4,71	4,66	2,02	1,81	2,24
V4	Tây Nguyên	2,05	1,55	2,59	3,19	2,64	3,79	1,59	1,10	2,11
V5	Đông Nam Bộ	3,75	3,24	4,31	4,55	4,13	5,02	2,75	2,15	3,42
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,32	2,27	4,58	3,85	3,10	4,79	3,18	2,03	4,52
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,74	2,40	3,07	3,52	3,63	3,40	2,27	1,62	2,88
02	Hà Giang	0,96	0,86	1,07	2,92	3,06	2,77	0,65	0,51	0,80
04	Cao Bằng	1,00	1,05	0,94	3,50	4,14	2,86	0,50	0,45	0,56
06	Bắc Kạn	1,44	1,23	1,66	4,40	5,25	3,49	0,90	0,51	1,32
08	Tuyên Quang	1,60	1,60	1,59	3,95	3,51	4,42	1,28	1,34	1,22
10	Lào Cai	1,17	1,43	0,90	2,20	2,64	1,75	0,89	1,10	0,67
11	Điện Biên	0,96	1,18	0,75	2,94	3,39	2,50	0,59	0,76	0,43
12	Lai Châu	0,36	0,26	0,46	1,31	1,74	0,87	0,19	0,00	0,39
14	Sơn La	0,64	0,68	0,61	2,42	2,74	2,10	0,36	0,35	0,37
15	Yên Bái	1,75	1,19	2,31	3,80	3,37	4,25	1,29	0,69	1,89
17	Hoà Bình	1,06	0,93	1,20	3,22	3,34	3,11	0,73	0,56	0,90
19	Thái Nguyên	2,06	2,21	1,91	3,91	4,62	3,20	1,51	1,49	1,54
20	Lạng Sơn	1,00	1,02	0,98	3,80	4,54	3,06	0,42	0,30	0,54

Bảng 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	2,59	2,33	2,89	3,91	3,45	4,46	1,38	1,26	1,50
24	Bắc Giang	1,02	1,26	0,78	3,10	3,65	2,55	0,83	1,04	0,62
25	Phú Thọ	0,65	0,69	0,60	2,66	2,72	2,60	0,33	0,38	0,29
26	Vĩnh Phúc	1,16	1,25	1,07	2,07	1,58	2,53	0,91	1,16	0,67
27	Bắc Ninh	1,89	1,89	1,89	2,81	2,38	3,25	1,62	1,75	1,51
30	Hải Dương	1,82	1,79	1,84	3,26	3,22	3,30	1,53	1,50	1,56
31	Hải Phòng	3,35	3,02	3,69	4,15	3,50	4,86	2,73	2,63	2,83
33	Hưng Yên	1,61	1,39	1,83	2,07	1,93	2,20	1,56	1,32	1,79
34	Thái Bình	2,72	2,68	2,76	5,30	5,45	5,15	2,48	2,41	2,53
35	Hà Nam	1,25	1,37	1,14	2,33	3,07	1,59	1,14	1,20	1,09
36	Nam Định	2,20	1,82	2,55	2,92	3,25	2,60	2,06	1,32	2,54
37	Ninh Bình	1,66	1,58	1,74	2,41	2,16	2,67	1,51	1,47	1,56
38	Thanh Hoá	1,59	1,82	1,36	4,26	3,99	4,54	1,32	1,59	1,05
40	Nghệ An	1,93	1,96	1,89	4,66	5,51	3,80	1,56	1,47	1,64
42	Hà Tĩnh	2,81	3,24	2,40	4,34	4,88	3,81	2,56	2,96	2,16
44	Quảng Bình	2,36	1,77	2,97	4,30	4,07	4,54	2,04	1,38	2,72
45	Quảng Trị	3,70	3,83	3,58	5,65	5,67	5,63	2,94	3,10	2,78
46	Thừa Thiên Huế	4,61	4,69	4,53	5,19	5,48	4,88	4,25	4,19	4,32
48	Đà Nẵng	6,16	6,85	5,46	6,43	7,23	5,61	4,54	4,49	4,58
49	Quảng Nam	2,54	1,95	3,12	4,86	4,18	5,52	2,01	1,43	2,57
51	Quảng Ngãi	1,38	1,30	1,47	3,25	2,80	3,72	1,08	1,05	1,12
52	Bình Định	2,47	1,75	3,19	3,72	2,95	4,53	2,03	1,31	2,73
54	Phủ Yên	3,05	1,97	4,20	3,91	3,08	4,81	2,79	1,63	4,02
56	Khánh Hoà	3,89	3,29	4,57	4,23	4,15	4,32	3,64	2,66	4,75
58	Ninh Thuận	3,03	2,22	3,95	3,87	3,39	4,42	2,56	1,54	3,69

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,16	2,73	3,68	4,27	4,42	4,07	2,47	1,61	3,45
62	Kon Tum	1,06	0,65	1,50	2,18	1,76	2,64	0,48	0,06	0,93
64	Gia Lai	1,26	0,88	1,65	2,14	1,76	2,55	0,88	0,49	1,28
66	Đắk Lắk	2,81	2,22	3,46	3,93	3,40	4,51	2,44	1,83	3,11
67	Đắk Nông	0,57	0,47	0,69	1,37	0,80	2,02	0,43	0,41	0,46
68	Lâm Đồng	2,81	2,08	3,61	4,05	3,27	4,91	2,09	1,36	2,86
70	Bình Phước	2,06	1,90	2,23	3,21	2,85	3,61	1,84	1,71	1,97
72	Tây Ninh	2,28	2,21	2,37	2,90	2,92	2,88	2,18	2,09	2,28
74	Bình Dương	2,76	2,48	3,04	2,64	2,66	2,62	2,81	2,40	3,22
75	Đồng Nai	2,09	1,76	2,45	2,57	2,15	3,03	1,86	1,58	2,16
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,53	2,77	4,51	3,83	3,24	4,62	3,23	2,28	4,41
79	Tp Hồ Chí Minh	5,10	4,39	5,91	5,16	4,70	5,67	4,84	2,97	7,10
80	Long An	3,53	2,97	4,17	3,22	3,37	3,05	3,60	2,89	4,40
82	Tiền Giang	2,75	2,03	3,53	3,54	3,22	3,90	2,64	1,84	3,48
83	Bến Tre	3,07	1,83	4,41	3,73	3,32	4,23	3,01	1,68	4,43
84	Trà Vinh	3,11	2,19	4,13	3,94	3,95	3,94	2,97	1,88	4,16
86	Vĩnh Long	4,54	3,46	5,76	5,05	3,97	6,30	4,46	3,37	5,67
87	Đồng Tháp	3,83	2,40	5,49	3,46	2,89	4,14	3,91	2,31	5,75
89	An Giang	3,75	2,48	5,27	5,62	4,25	7,36	3,05	1,80	4,52
91	Kiên Giang	2,66	1,73	3,84	3,17	2,38	4,24	2,48	1,50	3,71
92	Cần Thơ	3,16	2,43	4,06	2,92	2,38	3,58	3,60	2,53	4,99
93	Hậu Giang	3,14	1,92	4,61	4,35	3,35	5,64	2,86	1,58	4,38
94	Sóc Trăng	3,14	2,17	4,33	4,12	3,15	5,34	2,89	1,91	4,08
95	Bạc Liêu	3,45	2,18	5,20	4,76	2,90	7,37	3,02	1,94	4,49
96	Cà Mau	3,11	1,77	5,04	2,96	2,60	3,48	3,15	1,56	5,44

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
TỔNG SỐ		3,49	3,43	3,54	1,79	1,83	1,75	4,13	4,06	4,21			
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,05	2,28	1,81	1,92	2,11	1,74	2,07	2,31	1,83			
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,52	3,38	3,66	1,55	1,67	1,42	4,22	4,01	4,42			
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,23	4,19	4,26	2,79	2,69	2,89	4,65	4,65	4,65			
V4	Tây Nguyên	3,52	3,76	3,26	3,26	3,45	3,04	3,63	3,89	3,35			
V5	Đông Nam Bộ	1,22	1,32	1,11	0,59	0,63	0,55	1,98	2,15	1,79			
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,43	4,99	5,96	2,77	2,70	2,85	6,17	5,65	6,80			
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	1,99	2,22	1,76	0,68	0,79	0,57	2,77	3,10	2,45			
02	Hà Giang	1,44	1,57	1,29	2,29	2,61	1,97	1,31	1,42	1,19			
04	Cao Bằng	0,73	0,93	0,53	1,89	2,36	1,44	0,51	0,66	0,36			
06	Bắc Kạn	1,43	1,60	1,25	2,43	2,36	2,51	1,26	1,47	1,03			
08	Tuyên Quang	1,99	2,28	1,70	2,14	2,77	1,46	1,97	2,21	1,73			
10	Lào Cai	0,86	1,17	0,53	1,38	1,92	0,84	0,71	0,97	0,45			
11	Điện Biên	2,59	2,65	2,53	1,56	1,58	1,54	2,78	2,85	2,71			
12	Lai Châu	0,44	0,31	0,57	1,76	1,37	2,16	0,21	0,13	0,29			
14	Sơn La	0,47	0,52	0,42	1,91	2,56	1,26	0,25	0,20	0,29			
15	Yên Bái	1,87	1,67	2,06	1,79	1,62	1,96	1,88	1,69	2,08			
17	Hoà Bình	1,89	1,86	1,93	2,12	1,85	2,38	1,86	1,86	1,86			
19	Thái Nguyên	1,83	1,85	1,81	1,74	1,42	2,06	1,85	1,97	1,74			
20	Lạng Sơn	1,54	1,64	1,45	2,29	2,52	2,06	1,40	1,47	1,32			

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	2,14	2,17	2,11	1,52	1,54	1,49	2,70	2,76	2,65
24	Bắc Giang	1,87	2,19	1,54	1,94	2,39	1,50	1,86	2,17	1,55
25	Phú Thọ	5,91	7,11	4,75	2,03	2,48	1,58	6,50	7,82	5,23
26	Vĩnh Phúc	1,91	2,35	1,50	1,88	2,19	1,56	1,92	2,39	1,48
27	Bắc Ninh	2,19	2,53	1,86	3,32	3,78	2,85	1,86	2,15	1,59
30	Hải Dương	5,60	4,99	6,19	1,97	2,10	1,83	6,30	5,56	7,01
31	Hải Phòng	3,28	3,21	3,35	2,11	2,26	1,94	4,17	3,98	4,36
33	Hưng Yên	5,78	5,90	5,66	2,69	2,45	2,92	6,16	6,32	6,00
34	Thái Bình	6,14	6,01	6,26	1,68	2,16	1,23	6,55	6,37	6,72
35	Hà Nam	2,99	2,37	3,58	1,31	1,07	1,55	3,15	2,50	3,77
36	Nam Định	6,16	4,64	7,56	4,23	4,31	4,16	6,54	4,71	8,20
37	Ninh Bình	1,99	2,01	1,97	1,58	1,61	1,55	2,07	2,08	2,05
38	Thanh Hoá	6,61	7,22	6,01	3,19	2,43	3,99	6,95	7,71	6,21
40	Nghệ An	3,71	3,85	3,58	4,69	4,99	4,38	3,59	3,70	3,48
42	Hà Tĩnh	6,52	6,38	6,67	2,74	2,45	3,03	7,15	7,02	7,27
44	Quảng Bình	4,20	4,14	4,26	2,95	2,85	3,05	4,40	4,35	4,45
45	Quảng Trị	2,80	3,11	2,48	3,70	4,36	3,04	2,45	2,64	2,26
46	Thừa Thiên Huế	2,51	3,10	1,88	1,57	1,86	1,25	3,09	3,88	2,27
48	Đà Nẵng	2,06	2,26	1,86	1,91	2,23	1,59	2,94	2,42	3,46
49	Quảng Nam	2,94	3,60	2,30	3,11	2,58	3,65	2,90	3,84	2,00
51	Quảng Ngãi	3,28	2,26	4,29	2,64	2,37	2,92	3,38	2,25	4,49
52	Bình Định	4,94	3,84	6,04	2,70	2,63	2,78	5,71	4,27	7,13
54	Phủ Yên	2,83	2,02	3,71	3,17	2,91	3,46	2,73	1,76	3,78
56	Khánh Hoà	2,92	2,64	3,24	2,69	2,35	3,09	3,08	2,85	3,35
58	Ninh Thuận	4,49	4,29	4,72	2,43	2,55	2,30	5,65	5,29	6,07

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2,86	2,45	3,35	2,99	2,49	3,62	2,78	2,43	3,18
62	Kon Tum	0,73	0,73	0,72	1,04	1,05	1,02	0,57	0,57	0,57
64	Gia Lai	2,95	3,02	2,87	2,41	2,60	2,20	3,17	3,21	3,14
66	Đắk Lắk	5,02	5,62	4,35	4,33	4,74	3,86	5,24	5,91	4,51
67	Đắk Nông	0,49	0,52	0,46	0,65	0,59	0,71	0,46	0,50	0,41
68	Lâm Đồng	4,39	4,45	4,33	4,21	4,29	4,13	4,49	4,54	4,45
70	Bình Phước	2,98	3,16	2,79	2,22	2,23	2,20	3,13	3,34	2,90
72	Tây Ninh	3,10	3,55	2,56	2,26	2,80	1,62	3,25	3,68	2,73
74	Bình Dương	0,74	1,06	0,40	0,27	0,22	0,33	0,94	1,43	0,44
75	Đồng Nai	1,62	1,51	1,73	0,46	0,38	0,55	2,17	2,06	2,30
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,59	1,25	2,03	1,14	1,21	1,05	2,03	1,29	2,95
79	Tp Hồ Chí Minh	0,59	0,70	0,47	0,51	0,55	0,46	1,01	1,39	0,53
80	Long An	2,72	3,03	2,37	1,45	1,69	1,18	2,99	3,31	2,62
82	Tiền Giang	4,79	3,98	5,68	2,31	2,28	2,35	5,15	4,23	6,14
83	Bến Tre	3,63	3,71	3,54	1,80	1,51	2,15	3,81	3,94	3,67
84	Trà Vinh	7,32	7,25	7,39	4,25	4,68	3,75	7,86	7,71	8,03
86	Vĩnh Long	10,50	9,62	11,52	2,72	2,97	2,41	11,79	10,74	13,00
87	Đồng Tháp	6,98	6,46	7,61	2,58	2,51	2,66	7,87	7,26	8,60
89	An Giang	3,57	3,33	3,87	2,55	2,60	2,48	3,95	3,61	4,36
91	Kiên Giang	4,01	2,94	5,41	2,71	2,32	3,25	4,46	3,15	6,12
92	Cần Thơ	4,45	3,97	5,05	2,45	2,16	2,81	8,16	7,25	9,37
93	Hậu Giang	3,90	3,34	4,59	2,96	2,76	3,21	4,11	3,47	4,90
94	Sóc Trăng	5,96	5,08	7,07	5,57	5,15	6,13	6,06	5,06	7,30
95	Bạc Liêu	11,59	10,54	13,09	2,62	2,82	2,34	14,49	13,08	16,46
96	Cà Mau	5,89	6,06	5,63	2,91	3,24	2,45	6,64	6,77	6,46

Biểu 14

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		2,64	2,26	3,05	4,05	3,77	4,37	2,09	1,65	2,55
15-19 tuổi		7,62	7,31	8,00	15,11	15,22	14,97	6,23	5,81	6,73
20-24 tuổi		6,68	5,02	8,41	10,91	9,45	12,31	5,23	3,58	7,00
25-29 tuổi		3,44	2,15	4,79	4,93	3,57	6,28	2,75	1,51	4,08
30-34 tuổi		1,81	1,10	2,58	2,69	2,06	3,35	1,41	0,65	2,22
35-39 tuổi		1,22	0,98	1,47	1,98	1,85	2,13	0,88	0,58	1,19
40-44 tuổi		1,01	0,97	1,04	1,81	1,83	1,79	0,66	0,58	0,74
45-49 tuổi		1,18	1,24	1,11	1,91	2,15	1,64	0,86	0,83	0,90
50-54 tuổi		1,66	1,82	1,49	2,85	3,29	2,34	1,14	1,12	1,15
55-59 tuổi		1,87	3,34	0,27	3,82	6,23	0,46	1,22	2,22	0,22
60-64 tuổi		0,19	0,35	0,05	0,35	0,60	0,08	0,16	0,28	0,04
65 tuổi trở lên		0,14	0,14	0,13	0,19	0,22	0,16	0,12	0,13	0,12
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		1,12	1,14	1,10	3,19	3,52	2,86	0,76	0,72	0,79
15-19 tuổi		2,13	2,15	2,11	12,87	13,24	12,37	1,61	1,56	1,66
20-24 tuổi		2,81	2,47	3,16	11,14	10,97	11,30	1,89	1,55	2,23
25-29 tuổi		1,60	1,38	1,81	4,95	4,99	4,91	0,99	0,77	1,22
30-34 tuổi		0,77	0,64	0,90	1,96	2,08	1,85	0,53	0,37	0,70
35-39 tuổi		0,44	0,51	0,37	1,39	1,80	0,99	0,24	0,23	0,24
40-44 tuổi		0,39	0,59	0,19	1,05	1,48	0,63	0,25	0,40	0,10
45-49 tuổi		0,58	0,80	0,35	1,40	1,61	1,19	0,39	0,61	0,16
50-54 tuổi		0,63	0,79	0,47	2,17	2,59	1,69	0,25	0,30	0,20
55-59 tuổi		0,74	1,47	0,04	2,83	4,81	0,30	0,32	0,67	0,00
60-64 tuổi		0,15	0,24	0,08	0,00	0,00	0,00	0,17	0,28	0,09
65 tuổi trở lên		0,01	0,00	0,01	0,05	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	2,34	2,14	2,53	3,48	3,37	3,60	1,93	1,68	2,16
	15-19 tuổi	9,77	10,99	8,55	14,07	15,84	12,01	9,14	10,23	8,09
	20-24 tuổi	7,28	6,39	8,13	12,57	11,45	13,57	5,63	4,89	6,35
	25-29 tuổi	3,32	2,39	4,20	4,52	4,20	4,81	2,77	1,57	3,91
	30-34 tuổi	1,80	1,13	2,49	2,23	1,76	2,70	1,60	0,83	2,39
	35-39 tuổi	1,04	0,90	1,19	2,13	2,05	2,21	0,58	0,39	0,76
	40-44 tuổi	0,71	0,57	0,84	1,31	1,12	1,51	0,49	0,36	0,61
	45-49 tuổi	0,79	0,69	0,88	1,27	1,51	1,01	0,61	0,38	0,84
	50-54 tuổi	0,91	1,00	0,82	1,89	2,02	1,74	0,53	0,56	0,50
	55-59 tuổi	1,39	2,66	0,05	2,98	4,80	0,08	0,90	1,82	0,04
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,63	2,49	2,78	4,69	4,71	4,66	2,02	1,81	2,24
	15-19 tuổi	8,39	8,78	7,89	22,37	22,84	21,68	6,45	6,69	6,13
	20-24 tuổi	7,79	6,49	9,16	13,98	13,86	14,11	6,15	4,56	7,83
	25-29 tuổi	3,93	2,62	5,26	6,17	4,69	7,63	3,14	1,92	4,41
	30-34 tuổi	1,56	0,99	2,14	2,66	1,77	3,63	1,17	0,70	1,63
	35-39 tuổi	0,96	0,89	1,04	2,10	1,80	2,43	0,57	0,57	0,58
	40-44 tuổi	0,71	0,76	0,67	1,80	2,15	1,43	0,33	0,25	0,41
	45-49 tuổi	0,91	0,99	0,83	2,28	2,68	1,85	0,45	0,39	0,51
	50-54 tuổi	1,31	1,66	0,98	2,38	3,04	1,67	0,94	1,13	0,76
	55-59 tuổi	1,27	2,34	0,17	3,03	4,89	0,62	0,83	1,62	0,08
	60-64 tuổi	0,22	0,35	0,11	0,67	1,01	0,33	0,13	0,21	0,07
	65 tuổi trở lên	0,12	0,15	0,10	0,41	0,57	0,25	0,08	0,09	0,08
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	2,05	1,55	2,59	3,19	2,64	3,79	1,59	1,10	2,11
	15-19 tuổi	5,24	5,09	5,44	10,64	10,54	10,79	4,12	3,92	4,39
	20-24 tuổi	5,52	3,53	7,80	9,91	7,62	12,50	3,90	2,03	6,05
	25-29 tuổi	2,73	1,06	4,30	4,21	2,37	5,94	2,14	0,53	3,64
	30-34 tuổi	1,14	0,32	1,96	1,77	0,49	3,08	0,89	0,24	1,52
	35-39 tuổi	0,75	0,46	1,07	1,24	1,18	1,31	0,55	0,16	0,97
	40-44 tuổi	0,62	0,41	0,85	1,10	0,58	1,66	0,41	0,34	0,48
	45-49 tuổi	0,78	0,76	0,81	1,20	1,36	1,02	0,56	0,43	0,71
	50-54 tuổi	0,99	1,14	0,84	1,89	2,07	1,70	0,53	0,64	0,42
	55-59 tuổi	1,32	2,07	0,50	2,08	3,35	0,49	1,00	1,48	0,50
	60-64 tuổi	0,85	1,70	0,00	1,09	1,95	0,00	0,77	1,61	0,00
	65 tuổi trở lên	0,66	1,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,89	1,68	0,00

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	3,75	3,24	4,31	4,55	4,13	5,02	2,75	2,15	3,42
	15-19 tuổi	9,88	9,48	10,30	14,26	14,75	13,79	7,17	6,49	7,94
	20-24 tuổi	7,25	5,92	8,46	9,09	7,60	10,33	5,43	4,38	6,46
	25-29 tuổi	4,00	2,45	5,60	4,86	3,05	6,60	2,79	1,67	4,06
	30-34 tuổi	2,84	1,96	3,80	3,45	3,07	3,84	1,96	0,46	3,73
	35-39 tuổi	1,80	1,60	2,04	2,18	2,14	2,25	1,27	0,83	1,77
	40-44 tuổi	1,77	1,75	1,80	2,39	2,25	2,58	0,97	1,05	0,88
	45-49 tuổi	2,13	2,18	2,08	2,45	2,55	2,32	1,70	1,66	1,76
	50-54 tuổi	3,87	4,21	3,46	4,87	5,36	4,23	2,41	2,34	2,48
	55-59 tuổi	4,52	7,54	0,38	6,68	10,92	0,60	1,93	3,32	0,14
	60-64 tuổi	0,33	0,62	0,00	0,13	0,25	0,00	0,49	0,89	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	3,32	2,27	4,58	3,85	3,10	4,79	3,18	2,03	4,52
	15-19 tuổi	9,37	7,01	12,57	12,84	11,15	15,35	8,67	6,15	12,05
	20-24 tuổi	7,79	3,95	12,71	10,20	6,92	14,33	7,15	3,18	12,28
	25-29 tuổi	4,05	1,96	6,72	4,66	2,59	7,25	3,87	1,77	6,55
	30-34 tuổi	2,05	0,93	3,39	2,35	1,21	3,80	1,97	0,85	3,28
	35-39 tuổi	1,85	1,07	2,76	1,80	1,31	2,41	1,86	1,00	2,86
	40-44 tuổi	1,46	1,27	1,67	1,87	1,97	1,75	1,34	1,06	1,64
	45-49 tuổi	1,78	1,83	1,73	1,99	2,26	1,65	1,71	1,68	1,75
	50-54 tuổi	2,43	2,23	2,63	2,18	2,62	1,70	2,51	2,09	2,90
	55-59 tuổi	2,36	3,85	0,70	2,64	4,14	0,65	2,29	3,77	0,71
	60-64 tuổi	0,23	0,38	0,04	0,59	1,06	0,00	0,15	0,23	0,05
	65 tuổi trở lên	0,40	0,21	0,63	0,48	0,44	0,55	0,38	0,17	0,65

**PHÂN BỐ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
CÁCH THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC, GIỚI TÍNH, THÀNH THÊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		37,1	35,0	39,5	36,5	33,6	40,1	37,7	36,4	39,0
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,3	5,3	5,2	7,0	7,3	6,8	3,6	3,4	3,9
Qua bạn bè/người thân		48,4	51,6	44,8	44,9	47,3	41,9	51,8	55,9	47,4
Đặt quảng cáo tìm việc		0,5	0,2	0,7	0,8	0,2	1,4	0,2	0,2	0,1
Qua thông báo tuyển người		4,6	4,5	4,9	5,9	6,4	5,3	3,5	2,5	4,5
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1,3	1,0	1,5	1,6	1,7	1,4	0,9	0,4	1,6
Khác		1,1	0,9	1,3	0,9	1,2	0,6	1,3	0,7	1,9
Không xác định		1,7	1,4	2,0	2,4	2,2	2,6	1,1	0,6	1,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		40,4	37,4	43,8	40,9	36,8	46,1	39,8	38,1	41,7
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,3	4,9	3,6	4,6	4,7	4,5	3,9	5,0	2,7
Qua bạn bè/người thân		48,8	53,1	43,7	47,7	53,1	40,8	49,8	53,0	46,3
Đặt quảng cáo tìm việc		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		3,7	2,8	4,8	3,5	3,4	3,7	3,9	2,2	5,8
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,7	0,2	1,3	0,9	0,5	1,5	0,5	0,0	1,0
Khác		0,6	0,2	0,9	1,1	0,4	2,0	0,0	0,0	0,0
Không xác định		1,6	1,3	1,9	1,2	1,0	1,4	2,0	1,7	2,4

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		35,9	36,0	35,8	30,1	31,6	27,9	41,0	39,9	42,5
Liên hệ tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,4	4,8	6,2	6,0	6,7	5,0	4,8	3,1	7,1
Qua bạn bè/người thân		46,8	50,0	42,6	46,8	45,2	49,1	46,8	54,3	37,1
Đặt quảng cáo tìm việc		0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		8,2	6,6	10,3	11,1	11,7	10,3	5,6	2,0	10,4
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,8	0,7	1,0	1,2	1,0	1,3	0,6	0,4	0,8
Khác		0,6	0,8	0,4	1,1	1,4	0,8	0,2	0,3	0,0
Không xác định		2,1	1,2	3,4	3,5	2,5	4,9	0,9	0,0	2,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		41,6	34,7	50,5	39,3	35,0	45,4	43,5	34,5	54,7
Liên hệ tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,4	5,8	4,9	7,6	7,7	7,4	3,6	4,1	2,9
Qua bạn bè/người thân		46,8	53,0	38,8	46,2	49,7	41,4	47,4	56,0	36,6
Đặt quảng cáo tìm việc		0,2	0,0	0,5	0,4	0,0	1,0	0,0	0,1	0,0
Qua thông báo tuyển người		2,7	3,4	1,9	3,1	3,5	2,4	2,4	3,3	1,4
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,6	0,6	0,6	0,9	1,3	0,5	0,3	0,0	0,7
Khác		1,2	0,9	1,6	0,5	0,7	0,3	1,8	1,1	2,6
Không xác định		1,4	1,5	1,3	1,9	2,1	1,6	1,0	0,9	1,1

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		40,5	35,0	47,2	44,1	39,3	50,4	36,4	29,1	43,9
Liên hệ/ tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,5	2,4	7,0	3,6	4,2	2,8	5,5	0,0	11,2
Qua bạn bè/người thân		50,3	57,4	41,8	45,6	49,1	40,8	55,8	68,4	42,8
Đặt quảng cáo tìm việc		0,6	1,1	0,0	1,1	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		1,4	1,2	1,5	1,6	2,2	0,9	1,0	0,0	2,1
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,5	0,5	0,5	1,0	0,9	1,1	0,0	0,0	0,0
Khác		1,3	1,7	0,7	1,3	1,1	1,5	1,3	2,5	0,0
Không xác định		0,9	0,7	1,3	1,7	1,1	2,5	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		43,5	41,2	45,8	42,3	37,7	46,9	45,8	48,0	43,4
Liên hệ/ tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		6,6	7,0	6,3	8,4	8,8	8,0	3,1	3,6	2,4
Qua bạn bè/người thân		37,9	41,1	34,6	34,9	38,5	31,4	43,9	46,1	41,5
Đặt quảng cáo tìm việc		1,2	0,2	2,1	1,8	0,4	3,1	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		5,3	5,4	5,1	6,8	7,7	5,9	2,1	0,8	3,5
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		2,6	2,1	3,0	2,4	2,7	2,1	2,9	0,9	5,0
Khác		1,1	1,3	1,0	1,0	1,9	0,1	1,3	0,0	2,8
Không xác định		1,9	1,7	2,1	2,4	2,3	2,4	0,9	0,4	1,4

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	25,6	26,5	24,8	24,5	22,4	26,9	26,1	28,6	24,0
	Liên hệ từ văn cơ sở dịch vụ việc làm	4,0	4,1	3,9	6,8	6,7	6,9	2,7	2,7	2,7
	Qua bạn bè/người thân	62,6	62,4	62,8	61,5	63,0	59,8	63,1	62,2	63,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,4	0,5	0,3	0,1	0,3	0,0	0,5	0,7	0,4
	Qua thông báo tuyển người	3,1	3,1	3,1	2,3	2,1	2,6	3,4	3,7	3,2
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,2	1,1	1,4	1,9	2,5	1,3	1,0	0,4	1,4
	Khác	1,6	0,9	2,3	0,7	0,7	0,8	2,0	1,0	2,9
	Không xác định	1,5	1,3	1,6	2,1	2,5	1,7	1,2	0,7	1,6

Biểu 16

**PHÂN BỐ NGƯỜI KHÔNG HẾT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	31,9	40,7	26,3	26,9	34,4	22,2	35,5	45,3	29,3
	20-24 tuổi	9,4	10,7	8,6	12,6	15,3	10,9	7,1	7,4	6,9
	25-29 tuổi	3,3	2,1	4,1	3,7	2,7	4,3	3,1	1,7	3,9
	30-34 tuổi	2,4	0,9	3,3	2,8	1,0	3,9	2,1	0,8	2,9
	35-39 tuổi	2,1	0,9	2,9	2,7	0,9	3,8	1,7	0,8	2,2
	40-44 tuổi	2,3	1,1	3,0	3,0	1,3	4,1	1,8	1,0	2,3
	45-49 tuổi	3,0	1,7	3,8	3,9	2,0	5,1	2,3	1,4	2,9
	50-54 tuổi	4,4	3,1	5,3	6,2	4,4	7,3	3,2	2,1	3,8
	55-59 tuổi	5,5	4,4	6,3	7,5	6,1	8,4	4,1	3,2	4,7
	60-64 tuổi	6,2	6,2	6,2	7,5	7,7	7,4	5,2	5,1	5,3
	65 tuổi trở lên	29,5	28,2	30,3	23,2	24,1	22,7	34,0	31,1	35,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,7	43,6	32,9	29,3	33,1	26,2	41,0	47,9	35,4
	20-24 tuổi	5,6	7,0	4,5	8,7	9,8	7,7	4,4	5,9	3,2
	25-29 tuổi	1,5	1,5	1,5	2,0	1,8	2,1	1,3	1,4	1,2
	30-34 tuổi	0,8	0,8	0,9	1,1	0,7	1,3	0,7	0,8	0,7
	35-39 tuổi	0,6	0,7	0,6	1,1	1,1	1,1	0,4	0,5	0,4
	40-44 tuổi	0,9	0,9	0,9	1,2	1,1	1,4	0,8	0,9	0,7
	45-49 tuổi	1,6	1,5	1,7	2,5	1,9	3,0	1,2	1,3	1,1
	50-54 tuổi	3,4	3,3	3,5	6,4	5,7	7,0	2,3	2,3	2,2
	55-59 tuổi	4,9	4,4	5,4	9,0	7,5	10,3	3,3	3,1	3,5
	60-64 tuổi	6,7	6,0	7,3	10,9	10,3	11,4	5,1	4,4	5,7
	65 tuổi trở lên	36,2	30,3	41,0	27,8	26,9	28,5	39,5	31,6	45,8

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	32,5	37,6	28,4	25,8	29,7	22,9	37,1	42,7	32,3
	20-24 tuổi	9,0	10,4	7,8	11,8	14,1	10,2	7,0	8,1	6,1
	25-29 tuổi	1,8	1,5	2,1	2,3	1,7	2,8	1,5	1,4	1,5
	30-34 tuổi	1,0	0,6	1,3	1,3	0,6	1,9	0,7	0,6	0,8
	35-39 tuổi	0,9	0,7	1,1	1,3	0,8	1,7	0,6	0,6	0,6
	40-44 tuổi	1,1	0,8	1,3	1,7	0,9	2,3	0,6	0,7	0,5
	45-49 tuổi	1,8	1,1	2,4	2,6	1,6	3,4	1,2	0,8	1,6
	50-54 tuổi	4,0	3,4	4,5	6,7	5,3	7,8	2,1	2,2	2,1
	55-59 tuổi	6,0	5,3	6,5	9,5	8,3	10,5	3,5	3,4	3,6
	60-64 tuổi	7,5	7,7	7,4	10,5	10,1	10,7	5,5	6,1	5,0
	65 tuổi trở lên	34,5	30,9	37,4	26,3	27,0	25,8	40,1	33,4	45,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	38,0	46,3	32,3	33,7	41,3	28,5	40,3	48,9	34,4
	20-24 tuổi	7,9	8,6	7,4	11,5	12,5	10,9	5,9	6,5	5,5
	25-29 tuổi	2,3	1,8	2,6	2,9	2,3	3,3	2,0	1,5	2,3
	30-34 tuổi	1,8	1,1	2,3	2,1	1,2	2,8	1,6	1,0	2,1
	35-39 tuổi	1,6	1,0	2,1	2,4	1,1	3,2	1,3	0,9	1,5
	40-44 tuổi	1,6	0,9	2,0	2,3	1,3	3,0	1,1	0,8	1,4
	45-49 tuổi	1,8	1,3	2,2	2,8	1,7	3,6	1,3	1,1	1,4
	50-54 tuổi	2,9	2,1	3,5	4,7	3,6	5,4	2,0	1,3	2,5
	55-59 tuổi	4,1	3,0	4,9	6,1	4,7	7,0	3,1	2,1	3,7
	60-64 tuổi	5,3	5,2	5,4	7,0	6,9	7,1	4,4	4,3	4,5
	65 tuổi trở lên	32,7	28,8	35,3	24,5	23,4	25,3	37,0	31,7	40,7
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	48,8	57,3	43,0	44,5	52,6	38,8	51,6	60,6	45,7
	20-24 tuổi	7,2	8,0	6,6	10,4	10,9	10,1	5,0	6,0	4,3
	25-29 tuổi	2,3	2,0	2,6	2,4	1,9	2,8	2,2	2,0	2,4
	30-34 tuổi	1,3	0,7	1,7	1,5	0,6	2,2	1,2	0,8	1,5
	35-39 tuổi	1,1	0,5	1,4	1,6	0,7	2,1	0,7	0,4	1,0
	40-44 tuổi	1,2	0,7	1,6	1,6	0,8	2,2	1,0	0,7	1,2
	45-49 tuổi	1,7	1,2	2,0	2,4	1,8	2,8	1,2	0,8	1,5
	50-54 tuổi	2,5	1,3	3,4	3,2	2,0	4,1	2,1	0,9	2,9
	55-59 tuổi	3,8	2,7	4,6	4,4	3,3	5,2	3,4	2,3	4,1
	60-64 tuổi	4,9	4,0	5,5	5,2	5,0	5,4	4,7	3,4	5,5
	65 tuổi trở lên	25,1	21,3	27,7	22,6	20,4	24,2	26,8	22,0	30,0

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,9	35,9	20,7	23,4	32,3	18,5	31,1	44,1	25,0
	20-24 tuổi	13,1	16,7	11,1	15,0	19,9	12,2	9,0	9,3	8,9
	25-29 tuổi	4,9	3,4	5,7	4,7	4,0	5,2	5,3	2,0	6,9
	30-34 tuổi	3,8	1,3	5,1	3,9	1,5	5,2	3,6	0,9	5,0
	35-39 tuổi	3,6	1,0	4,9	3,5	0,9	5,0	3,7	1,3	4,8
	40-44 tuổi	4,0	1,6	5,3	4,1	1,6	5,5	3,8	1,5	4,9
	45-49 tuổi	5,2	2,3	6,8	5,4	2,2	7,2	4,9	2,6	6,0
	50-54 tuổi	6,5	4,3	7,7	6,9	4,6	8,2	5,8	3,7	6,8
	55-59 tuổi	6,6	5,2	7,4	7,2	5,5	8,2	5,4	4,6	5,8
	60-64 tuổi	5,8	6,3	5,5	6,1	6,5	5,8	5,3	5,8	5,0
	65 tuổi trở lên	20,5	22,1	19,7	19,8	21,2	19,0	22,0	24,2	21,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,5	38,9	19,6	23,8	35,4	18,4	26,2	40,4	20,1
	20-24 tuổi	9,6	9,7	9,6	11,3	14,0	10,1	8,9	7,8	9,3
	25-29 tuổi	5,5	2,4	6,8	5,5	2,7	6,8	5,5	2,3	6,9
	30-34 tuổi	4,1	1,1	5,5	4,3	1,1	5,8	4,1	1,1	5,3
	35-39 tuổi	3,4	1,2	4,4	4,4	1,3	5,8	3,0	1,1	3,8
	40-44 tuổi	3,5	1,6	4,4	4,4	1,8	5,6	3,2	1,5	3,9
	45-49 tuổi	4,1	2,6	4,7	4,8	2,9	5,6	3,8	2,5	4,3
	50-54 tuổi	5,0	2,8	6,0	6,0	3,5	7,2	4,6	2,4	5,5
	55-59 tuổi	5,9	4,1	6,7	6,5	5,1	7,2	5,6	3,6	6,5
	60-64 tuổi	5,8	5,3	6,0	5,8	6,0	5,7	5,8	5,0	6,2
	65 tuổi trở lên	27,6	30,4	26,4	23,2	26,1	21,8	29,4	32,3	28,2

Biểu 17a

**DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TÍNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ,
GIỚI TÍNH, THÀNH THÊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ				Lâm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ		55 425,9	28 377,1	27 048,7	45 090,5	24 018,2	21 072,3	1 334,9	586,2	748,8	9 000,4	3 772,8	5 227,7				
Các vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 078,7	3 654,4	3 424,2	6 304,4	3 248,2	3 056,2	77,3	39,4	38,0	696,9	366,8	330,1				
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 389,2	6 345,6	6 043,6	10 095,0	5 201,3	4 893,8	270,3	122,4	148,0	2 023,8	1 022,0	1 001,9				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 631,6	5 961,9	5 669,7	9 533,9	5 005,1	4 528,8	288,8	137,9	150,9	1 808,9	818,9	990,0				
V4	Tây Nguyên	3 151,5	1 639,5	1 512,0	2 692,8	1 438,1	1 254,7	59,2	22,6	36,6	399,5	178,7	220,8				
V5	Đông Nam Bộ	9 995,4	4 972,2	5 023,2	7 445,0	4 022,6	3 422,4	303,3	138,7	164,6	2 247,1	810,9	1 436,2				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11 179,5	5 803,5	5 376,0	9 019,3	5 102,9	3 916,4	335,9	125,1	210,8	1 824,3	575,5	1 248,8				
Các tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	4 206,4	2 126,1	2 080,3	3 291,4	1 675,7	1 615,7	98,9	42,9	56,0	816,1	407,5	408,7				
02	Hà Giang	456,8	240,1	216,7	422,7	222,0	200,7	4,3	2,0	2,3	29,8	16,2	13,6				
04	Cao Bằng	324,8	170,3	154,5	298,6	155,5	143,2	3,4	1,8	1,6	22,8	13,0	9,7				
06	Bắc Kạn	197,8	105,1	92,7	178,1	95,6	82,5	2,8	1,3	1,6	16,8	8,2	8,6				
08	Tuyên Quang	467,1	243,9	223,2	406,4	212,7	193,7	7,0	3,5	3,5	53,6	27,7	26,0				
10	Lào Cai	376,8	195,9	180,8	336,0	173,1	163,0	4,2	2,6	1,6	36,6	20,3	16,3				
11	Điện Biên	287,1	144,1	142,9	259,0	128,1	130,9	2,7	1,6	1,1	25,3	14,4	11,0				
12	Lai Châu	225,1	118,7	106,3	213,2	111,9	101,3	0,8	0,3	0,5	11,0	6,5	4,5				
14	Sơn La	680,3	345,1	335,2	613,5	307,3	306,2	4,2	2,2	2,0	62,6	35,6	27,0				
15	Yên Bái	460,6	237,1	223,5	415,5	214,9	200,5	8,1	2,7	5,3	37,0	19,5	17,6				
17	Hoà Bình	523,9	269,1	254,8	464,5	239,1	225,4	5,4	2,4	3,1	53,9	27,6	26,3				
19	Thái Nguyên	734,3	380,3	354,0	616,2	318,4	297,8	14,2	7,5	6,7	103,9	54,4	49,5				
20	Lạng Sơn	483,5	250,1	233,5	427,0	222,4	204,6	4,7	2,4	2,3	51,8	25,3	26,5				

Đơn vị tính: Nghìn người

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	738,1	392,9	345,2	590,9	326,8	264,1	17,2	8,3	8,9	129,9	57,8	72,1
24	Bắc Giang	1 013,0	520,2	492,8	893,7	438,8	434,9	10,0	6,2	3,9	109,3	55,3	54,1
25	Phú Thọ	847,9	434,4	413,5	760,0	388,6	371,4	5,5	2,9	2,6	82,4	42,9	39,5
26	Vĩnh Phúc	637,4	327,3	310,1	541,0	275,3	265,7	7,1	3,8	3,3	89,4	48,2	41,1
27	Bắc Ninh	621,3	314,8	306,5	538,4	274,2	264,2	11,7	5,7	6,0	71,3	34,9	36,4
30	Hải Dương	1 080,6	555,9	524,7	913,2	470,1	443,0	19,2	9,3	9,9	148,2	76,5	71,7
31	Hải Phòng	1 207,0	630,2	576,8	932,9	495,7	437,2	35,9	16,4	19,5	238,1	118,0	120,1
33	Hưng Yên	692,3	355,2	337,1	594,9	307,6	287,3	11,2	4,7	6,5	86,2	42,9	43,3
34	Thái Bình	1 083,9	547,3	536,5	918,1	462,1	456,1	30,4	14,4	16,0	135,4	70,9	64,4
35	Hà Nam	477,5	246,1	231,5	410,9	211,2	199,7	5,9	3,2	2,7	60,8	31,7	29,1
36	Nam Định	1 086,3	552,6	533,7	897,2	453,6	443,6	23,8	9,4	14,4	165,3	89,5	75,8
37	Ninh Bình	538,4	297,3	261,1	466,2	248,9	217,3	9,0	4,3	4,6	83,2	44,1	39,1
38	Thanh Hoá	2 140,1	1 105,2	1 035,0	1 910,5	986,7	923,8	34,6	19,7	15,0	195,0	98,9	96,1
40	Nghệ An	1 812,9	918,2	894,7	1 544,1	789,4	754,7	34,0	17,1	16,9	234,8	111,7	123,1
42	Hà Tĩnh	704,2	366,4	337,8	559,1	290,0	269,1	19,1	10,9	8,2	126,0	65,5	60,5
44	Quảng Bình	526,1	270,7	255,4	426,9	224,8	202,1	11,4	4,4	7,0	87,8	41,6	46,2
45	Quảng Trị	345,6	179,5	166,1	274,6	142,9	131,8	12,1	6,3	5,8	58,9	30,4	28,5
46	Thừa Thiên Huế	648,3	332,5	315,8	484,2	259,0	225,2	26,7	13,9	12,8	137,4	59,7	77,8
48	Đà Nẵng	613,9	308,8	305,1	417,5	214,2	203,3	28,9	16,1	12,8	167,6	78,5	89,1
49	Quảng Nam	870,3	442,1	428,2	696,8	360,6	336,2	20,5	7,8	12,7	153,0	73,7	79,3
51	Quảng Ngãi	733,2	378,0	355,2	609,1	316,9	292,3	9,6	4,3	5,3	114,5	56,9	57,6
52	Bình Định	889,1	448,1	441,0	724,0	381,7	342,4	21,4	7,6	13,9	143,6	58,9	84,8
54	Phú Yên	540,2	278,8	261,4	443,8	240,1	203,8	15,5	5,2	10,3	80,9	33,5	47,3
56	Khánh Hoà	736,5	376,6	359,8	576,9	316,5	260,3	25,1	11,3	13,8	134,5	48,8	85,8
58	Ninh Thuận	344,2	176,9	167,3	283,8	155,1	128,7	9,6	3,7	5,8	50,9	18,1	32,8

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	726,9	379,9	347,0	582,6	327,5	255,1	20,3	9,6	10,7	124,0	42,8	81,2
62	Kon Tum	253,4	133,4	120,0	224,0	119,7	104,3	2,6	0,8	1,8	26,8	12,8	14,0
64	Gia Lai	752,6	388,5	364,1	680,0	355,3	324,7	9,2	3,2	6,1	63,4	30,1	33,3
66	Đắk Lắk	1 084,2	562,5	521,7	888,4	478,4	410,0	26,6	10,7	15,9	169,3	73,5	95,8
67	Đắk Nông	305,1	162,2	142,9	277,3	149,0	128,3	1,7	0,7	1,0	26,2	12,5	13,7
68	Lâm Đồng	756,1	392,9	363,2	623,3	335,9	287,4	19,1	7,2	11,9	113,7	49,8	63,9
70	Bình Phước	578,2	299,2	278,9	481,4	256,9	224,6	10,8	5,2	5,6	85,9	37,2	48,7
72	Tây Ninh	700,2	361,1	339,1	574,3	321,6	252,7	14,4	7,6	6,8	111,5	31,9	79,6
74	Bình Dương	1 175,9	568,7	607,2	960,0	495,8	464,2	28,2	12,9	15,3	187,7	59,9	127,8
75	Đồng Nai	1 708,6	865,9	842,6	1 351,9	721,8	630,1	30,6	13,5	17,1	326,0	130,6	195,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	652,7	334,9	317,7	486,3	280,1	206,2	18,7	8,3	10,4	147,7	46,6	101,1
79	Tp Hồ Chí Minh	5 179,8	2 542,2	2 637,6	3 591,0	1 946,4	1 644,7	200,6	91,2	109,4	1 388,2	504,6	883,6
80	Long An	930,2	485,6	444,7	759,7	420,2	339,5	30,2	13,7	16,6	140,3	51,8	88,6
82	Trần Giang	1 071,1	551,8	519,3	895,9	484,9	411,1	27,5	10,6	16,9	147,6	56,3	91,3
83	Bến Tre	825,9	429,5	396,4	689,3	378,2	311,0	24,3	7,6	16,6	112,3	43,6	68,7
84	Trà Vinh	634,1	326,8	307,4	523,2	287,6	235,5	18,1	6,8	11,3	92,9	32,3	60,5
86	Vĩnh Long	669,7	346,1	323,6	531,3	295,3	236,1	27,6	11,0	16,7	110,8	39,8	70,9
87	Đồng Tháp	1 072,5	559,5	513,0	876,2	491,3	384,9	37,9	12,8	25,1	158,4	55,5	103,0
89	An Giang	1 374,5	713,0	661,5	1 111,3	629,3	482,0	47,2	17,1	30,0	216,0	66,5	149,5
91	Kiên Giang	1 099,2	575,5	523,7	872,9	505,1	367,8	25,9	9,4	16,5	200,3	61,0	139,3
92	Cần Thơ	804,0	413,9	390,1	620,3	355,0	265,2	21,0	8,9	12,1	162,7	49,9	112,8
93	Hậu Giang	490,4	257,7	232,7	401,3	229,2	172,1	14,2	4,8	9,5	74,9	23,8	51,1
94	Sóc Trăng	842,0	435,1	406,8	690,3	392,6	297,6	24,2	9,2	15,0	127,5	33,4	94,2
95	Bạc Liêu	573,4	299,0	274,4	443,7	266,1	177,6	17,0	6,2	10,7	112,7	26,7	88,0
96	Cà Mau	792,6	410,2	382,4	603,9	368,1	235,8	20,8	7,1	13,7	167,9	35,0	132,9

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Ngàn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi 15-Đ			Lâm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 166,2	599,2	567,0	930,8	477,2	453,5	33,0	18,3	14,7	202,5	103,7	98,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 741,9	1 915,4	1 826,6	2 766,6	1 449,2	1 317,5	107,1	53,0	54,1	868,2	413,2	455,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 035,1	1 549,2	1 485,8	2 233,1	1 188,1	1 045,0	117,9	61,4	56,5	684,1	299,8	384,3
V4	Tây Nguyên	959,3	499,6	459,8	769,2	414,7	354,5	26,8	11,5	15,2	163,4	73,3	90,1
V5	Đông Nam Bộ	5 835,6	2 885,4	2 950,1	4 111,6	2 214,8	1 896,9	203,9	97,7	106,2	1 520,0	573,0	947,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 670,0	1 377,8	1 292,3	2 007,9	1 151,6	856,3	85,4	38,2	47,2	576,7	188,0	388,8
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	1 734,0	877,1	856,9	1 247,8	641,8	606,0	48,0	25,1	22,8	438,2	210,2	228,1
02	Hà Giang	68,4	35,4	33,0	57,3	29,8	27,4	1,8	1,0	0,8	9,3	4,6	4,7
04	Cao Bằng	58,0	30,0	27,9	48,7	24,9	23,8	2,0	1,1	0,8	7,3	4,0	3,3
06	Bắc Kạn	32,6	17,2	15,5	27,0	14,2	12,8	1,3	0,8	0,5	4,3	2,2	2,1
08	Tuyên Quang	60,5	31,8	28,7	48,0	25,5	22,5	2,1	1,0	1,1	10,4	5,3	5,1
10	Lào Cai	88,6	45,4	43,2	72,3	37,0	35,3	1,7	1,0	0,7	14,5	7,4	7,2
11	Điện Biên	49,0	24,7	24,2	40,0	20,0	20,0	1,3	0,7	0,6	7,7	3,9	3,7
12	Lai Châu	35,4	18,5	16,9	31,7	16,4	15,3	0,4	0,3	0,1	3,3	1,8	1,5
14	Sơn La	97,6	49,6	47,9	81,0	40,9	40,1	2,2	1,2	1,0	14,4	7,5	6,9
15	Yên Bái	90,8	47,5	43,3	75,1	39,6	35,5	3,2	1,4	1,7	12,5	6,4	6,0
17	Hoà Bình	75,8	37,9	37,9	62,3	31,2	31,1	2,2	1,1	1,1	11,3	5,6	5,7
19	Thái Nguyên	191,8	99,2	92,6	137,9	70,6	67,3	6,1	3,6	2,5	47,8	25,0	22,8
20	Lạng Sơn	94,0	48,2	45,7	72,5	36,8	35,7	3,1	1,8	1,2	18,5	9,6	8,8
22	Quảng Ninh	384,0	204,3	179,8	285,4	160,6	124,8	12,5	6,0	6,5	86,2	37,7	48,5
24	Bắc Giang	93,1	47,2	45,9	74,3	37,9	36,4	2,6	1,5	1,1	16,3	7,8	8,5

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	130,7	66,6	64,1	102,7	52,4	50,3	3,0	1,5	1,5	25,0	12,6	12,4
26	Vĩnh Phúc	151,6	77,9	73,7	118,5	60,8	57,7	2,7	1,0	1,7	30,4	16,1	14,3
27	Bắc Ninh	152,0	77,2	74,8	122,8	64,1	58,6	3,9	1,7	2,2	25,3	11,4	13,9
30	Hải Dương	208,1	105,3	102,8	156,3	80,4	75,9	5,7	2,8	2,9	46,1	22,1	24,1
31	Hải Phòng	566,1	295,2	270,9	416,8	226,9	189,9	19,4	8,6	10,8	129,9	59,7	70,1
33	Hưng Yên	87,0	43,8	43,1	67,9	34,4	33,6	1,6	0,7	0,9	17,5	8,7	8,7
34	Thái Bình	103,5	51,5	51,9	81,2	40,6	40,6	5,1	2,6	2,5	17,2	8,3	8,8
35	Hà Nam	51,7	26,2	25,5	39,2	20,0	19,3	1,0	0,7	0,3	11,5	5,5	5,9
36	Nam Định	200,8	102,9	97,9	153,4	79,1	74,2	5,2	2,9	2,3	42,3	20,9	21,3
37	Ninh Bình	103,2	54,0	49,2	77,3	40,5	36,8	2,1	1,0	1,2	23,7	12,5	11,2
38	Thanh Hoá	230,2	118,7	111,5	179,2	94,4	84,8	8,3	3,9	4,4	42,7	20,4	22,3
40	Nghệ An	245,8	126,0	119,8	181,2	93,2	88,0	9,7	5,8	3,9	54,8	27,0	27,8
42	Hà Tĩnh	108,6	55,7	52,8	82,4	42,2	40,2	4,2	2,4	1,9	21,9	11,2	10,7
44	Quảng Bình	84,0	43,4	40,6	60,9	32,2	28,7	2,9	1,4	1,5	20,2	9,8	10,4
45	Quảng Trị	104,8	53,5	51,3	79,7	41,5	38,2	5,2	2,6	2,5	19,9	9,5	10,5
46	Thừa Thiên Huế	279,8	141,9	137,9	194,3	103,7	90,5	11,6	6,3	5,3	73,9	31,9	42,0
48	Đà Nẵng	539,8	270,6	269,2	361,0	184,7	176,3	25,9	14,6	11,2	153,0	71,3	81,7
49	Quảng Nam	174,5	88,7	85,8	133,1	68,7	64,4	7,2	3,2	4,1	34,1	16,8	17,3
51	Quảng Ngãi	112,7	58,0	54,7	85,2	45,2	40,0	3,2	1,4	1,8	24,3	11,4	12,9
52	Bình Định	259,7	129,9	129,8	197,4	104,7	92,7	8,4	3,4	5,0	53,8	21,8	31,1
54	Phú Yên	132,6	68,6	64,0	103,1	55,8	47,3	4,6	1,9	2,7	24,9	10,9	14,0
56	Khánh Hoà	332,5	168,3	164,2	246,6	135,0	111,6	11,5	6,1	5,4	74,4	27,2	47,2
58	Ninh Thuận	131,8	67,9	63,9	102,4	56,4	46,1	4,4	2,1	2,3	25,0	9,5	15,5
60	Bình Thuận	298,2	157,9	140,3	226,5	130,4	96,1	10,6	6,2	4,4	61,1	21,3	30,8

Biểu 17a (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	95,3	49,9	45,4	77,5	41,8	35,6	1,8	0,8	1,0	16,1	7,3	8,7
64	Gia Lai	237,1	122,9	114,3	201,5	107,4	94,2	4,7	2,0	2,7	30,9	13,5	17,4
66	Đắk Lắk	281,2	145,1	136,1	219,2	117,9	101,4	9,5	4,3	5,2	52,5	22,9	29,6
67	Đắk Nông	48,9	26,3	22,6	40,8	22,4	18,4	0,6	0,2	0,4	7,5	3,7	3,8
68	Lâm Đồng	296,7	155,3	141,4	230,2	125,3	104,9	10,2	4,3	5,9	56,4	25,8	30,6
70	Bình Phước	99,2	50,7	48,5	77,0	41,4	35,7	2,7	1,3	1,4	19,5	8,1	11,4
72	Tây Ninh	109,7	55,7	54,0	84,3	46,6	37,7	2,7	1,5	1,2	22,7	7,6	15,0
74	Bình Dương	383,7	187,0	196,7	291,5	152,5	139,0	8,2	4,3	3,9	84,1	30,3	53,8
75	Đồng Nai	577,5	290,1	287,4	441,8	235,4	206,3	12,3	5,3	6,9	123,5	49,3	74,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	339,7	174,3	165,3	247,5	144,4	103,1	10,1	4,9	5,2	82,0	25,1	57,0
79	Tp Hồ Chí Minh	4 325,8	2 127,6	2 198,2	2 969,5	1 594,4	1 375,1	168,0	80,5	87,5	1 188,3	452,6	735,7
80	Long An	167,5	86,3	81,2	132,4	71,9	60,4	4,8	2,6	2,1	30,3	11,7	18,7
82	Trần Giang	154,6	78,8	75,8	117,1	64,9	52,2	4,5	2,2	2,3	33,0	11,7	21,3
83	Bến Tre	84,6	43,8	40,8	65,1	36,5	28,6	2,7	1,3	1,4	16,7	6,0	10,8
84	Trà Vinh	103,4	52,6	50,9	79,1	43,4	35,7	3,5	1,9	1,6	20,8	7,3	13,5
86	Vĩnh Long	107,4	55,4	51,9	77,9	43,6	34,4	4,4	1,9	2,6	25,0	10,0	15,0
87	Đồng Tháp	197,1	100,7	96,4	150,3	84,2	66,0	5,7	2,5	3,1	41,2	14,0	27,2
89	An Giang	408,0	212,4	195,6	301,7	176,4	125,3	19,2	8,2	11,0	87,0	27,7	59,3
91	Kiến Giang	303,7	158,5	145,3	229,1	134,6	94,5	7,9	3,4	4,5	66,7	20,5	46,3
92	Cần Thơ	535,7	275,1	260,6	405,1	230,0	175,1	12,6	5,7	7,0	118,0	39,4	78,6
93	Hậu Giang	99,9	52,1	47,8	75,8	44,1	31,7	3,7	1,6	2,1	20,4	6,4	14,0
94	Sóc Trăng	182,4	94,0	88,4	139,7	80,5	59,2	6,5	2,8	3,7	36,2	10,7	25,5
95	Bạc Liêu	151,4	78,3	73,2	109,0	66,3	42,7	5,8	2,1	3,7	36,6	9,9	26,7
96	Cà Mau	174,3	89,8	84,4	125,5	75,0	50,5	4,0	2,1	2,0	44,7	12,7	32,0

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi 15-64			Lâm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 912,5	3 055,3	2 857,2	5 373,7	2 771,0	2 602,7	44,4	21,1	23,3	494,4	263,1	231,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 647,3	4 430,3	4 217,0	7 328,4	3 752,1	3 576,3	163,2	69,4	93,8	1 155,7	608,8	546,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 596,5	4 412,7	4 183,9	7 300,8	3 817,0	3 483,8	170,9	76,5	94,4	1 124,8	519,1	605,7
V4	Tây Nguyên	2 192,2	1 139,9	1 052,2	1 923,7	1 023,4	900,2	32,4	11,1	21,3	236,1	105,4	130,7
V5	Đông Nam Bộ	4 159,8	2 086,7	2 073,1	3 333,3	1 807,8	1 525,5	99,4	41,0	58,4	727,0	237,9	489,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8 509,5	4 425,8	4 083,7	7 011,5	3 951,3	3 060,2	250,5	86,9	163,6	1 247,5	387,6	860,0
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 472,5	1 249,0	1 223,4	2 043,6	1 034,0	1 009,6	51,0	17,8	33,2	377,9	197,3	180,6
02	Hà Giang	388,4	204,7	183,7	365,4	192,1	173,3	2,4	1,0	1,5	20,5	11,6	8,9
04	Cao Bằng	266,8	140,3	126,5	249,9	130,6	119,3	1,4	0,6	0,8	15,4	9,0	6,4
06	Bắc Kạn	165,1	87,9	77,2	151,1	81,4	69,7	1,5	0,4	1,0	12,5	6,0	6,5
08	Tuyên Quang	406,5	212,1	194,4	358,4	187,2	171,2	4,9	2,6	2,4	43,2	22,3	20,9
10	Lào Cai	288,2	150,6	137,7	263,7	136,1	127,6	2,5	1,6	0,9	22,0	12,9	9,1
11	Điện Biên	238,1	119,4	118,7	219,0	108,1	110,9	1,4	0,9	0,5	17,7	10,4	7,3
12	Lai Châu	189,7	100,3	89,4	181,5	95,5	86,0	0,4	0,0	0,4	7,8	4,8	3,0
14	Sơn La	582,7	295,5	287,2	532,4	266,4	266,1	2,0	1,0	1,0	48,3	28,2	20,1
15	Yên Bái	369,8	189,6	180,2	340,4	175,3	165,1	4,9	1,3	3,6	24,6	13,0	11,5
17	Hoà Bình	448,0	231,2	216,9	402,3	208,0	194,3	3,2	1,2	2,0	42,5	22,0	20,6
19	Thái Nguyên	542,5	281,1	261,3	478,3	247,8	230,5	8,1	3,9	4,2	56,1	29,4	26,6
20	Lạng Sơn	389,6	201,8	187,7	354,6	185,6	169,0	1,6	0,6	1,1	33,3	15,7	17,7
22	Quảng Ninh	354,0	188,6	165,4	305,6	166,3	139,3	4,8	2,3	2,5	43,7	20,1	23,6
24	Bắc Giang	919,9	473,0	446,9	819,4	420,8	398,5	7,5	4,7	2,8	93,1	47,5	45,6

Biểu 17a (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	717,1	367,8	349,3	657,3	336,1	321,1	2,5	1,4	1,1	57,4	30,3	27,1
26	Vĩnh Phúc	485,8	249,4	236,5	422,5	214,5	208,0	4,4	2,7	1,6	59,0	32,2	26,8
27	Bắc Ninh	469,3	237,6	231,7	415,6	210,1	205,5	7,8	4,0	3,7	45,9	23,5	22,5
30	Hải Dương	872,5	450,6	421,9	756,8	389,7	367,1	13,6	6,5	7,1	102,1	54,4	47,7
31	Hải Phòng	640,9	334,9	306,0	516,1	268,8	247,3	16,5	7,9	8,7	108,3	58,3	50,0
33	Hung Yên	605,3	311,4	293,9	526,9	273,2	253,7	9,6	4,0	5,6	68,7	34,2	34,6
34	Thái Bình	980,4	495,8	484,6	836,9	421,4	415,5	25,3	11,8	13,5	118,2	62,6	55,6
35	Hà Nam	425,8	219,9	206,0	371,7	191,2	180,4	4,9	2,5	2,3	49,3	26,1	23,2
36	Nam Định	885,5	449,6	435,8	743,8	374,5	369,3	18,6	6,5	12,1	123,1	68,6	54,5
37	Ninh Bình	455,2	243,3	211,9	388,8	208,4	180,4	6,9	3,4	3,5	59,5	31,6	27,9
38	Thanh Hoá	1 909,9	986,5	923,4	1 731,3	892,3	839,0	26,3	15,7	10,6	152,3	78,5	73,8
40	Nghe An	1 567,1	792,2	774,9	1 362,9	696,2	666,7	24,3	11,3	13,0	180,0	84,7	95,2
42	Hà Tĩnh	595,7	310,7	285,0	476,7	247,8	228,9	14,9	8,6	6,3	104,1	54,3	49,8
44	Quảng Bình	442,1	227,4	214,7	366,1	192,6	173,4	8,5	2,9	5,5	67,6	31,8	35,8
45	Quảng Trị	240,9	126,0	114,8	194,9	101,4	93,5	6,9	3,7	3,3	39,0	20,9	18,1
46	Thừa Thiên Huế	368,5	190,6	177,9	289,9	155,2	134,7	15,1	7,6	7,4	63,5	27,8	35,8
48	Đà Nẵng	74,1	38,2	35,9	56,5	29,5	27,0	3,0	1,5	1,5	14,6	7,3	7,4
49	Quảng Nam	695,8	353,4	342,4	563,7	291,9	271,8	13,3	4,7	8,6	118,9	56,8	62,0
51	Quảng Ngãi	620,5	320,0	300,5	523,9	271,6	252,3	6,4	2,9	3,5	90,2	45,5	44,7
52	Bình Định	629,5	318,2	311,2	526,6	277,0	249,6	13,1	4,1	8,9	89,8	37,1	55,7
54	Phú Yên	407,6	210,2	197,4	340,7	184,2	156,5	11,0	3,3	7,7	55,9	22,7	33,3
56	Khánh Hoà	404,0	208,4	195,6	330,3	181,5	148,8	13,6	5,2	8,3	60,2	21,6	38,6
58	Ninh Thuận	212,3	108,9	103,4	181,3	98,7	82,6	5,1	1,6	3,5	25,9	8,6	17,3
60	Bình Thuận	428,7	222,0	206,7	356,1	197,1	159,0	9,7	3,4	6,3	62,9	21,5	41,4

**PHÂN BỐ DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nữ
TỔNG SỐ		100,8	100,0	100,0	81,4	84,6	77,9	16,2	13,3
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	89,1	88,9	89,3	1,1	1,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	81,5	82,0	81,0	2,2	2,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	82,0	84,0	79,9	2,5	2,3
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	85,4	87,7	83,0	1,9	1,4
V5	Đồng Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	74,5	80,9	68,1	3,0	2,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	80,7	87,9	72,9	3,0	2,2
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	78,2	78,8	77,7	2,4	2,0
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,5	92,4	92,6	0,9	0,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	92,0	91,3	92,7	1,0	1,0
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	90,1	91,0	89,0	1,4	1,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	87,0	87,2	86,8	1,5	1,4
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	89,2	88,3	90,1	1,1	1,3
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	90,2	88,9	91,6	0,9	1,1
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	94,7	94,2	95,3	0,4	0,3
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	90,2	89,0	91,4	0,6	0,6
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	90,2	90,6	89,7	1,8	1,1
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	88,7	88,9	88,5	1,0	0,9
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,9	83,7	84,1	1,9	2,0
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	88,3	88,9	87,7	1,0	1,0

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0		80,1	83,2	76,5		2,3	2,1	2,6		17,6	14,7	20,9	
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0		88,2	88,2	88,2		1,0	1,2	0,8		10,8	10,6	11,0	
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0		89,6	89,5	89,8		0,6	0,7	0,6		9,7	9,9	9,5	
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0		84,9	84,1	85,7		1,1	1,1	1,1		14,0	14,7	13,3	
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0		86,7	87,1	86,2		1,9	1,8	2,0		11,5	11,1	11,9	
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0		84,5	84,6	84,4		1,8	1,7	1,9		13,7	13,8	13,7	
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0		77,3	78,7	75,8		3,0	2,6	3,4		19,7	18,7	20,8	
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0		85,9	86,6	85,2		1,6	1,3	1,9		12,5	12,1	12,8	
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0		84,7	84,4	85,0		2,8	2,6	3,0		12,5	13,0	12,0	
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0		86,0	85,8	86,3		1,2	1,3	1,2		12,7	12,9	12,6	
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0		82,6	82,1	83,1		2,2	1,7	2,7		15,2	16,2	14,2	
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0		83,5	83,7	83,2		1,6	1,5	1,8		14,9	14,8	15,0	
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0		89,3	89,3	89,3		1,6	1,8	1,4		9,1	8,9	9,3	
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0		85,2	86,0	84,4		1,9	1,9	1,9		13,0	12,2	13,8	
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0		79,4	79,1	79,7		2,7	3,0	2,4		17,9	17,9	17,9	
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0		81,2	83,0	79,1		2,2	1,6	2,8		16,7	15,3	18,1	
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0		79,5	79,6	79,3		3,5	3,5	3,5		17,1	16,9	17,2	
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0		74,7	77,9	71,3		4,1	4,2	4,0		21,2	17,9	24,6	
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0		68,0	69,4	66,6		4,7	5,2	4,2		27,3	25,4	29,2	
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0		80,1	81,6	78,5		2,4	1,8	3,0		17,6	16,7	18,5	
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0		83,1	83,8	82,3		1,3	1,1	1,5		15,6	15,0	16,2	
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0		81,4	85,2	77,6		2,4	1,7	3,1		16,2	13,1	19,2	
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0		82,2	86,1	77,9		2,9	1,9	4,0		15,0	12,0	18,1	
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0		78,3	84,0	72,3		3,4	3,0	3,8		18,3	13,0	23,8	
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0		82,4	87,7	76,9		2,8	2,1	3,5		14,8	10,2	19,6	

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	80,1	86,2	73,5	2,8	2,5	3,1	17,1	11,3	23,4
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	88,4	89,7	86,9	1,0	0,6	1,5	10,6	9,6	11,6
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	90,3	91,4	89,2	1,2	0,8	1,7	8,4	7,7	9,2
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	81,9	85,0	78,6	2,4	1,9	3,0	15,6	13,1	18,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	90,9	91,9	89,7	0,5	0,4	0,7	8,6	7,7	9,6
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	82,4	85,5	79,1	2,5	1,8	3,3	15,0	12,7	17,6
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	83,3	85,8	80,5	1,9	1,7	2,0	14,9	12,4	17,5
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	82,0	89,1	74,5	2,1	2,1	2,0	15,9	8,8	23,5
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,6	87,2	76,4	2,4	2,3	2,5	16,0	10,5	21,0
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	79,1	83,4	74,8	1,8	1,6	2,0	19,1	15,1	23,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	74,5	83,6	64,9	2,9	2,5	3,3	22,6	13,9	31,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	69,3	76,6	62,4	3,9	3,6	4,1	26,8	19,8	33,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	81,7	86,5	76,4	3,2	2,8	3,7	15,1	10,7	19,9
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	83,6	87,9	79,2	2,6	1,9	3,3	13,8	10,2	17,6
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	83,5	88,1	78,5	2,9	1,8	4,2	13,6	10,2	17,3
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	82,5	88,0	76,6	2,9	2,1	3,7	14,6	9,9	19,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	79,3	85,3	72,9	4,1	3,2	5,1	16,5	11,5	21,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	81,7	87,8	75,0	3,5	2,3	4,9	14,8	9,9	20,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	80,9	88,3	72,9	3,4	2,4	4,5	15,7	9,3	22,6
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	79,4	87,8	70,2	2,4	1,6	3,2	18,2	10,6	26,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	77,2	85,8	68,0	2,6	2,2	3,1	20,2	12,1	28,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	81,8	88,9	73,9	2,9	1,8	4,1	15,3	9,2	22,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	82,0	90,2	73,2	2,9	2,1	3,7	15,1	7,7	23,1
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	77,4	89,0	64,7	3,0	2,1	3,9	19,7	8,9	31,3
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	76,2	89,7	61,7	2,6	1,7	3,6	21,2	8,5	34,7

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	73,6	78,1	69,8	3,3	3,2	3,4	23,1	18,7	27,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	79,8	79,6	80,0	2,8	3,0	2,6	17,4	17,3	17,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	73,9	75,7	72,1	2,9	2,8	3,0	23,2	21,6	24,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	73,6	76,7	70,3	3,9	4,0	3,8	22,5	19,4	25,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	80,2	83,0	77,1	2,8	2,3	3,3	17,0	14,7	19,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	70,5	76,8	64,3	3,5	3,4	3,6	26,0	19,9	32,1
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	72,0	73,2	70,7	2,8	2,9	2,7	25,3	24,0	26,6
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	83,7	84,3	83,1	2,7	2,8	2,6	13,6	12,9	14,4
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	84,0	82,8	85,3	3,4	3,8	2,9	12,6	13,4	11,8
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	82,7	82,6	82,9	4,1	4,8	3,3	13,2	12,7	13,8
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	79,3	80,2	78,4	3,4	3,0	3,9	17,2	16,8	17,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	81,6	81,5	81,8	1,9	2,3	1,5	16,4	16,2	16,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	81,7	81,1	82,4	2,6	3,0	2,3	15,6	15,9	15,4
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	89,5	88,9	90,2	1,3	1,6	0,9	9,2	9,5	8,9
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	83,1	82,5	83,7	2,2	2,5	2,0	14,7	15,1	14,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	82,8	83,4	82,0	3,5	3,0	4,0	13,7	13,5	13,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	82,1	82,2	82,1	2,9	3,0	2,9	14,9	14,9	15,0
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	71,9	71,2	72,7	3,2	3,6	2,7	24,9	25,2	24,6
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	77,1	76,3	78,0	3,3	3,8	2,7	19,6	19,9	19,3
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	74,3	78,6	69,4	3,2	2,9	3,6	22,4	18,5	27,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	79,8	80,3	79,2	2,7	3,2	2,3	17,5	16,5	18,5

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	78,6	78,7	78,4	2,3	2,3	2,3	19,1	18,9	19,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	78,2	78,1	78,3	1,8	1,3	2,3	20,0	20,6	19,4
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	80,8	83,1	78,4	2,6	2,2	3,0	16,7	14,8	18,6
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	75,1	76,4	73,8	2,7	2,7	2,8	22,2	21,0	23,4
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	73,6	76,9	70,1	3,4	2,9	4,0	22,9	20,2	25,9
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,1	78,4	77,8	1,8	1,7	2,0	20,1	19,9	20,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	78,5	78,8	78,2	4,9	5,0	4,8	16,6	16,2	17,0
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	75,9	76,3	75,4	1,9	2,5	1,3	22,2	21,2	23,2
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	76,4	76,9	75,8	2,6	2,8	2,4	21,0	20,3	21,8
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	75,0	75,0	74,9	2,1	1,8	2,4	23,0	23,2	22,8
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	77,8	79,5	76,0	3,6	3,3	4,0	18,6	17,2	20,0
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	73,7	74,0	73,5	4,0	4,6	3,3	22,3	21,4	23,2
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,9	75,7	76,1	3,9	4,2	3,6	20,2	20,1	20,3
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	72,5	74,2	70,6	3,5	3,3	3,7	24,1	22,5	25,7
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	76,1	77,4	74,6	4,9	4,9	5,0	19,0	17,7	20,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,4	73,1	65,7	4,2	4,4	3,9	26,4	22,5	30,5
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	66,9	68,3	65,5	4,8	5,4	4,2	28,3	26,3	30,3
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	76,3	77,4	75,1	4,1	3,6	4,7	19,6	19,0	20,2
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	75,6	78,0	73,1	2,9	2,5	3,3	21,5	19,6	23,6
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	76,0	80,6	71,5	3,2	2,6	3,8	20,7	16,8	24,7
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	77,8	81,4	73,9	3,4	2,7	4,2	18,8	15,9	21,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	74,2	80,2	67,9	3,5	3,6	3,3	22,4	16,2	28,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	77,7	83,0	72,1	3,3	3,1	3,7	19,0	14,0	24,3
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,9	82,6	68,5	3,6	3,9	3,1	20,5	13,5	28,4

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	81,2	83,7	78,5	1,9	1,6	2,3	16,8	14,7	19,2
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	85,0	87,4	82,4	2,0	1,6	2,4	13,0	11,0	15,2
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	78,0	81,2	74,5	3,4	3,0	3,8	18,7	15,8	21,7
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	83,4	85,2	81,3	1,2	0,6	1,8	15,4	14,2	16,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	77,6	80,6	74,2	3,4	2,7	4,2	19,0	16,6	21,6
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	77,7	81,6	73,5	2,7	2,5	2,9	19,6	15,9	23,5
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	76,9	83,7	69,8	2,5	2,6	2,3	20,7	13,7	27,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	76,0	81,5	70,7	2,1	2,3	2,0	21,9	16,2	27,4
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	76,5	81,1	71,8	2,1	1,8	2,4	21,4	17,0	25,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	72,9	82,8	62,4	3,0	2,8	3,2	24,1	14,4	34,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	68,6	74,9	62,6	3,9	3,8	4,0	27,5	21,3	33,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	79,0	83,4	74,4	2,9	3,1	2,6	18,1	13,5	23,0
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	75,7	82,4	68,8	2,9	2,8	3,1	21,3	14,8	28,1
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	77,0	83,4	70,1	3,2	3,0	3,5	19,8	13,6	26,4
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,5	82,6	70,2	3,4	3,6	3,2	20,1	13,9	26,5
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	72,6	78,7	66,1	4,1	3,4	4,9	23,3	18,0	28,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,2	83,6	68,5	2,9	2,5	3,3	20,9	13,9	28,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	74,0	83,1	64,1	4,7	3,9	5,6	21,3	13,0	30,3
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	75,4	84,9	65,0	2,6	2,1	3,1	22,0	12,9	31,8
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	75,6	83,6	67,2	2,4	2,1	2,7	22,0	14,3	30,1
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	75,9	84,6	66,4	3,7	3,1	4,4	20,4	12,3	29,3
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	76,6	85,7	66,9	3,5	2,9	4,2	19,9	11,4	28,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	72,0	84,8	58,4	3,8	2,6	5,1	24,2	12,6	36,5
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	72,0	83,5	59,8	2,3	2,3	2,3	25,7	14,2	37,9

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	84,9	87,6	82,0	2,0	1,6	2,5	13,1	10,9	15,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	90,9	90,7	91,1	0,8	0,7	0,8	8,4	8,6	8,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	84,7	84,7	84,8	1,9	1,6	2,2	13,4	13,7	13,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	84,9	86,5	83,3	2,0	1,7	2,3	13,1	11,8	14,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	87,8	89,8	85,6	1,5	1,0	2,0	10,8	9,2	12,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	80,1	86,6	73,6	2,4	2,0	2,8	17,5	11,4	23,6
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	82,7	82,8	82,5	2,1	1,4	2,7	15,3	15,8	14,8
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	94,1	93,8	94,4	0,6	0,5	0,8	5,3	5,7	4,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	93,7	93,1	94,3	0,5	0,5	0,6	5,8	6,4	5,1
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	91,5	92,6	90,3	0,9	0,5	1,4	7,6	6,9	8,4
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	88,2	88,3	88,1	1,2	1,2	1,2	10,6	10,5	10,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	91,5	90,4	92,7	0,9	1,1	0,7	7,6	8,6	6,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	92,0	90,5	93,4	0,6	0,7	0,4	7,4	8,7	6,1
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	95,7	95,2	96,2	0,2	0,0	0,4	4,1	4,8	3,4
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	91,4	90,1	92,6	0,3	0,3	0,4	8,3	9,5	7,0
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	92,0	92,4	91,6	1,3	0,7	2,0	6,6	6,9	6,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	89,8	90,0	89,6	0,7	0,5	0,9	9,5	9,5	9,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	88,2	88,1	88,2	1,5	1,4	1,6	10,3	10,5	10,2
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	91,0	92,0	90,0	0,4	0,3	0,6	8,6	7,8	9,4
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	86,3	88,1	84,2	1,3	1,2	1,5	12,3	10,6	14,3
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	89,1	89,0	89,2	0,8	1,0	0,6	10,1	10,0	10,2

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 17b (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	91,7	91,4	91,9	0,3	0,4	0,3	8,0	8,2	7,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	87,0	86,0	88,0	0,9	1,1	0,7	12,1	12,9	11,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	88,6	88,4	88,7	1,7	1,7	1,6	9,8	9,9	9,7
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	86,7	86,5	87,0	1,6	1,4	1,7	11,7	12,1	11,3
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	80,5	80,3	80,8	2,6	2,3	2,8	16,9	17,4	16,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	87,1	87,7	86,3	1,6	1,3	1,9	11,4	11,0	11,8
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	85,4	85,0	85,7	2,6	2,4	2,8	12,1	12,6	11,5
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	87,3	87,0	87,6	1,1	1,2	1,1	11,6	11,9	11,3
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	84,0	83,3	84,7	2,1	1,4	2,8	13,9	15,3	12,5
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	85,4	85,6	85,2	1,5	1,4	1,6	13,1	13,0	13,2
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	90,7	90,5	90,9	1,4	1,6	1,1	8,0	8,0	8,0
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	87,0	87,9	86,0	1,5	1,4	1,7	11,5	10,7	12,3
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	80,0	79,8	80,3	2,5	2,8	2,2	17,5	17,5	17,5
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	82,8	84,7	80,8	1,9	1,3	2,6	15,3	14,0	16,7
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	80,9	80,5	81,4	2,9	2,9	2,8	16,2	16,6	15,7
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	78,7	81,4	75,7	4,1	4,0	4,2	17,2	14,6	20,1
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	76,2	77,2	75,2	4,1	3,9	4,3	19,7	19,0	20,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	81,0	82,6	79,4	1,9	1,3	2,5	17,1	16,1	18,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	84,4	84,9	84,0	1,0	0,9	1,2	14,5	14,2	14,9
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	83,7	87,0	80,2	2,1	1,3	2,9	14,3	11,7	16,9
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	83,6	87,6	79,3	2,7	1,6	3,9	13,7	10,8	16,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	81,8	87,1	76,0	3,4	2,5	4,3	14,9	10,4	19,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	85,4	90,6	79,9	2,4	1,5	3,4	12,2	7,9	16,7
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	83,1	88,8	76,9	2,3	1,5	3,0	14,7	9,7	20,0

Biểu 18

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
TỔNG SỐ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,2	90,0	90,4	82,6	82,7	82,6	82,7	82,6	91,6	91,4	91,4	91,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,7	83,9	83,4	76,8	78,4	75,1	78,4	75,1	86,6	86,3	86,3	87,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,4	86,3	82,5	77,5	80,6	74,1	80,6	74,1	86,9	88,2	88,2	85,5
V4	Tây Nguyên	87,3	89,1	85,4	83,0	85,3	80,4	85,3	80,4	89,2	90,8	90,8	87,6
V5	Đông Nam Bộ	77,5	83,7	71,4	74,0	80,1	67,9	80,1	67,9	82,5	88,6	88,6	76,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	83,7	90,1	76,8	78,4	86,4	69,9	86,4	69,9	85,3	91,2	91,2	78,9
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	80,6	80,8	80,4	74,7	76,0	73,4	76,0	73,4	84,7	84,2	84,2	85,2
02	Hà Giang	93,5	93,3	93,7	86,4	87,1	85,6	87,1	85,6	94,7	94,3	94,3	95,2
04	Cao Bằng	93,0	92,3	93,7	87,4	86,6	88,2	86,6	88,2	94,2	93,6	93,6	94,9
06	Bắc Kạn	91,5	92,2	90,7	86,8	87,3	86,2	87,3	86,2	92,4	93,1	93,1	91,6
08	Tuyên Quang	88,5	88,7	88,4	82,8	83,2	82,3	83,2	82,3	89,4	89,5	89,5	89,3
10	Lào Cai	90,3	89,7	91,0	83,6	83,8	83,4	83,8	83,4	92,4	91,4	91,4	93,4
11	Điện Biên	91,2	90,0	92,3	84,4	84,1	84,6	84,1	84,6	92,6	91,3	91,3	93,9
12	Lai Châu	95,1	94,5	95,7	90,8	90,5	91,1	90,5	91,1	95,9	95,2	95,2	96,6
14	Sơn La	90,8	89,7	92,0	85,3	84,9	85,7	84,9	85,7	91,7	90,5	90,5	93,0
15	Yên Bái	92,0	91,8	92,1	86,3	86,5	86,1	86,5	86,1	93,4	93,1	93,1	93,6
17	Hoà Bình	89,7	89,7	89,7	85,1	85,1	85,0	85,1	85,0	90,5	90,5	90,5	90,5
19	Thái Nguyên	85,9	85,7	86,0	75,1	74,8	75,4	74,8	75,4	89,7	89,5	89,5	89,8
20	Lạng Sơn	89,3	89,9	88,6	80,4	80,1	80,7	80,1	80,7	91,4	92,2	92,2	90,6

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	82,4	85,3	79,1	77,6	81,5	73,0	87,7	89,4	85,7
24	Bắc Giang	89,2	89,4	89,0	82,5	83,5	81,5	89,9	90,0	89,8
25	Phủ Thọ	90,3	90,1	90,5	80,9	81,1	80,7	92,0	91,8	92,2
26	Vĩnh Phúc	86,0	85,3	86,7	80,0	79,4	80,6	87,9	87,1	88,7
27	Bắc Ninh	88,5	88,9	88,1	83,3	85,2	81,4	90,2	90,1	90,3
30	Hải Dương	86,3	86,2	86,3	77,8	79,0	76,6	88,3	87,9	88,7
31	Hải Phòng	80,3	81,3	79,2	77,1	79,8	74,1	83,1	82,6	83,7
33	Hưng Yên	87,5	87,9	87,2	79,9	80,1	79,8	88,6	89,0	88,2
34	Thái Bình	87,5	87,0	88,0	83,4	83,8	83,0	87,9	87,4	88,5
35	Hà Nam	87,3	87,1	87,4	77,8	78,8	76,8	88,4	88,1	88,7
36	Nam Định	84,8	83,8	85,8	79,0	79,7	78,2	86,1	84,7	87,5
37	Ninh Bình	85,1	85,2	85,0	77,0	76,8	77,2	86,9	87,0	86,8
38	Thanh Hoá	90,9	91,1	90,7	81,4	82,8	80,0	92,0	92,0	92,0
40	Nghệ An	87,0	87,8	86,2	77,7	78,6	76,8	88,5	89,3	87,7
42	Hà Tĩnh	82,1	82,1	82,1	79,8	79,9	79,7	82,5	82,5	82,5
44	Quảng Bình	83,3	84,7	81,9	75,9	77,5	74,3	84,7	86,0	83,3
45	Quảng Trị	82,9	83,1	82,8	81,0	82,3	79,6	83,8	83,4	84,3
46	Thừa Thiên Huế	78,8	82,1	75,4	73,6	77,5	69,5	82,8	85,4	79,9
48	Đà Nẵng	72,7	74,6	70,8	71,7	73,7	69,7	80,3	81,0	79,4
49	Quảng Nam	82,4	83,3	81,5	80,4	81,0	79,8	82,9	83,9	81,9
51	Quảng Ngãi	84,4	85,0	83,8	78,5	80,4	76,4	85,5	85,8	85,1
52	Bình Định	83,8	86,9	80,8	79,3	83,2	75,3	85,7	88,3	83,1
54	Phủ Yên	85,0	88,0	81,9	81,2	84,1	78,1	86,3	89,2	83,1
56	Khánh Hoà	81,7	87,0	76,2	77,6	83,8	71,3	85,1	89,6	80,3
58	Ninh Thuận	85,2	89,8	80,4	81,0	86,0	75,7	87,8	92,1	83,3

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	82,9	88,7	76,6	79,5	86,5	71,6	85,3	90,3	80,0
62	Kon Tum	89,4	90,4	88,4	83,2	85,3	80,8	93,2	93,4	93,0
64	Gia Lai	91,6	92,3	90,8	87,0	89,0	84,8	93,7	93,8	93,6
66	Đắk Lắk	84,4	86,9	81,6	81,3	84,2	78,3	85,5	87,9	82,8
67	Đắk Nông	91,4	92,3	90,4	84,6	85,8	83,1	92,7	93,5	91,8
68	Lâm Đồng	85,0	87,3	82,4	81,0	83,4	78,4	87,5	89,9	85,0
70	Bình Phước	85,1	87,6	82,5	80,4	84,1	76,5	86,1	88,3	83,8
72	Tây Ninh	84,1	91,2	76,5	79,3	86,3	72,1	84,9	92,0	77,4
74	Bình Dương	84,0	89,5	79,0	78,1	83,8	72,6	86,9	92,2	82,0
75	Đồng Nai	80,9	84,9	76,8	78,6	83,0	74,2	82,1	85,9	78,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	77,4	86,1	68,2	75,9	85,6	65,5	79,0	86,6	71,0
79	Tp Hồ Chí Minh	73,2	80,2	66,5	72,5	78,7	66,5	76,6	87,5	66,3
80	Long An	84,9	89,3	80,1	81,9	86,5	77,0	85,6	90,0	80,8
82	Tiền Giang	86,2	89,8	82,4	78,7	85,2	71,9	87,5	90,6	84,2
83	Bến Tre	86,4	89,8	82,7	80,2	86,4	73,6	87,1	90,2	83,7
84	Trà Vinh	85,4	90,1	80,3	79,9	86,1	73,5	86,4	90,9	81,7
86	Vĩnh Long	83,5	88,5	78,1	76,7	82,0	71,1	84,7	89,7	79,4
87	Đồng Tháp	85,2	90,1	79,9	79,1	86,1	71,8	86,6	91,0	81,8
89	An Giang	84,3	90,7	77,4	78,7	87,0	69,7	86,7	92,3	80,6
91	Kiến Giang	81,8	89,4	73,4	78,0	87,1	68,2	83,2	90,3	75,4
92	Cần Thơ	79,8	87,9	71,1	78,0	85,7	69,9	83,4	92,5	73,6
93	Hậu Giang	84,7	90,8	78,0	79,6	87,7	70,7	86,0	91,6	79,9
94	Sóc Trăng	84,9	92,3	76,9	80,1	88,6	71,1	86,2	93,4	78,4
95	Bạc Liêu	80,3	91,1	68,7	75,8	87,4	63,5	82,0	92,4	70,5
96	Cà Mau	78,8	91,5	65,3	74,3	85,8	62,1	80,1	93,0	66,2

Biểu 19

**PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,5	7,7	7,2	4,1	4,2	3,9	8,8	9,1	8,6
	20-24 tuổi	12,6	12,2	13,1	11,2	10,2	12,3	13,2	13,0	13,5
	25-29 tuổi	14,9	14,3	15,5	16,3	15,2	17,7	14,3	14,0	14,7
	30-34 tuổi	14,0	13,7	14,5	15,4	14,7	16,1	13,5	13,2	13,8
	35-39 tuổi	13,7	13,4	14,0	14,5	14,5	14,5	13,4	13,0	13,8
	40-44 tuổi	12,7	12,2	13,2	13,1	13,1	13,2	12,5	11,9	13,2
	45-49 tuổi	11,9	11,7	12,2	12,3	12,4	12,2	11,8	11,4	12,2
	50-54 tuổi	9,6	9,1	10,2	10,1	10,1	10,1	9,4	8,6	10,3
	55-59 tuổi	3,1	5,8	-	3,0	5,6	-	3,1	5,9	-
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,8	9,9	9,6	3,0	3,3	2,7	11,0	11,1	10,8
	20-24 tuổi	14,4	14,1	14,6	9,5	9,1	9,9	15,2	15,0	15,5
	25-29 tuổi	14,8	14,3	15,3	14,9	13,7	16,2	14,8	14,4	15,2
	30-34 tuổi	13,8	13,5	14,0	15,0	14,0	16,0	13,5	13,5	13,6
	35-39 tuổi	13,1	12,6	13,6	15,2	14,6	15,9	12,7	12,3	13,1
	40-44 tuổi	11,6	11,3	11,8	13,6	13,2	13,9	11,2	11,0	11,4
	45-49 tuổi	11,5	11,2	11,8	14,2	14,3	14,2	11,0	10,7	11,4
	50-54 tuổi	8,9	8,5	9,3	11,6	12,1	11,1	8,4	7,9	8,9
	55-59 tuổi	2,3	4,5	-	3,0	5,8	-	2,2	4,2	-
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,9	4,7	5,0	2,2	2,3	2,2	5,9	5,7	6,1
	20-24 tuổi	11,6	11,1	12,2	10,0	9,0	11,0	12,3	11,9	12,7
	25-29 tuổi	15,2	14,5	16,0	17,3	16,0	18,6	14,5	13,9	15,1
	30-34 tuổi	13,5	13,3	13,7	15,8	15,0	16,5	12,6	12,6	12,7
	35-39 tuổi	13,5	13,2	13,9	14,7	14,3	15,0	13,1	12,8	13,4
	40-44 tuổi	11,7	11,0	12,4	11,1	10,7	11,6	11,9	11,1	12,7
	45-49 tuổi	13,8	13,5	14,0	13,1	13,2	13,0	14,0	13,6	14,4
	50-54 tuổi	12,3	11,8	12,7	12,3	12,6	12,0	12,3	11,6	13,0
	55-59 tuổi	3,5	6,9	-	3,6	6,9	-	3,5	6,9	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,8	9,5	8,0	4,5	5,1	3,9	10,2	10,9	9,3
	20-24 tuổi	11,8	11,5	12,0	10,3	9,9	10,8	12,2	12,1	12,4
	25-29 tuổi	13,5	13,0	14,1	14,7	13,7	15,9	13,1	12,8	13,5
	30-34 tuổi	13,3	12,8	13,9	14,6	14,3	15,0	12,9	12,3	13,5
	35-39 tuổi	14,1	13,7	14,5	15,0	14,7	15,4	13,8	13,3	14,3
	40-44 tuổi	13,5	12,9	14,2	14,7	14,2	15,3	13,2	12,5	13,9
	45-49 tuổi	12,1	11,4	12,9	12,7	12,3	13,1	11,9	11,0	12,8
	50-54 tuổi	9,6	8,9	10,4	10,3	10,0	10,7	9,3	8,5	10,3
	55-59 tuổi	3,4	6,4	-	3,1	5,8	-	3,4	6,6	-
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,9	10,8	8,9	5,9	6,5	5,1	11,6	12,5	10,5
	20-24 tuổi	12,2	12,2	12,1	11,3	11,2	11,5	12,5	12,6	12,3
	25-29 tuổi	13,9	12,6	15,3	13,8	12,5	15,3	13,9	12,7	15,2
	30-34 tuổi	14,9	14,0	15,9	14,7	13,9	15,7	15,0	14,0	16,0
	35-39 tuổi	14,5	14,3	14,7	14,9	14,7	15,1	14,4	14,2	14,6
	40-44 tuổi	12,9	12,4	13,3	13,8	13,4	14,3	12,4	12,0	12,9
	45-49 tuổi	10,8	10,9	10,8	12,8	13,0	12,7	10,0	10,0	10,0
	50-54 tuổi	8,4	7,9	9,0	9,8	9,5	10,3	7,8	7,2	8,4
	55-59 tuổi	2,6	4,9	-	2,8	5,3	-	2,5	4,7	-
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,9	5,6	6,2	4,0	3,7	4,5	8,2	8,1	8,4
	20-24 tuổi	14,1	12,4	16,0	12,6	10,6	14,8	15,9	14,6	17,5
	25-29 tuổi	17,2	16,2	18,3	18,1	16,6	19,9	16,0	15,8	16,2
	30-34 tuổi	15,1	14,7	15,7	16,1	15,2	17,1	13,9	14,0	13,9
	35-39 tuổi	13,9	14,1	13,5	14,3	15,0	13,4	13,3	13,1	13,7
	40-44 tuổi	12,8	13,0	12,5	13,0	13,7	12,1	12,5	12,2	12,9
	45-49 tuổi	10,7	11,3	10,1	11,1	11,7	10,3	10,3	10,8	9,8
	50-54 tuổi	8,0	8,1	7,8	8,5	9,0	7,8	7,3	6,9	7,8
	55-59 tuổi	2,4	4,5	-	2,4	4,5	-	2,4	4,5	-
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,9	8,2	7,6	5,9	6,2	5,5	8,5	8,8	8,2
	20-24 tuổi	12,4	12,5	12,3	11,6	11,4	11,9	12,7	12,8	12,5
	25-29 tuổi	14,5	14,5	14,4	14,9	14,6	15,3	14,3	14,5	14,2
	30-34 tuổi	14,5	14,1	14,9	14,6	14,4	14,9	14,4	14,0	14,9
	35-39 tuổi	13,5	13,1	14,1	13,8	13,4	14,3	13,5	13,0	14,1
	40-44 tuổi	13,5	12,8	14,5	14,0	13,5	14,7	13,4	12,6	14,4
	45-49 tuổi	11,3	10,9	11,7	12,3	12,0	12,7	11,0	10,6	11,5
	50-54 tuổi	9,0	7,9	10,3	9,6	8,8	10,6	8,8	7,7	10,2
	55-59 tuổi	3,4	6,0	-	3,2	5,6	-	3,4	6,1	-

PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO

TRÌNH ĐỘ CMKT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THÊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,3	83,1	85,7	66,9	70,3	89,7	91,8	89,7	91,8
	Sơ cấp nghề	2,0	2,8	1,0	4,3	1,3	1,6	2,2	2,2	0,9
	Trung cấp nghề	1,7	2,6	0,8	3,1	4,3	1,2	1,9	0,4	0,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,0	4,1	5,7	4,6	7,1	2,6	2,9	2,9
	Cao đẳng nghề	0,3	0,4	0,2	0,5	0,7	0,3	0,2	0,3	0,1
	Cao đẳng	1,8	1,3	2,3	3,0	2,2	3,9	1,3	0,9	1,7
	Đại học trở lên	6,0	6,4	5,6	16,0	16,7	15,2	2,0	2,2	1,8
	Không xác định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,9	85,5	86,4	54,0	55,1	91,6	91,3	92,0	92,0
	Sơ cấp nghề	1,5	2,1	0,8	4,3	2,6	1,0	1,4	0,5	0,5
	Trung cấp nghề	1,9	2,8	0,9	6,0	8,8	1,1	1,7	0,5	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	3,9	5,3	13,2	10,7	15,8	3,0	2,7	3,4
	Cao đẳng nghề	0,3	0,4	0,2	0,8	1,0	0,6	0,2	0,3	0,1
	Cao đẳng	2,1	1,3	2,9	5,7	3,6	8,0	1,4	0,9	2,0
	Đại học trở lên	3,5	3,8	3,2	15,7	16,8	14,6	1,3	1,5	1,2
	Không xác định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V2 Đồng bằng sông Hồng								
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	77,7	75,0	54,9	52,3	86,4	83,9	89,0
	Sơ cấp nghề	3,4	4,7	3,9	5,5	3,2	4,4	2,0
	Trung cấp nghề	3,2	5,0	5,5	7,9	2,3	3,9	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,2	3,6	4,9	7,0	3,2	2,9	3,4
	Cao đẳng nghề	0,5	0,7	0,7	0,9	0,4	0,6	0,2
	Cao đẳng	2,1	1,5	2,8	3,5	1,6	1,1	2,1
	Đại học trở lên	8,7	9,2	24,4	25,1	2,7	2,9	2,4
	Không xác định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,0	84,9	69,4	67,9	91,3	90,4	92,3
	Sơ cấp nghề	1,5	2,3	3,0	4,5	1,0	1,6	0,3
	Trung cấp nghề	1,5	2,2	2,7	3,7	1,1	1,7	0,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,8	3,4	4,4	5,6	2,8	2,6	3,1
	Cao đẳng nghề	0,3	0,4	0,5	0,6	0,2	0,3	0,1
	Cao đẳng	1,9	1,4	3,6	2,6	1,4	1,0	1,7
	Đại học trở lên	4,7	5,1	13,6	14,8	1,9	2,0	1,8
	Không xác định	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V4 Tây Nguyên								
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		88,7	88,5	88,9	76,8	93,4	93,4	93,5
Sơ cấp nghề		1,0	1,5	0,4	3,0	0,6	0,9	0,2
Trung cấp nghề		0,8	1,3	0,3	1,4	0,6	1,0	0,2
Trung cấp chuyên nghiệp		3,4	2,9	4,0	6,4	2,2	1,9	2,5
Cao đẳng nghề		0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
Cao đẳng		1,8	1,1	2,5	2,9	1,3	0,9	1,9
Đại học trở lên		3,8	4,2	3,4	9,7	1,4	1,5	1,2
Không xác định		0,4	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5
V5 Đông Nam Bộ								
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		79,7	78,1	81,6	70,0	89,2	88,3	90,4
Sơ cấp nghề		2,6	3,8	1,2	2,3	2,8	3,8	1,7
Trung cấp nghề		1,7	2,3	0,9	2,9	1,1	1,7	0,5
Trung cấp chuyên nghiệp		2,9	2,4	3,6	3,3	2,5	2,0	3,1
Cao đẳng nghề		0,3	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1
Cao đẳng		1,9	1,5	2,3	2,4	1,2	0,7	1,7
Đại học trở lên		10,6	11,1	10,0	16,9	2,7	3,0	2,2
Không xác định		0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		91,2	90,3	92,3	82,0	80,6	83,8	93,9	93,2	94,7
Sơ cấp nghề		1,1	1,5	0,4	2,4	3,5	1,1	0,7	1,0	0,3
Trung cấp nghề		0,7	1,0	0,3	1,6	2,2	0,8	0,5	0,7	0,2
Trung cấp chuyên nghiệp		2,2	2,1	2,4	3,9	3,3	4,6	1,7	1,7	1,7
Cao đẳng nghề		0,1	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Cao đẳng		1,1	1,0	1,3	1,8	1,4	2,4	0,9	0,8	1,0
Đại học trở lên		3,1	3,5	2,7	7,8	8,5	6,8	1,8	2,0	1,5
Không xác định		0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	81,4	84,6	77,9		73,6	78,1	69,0		84,9	87,6	82,0	
V2	Đồng bằng sông Hồng	89,1	88,9	89,3		79,8	79,6	80,0		90,9	90,7	91,1	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,5	82,0	81,0		73,9	75,7	72,1		84,7	84,7	84,8	
V4	Tây Nguyên	82,0	84,0	79,9		73,6	76,7	70,3		84,9	86,5	83,3	
V5	Đông Nam Bộ	85,4	87,7	83,0		80,2	83,0	77,1		87,8	89,8	85,6	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	74,5	80,9	68,1		70,5	76,8	64,3		80,1	86,6	73,6	
		80,7	87,9	72,9		75,2	83,6	66,3		82,4	89,3	74,9	
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	78,2	78,8	77,7		72,0	73,2	70,7		82,7	82,8	82,5	
02	Hà Giang	92,5	92,4	92,6		83,7	84,3	83,1		94,1	93,8	94,4	
04	Cao Bằng	92,0	91,3	92,7		84,0	82,8	85,3		93,7	93,1	94,3	
06	Bắc Kạn	90,1	91,0	89,0		82,7	82,6	82,9		91,5	92,6	90,3	
08	Tuyên Quang	87,0	87,2	86,8		79,3	80,2	78,4		88,2	88,3	88,1	
10	Lào Cai	89,2	88,3	90,1		81,6	81,5	81,8		91,5	90,4	92,7	
11	Điện Biên	90,2	88,9	91,6		81,7	81,1	82,4		92,0	90,5	93,4	
12	Lai Châu	94,7	94,2	95,3		89,5	88,9	90,2		95,7	95,2	96,2	
14	Sơn La	90,2	89,0	91,4		83,1	82,5	83,7		91,4	90,1	92,6	
15	Yên Bái	90,2	90,6	89,7		82,8	83,4	82,0		92,0	92,4	91,6	
17	Hoà Bình	88,7	88,9	88,5		82,1	82,2	82,1		89,8	90,0	89,6	
19	Thái Nguyên	83,9	83,7	84,1		71,9	71,2	72,7		88,2	88,1	88,2	
20	Lạng Sơn	88,3	88,9	87,7		77,1	76,3	78,0		91,0	92,0	90,0	

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	80,1	83,2	76,5	74,3	78,6	69,4	86,3	88,1	84,2
24	Bắc Giang	88,2	88,2	88,2	79,8	80,3	79,2	89,1	89,0	89,2
25	Phú Thọ	89,6	89,5	89,8	78,6	78,7	78,4	91,7	91,4	91,9
26	Vĩnh Phúc	84,9	84,1	85,7	78,2	78,1	78,3	87,0	86,0	88,0
27	Bắc Ninh	86,7	87,1	86,2	80,8	83,1	78,4	88,6	88,4	88,7
30	Hải Dương	84,5	84,6	84,4	75,1	76,4	73,8	86,7	86,5	87,0
31	Hải Phòng	77,3	78,7	75,8	73,6	76,9	70,1	80,5	80,3	80,8
33	Hưng Yên	85,9	86,6	85,2	78,1	78,4	77,8	87,1	87,7	86,3
34	Thái Bình	84,7	84,4	85,0	78,5	78,8	78,2	85,4	85,0	85,7
35	Hà Nam	86,0	85,8	86,3	75,9	76,3	75,4	87,3	87,0	87,6
36	Nam Định	82,6	82,1	83,1	76,4	76,9	75,8	84,0	83,3	84,7
37	Ninh Bình	83,5	83,7	83,2	75,0	75,0	74,9	85,4	85,6	85,2
38	Thanh Hoá	89,3	89,3	89,3	77,8	79,5	76,0	90,7	90,5	90,9
40	Nghệ An	85,2	86,0	84,4	73,7	74,0	73,5	87,0	87,9	86,0
42	Hà Tĩnh	79,4	79,1	79,7	75,9	75,7	76,1	80,0	79,8	80,3
44	Quảng Bình	81,2	83,0	79,1	72,5	74,2	70,6	82,8	84,7	80,8
45	Quảng Trị	79,5	79,6	79,3	76,1	77,4	74,6	80,9	80,5	81,4
46	Thừa Thiên Huế	74,7	77,9	71,3	69,4	73,1	65,7	78,7	81,4	75,7
48	Đà Nẵng	68,0	69,4	66,6	66,9	68,3	65,5	76,2	77,2	75,2
49	Quảng Nam	80,1	81,6	78,5	76,3	77,4	75,1	81,0	82,6	79,4
51	Quảng Ngãi	83,1	83,8	82,3	75,6	78,0	73,1	84,4	84,9	84,0
52	Bình Định	81,4	85,2	77,6	76,0	80,6	71,5	83,7	87,0	80,2
54	Phủ Yên	82,2	86,1	77,9	77,8	81,4	73,9	83,6	87,6	79,3
56	Khánh Hoà	78,3	84,0	72,3	74,2	80,2	67,9	81,8	87,1	76,0
58	Ninh Thuận	82,4	87,7	76,9	77,7	83,0	72,1	85,4	90,6	79,9

Bảng 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	80,1	86,2	73,5	75,9	82,6	68,5	83,1	88,8	76,9
62	Kon Tum	88,4	89,7	86,9	81,2	83,7	78,5	92,7	93,3	92,0
64	Gia Lai	90,3	91,4	89,2	85,0	87,4	82,4	92,8	93,3	92,3
66	Đắk Lắk	81,9	85,0	78,6	78,0	81,2	74,5	83,3	86,4	80,0
67	Đắk Nông	90,9	91,9	89,7	83,4	85,2	81,3	92,3	93,2	91,3
68	Lâm Đồng	82,4	85,5	79,1	77,6	80,6	74,2	85,6	88,6	82,3
70	Bình Phước	83,3	85,8	80,5	77,7	81,6	73,5	84,4	86,7	82,0
72	Tây Ninh	82,0	89,1	74,5	76,9	83,7	69,8	83,0	90,0	75,4
74	Bình Dương	81,6	87,2	76,4	76,0	81,5	70,7	84,4	90,0	79,2
75	Đồng Nai	79,1	83,4	74,8	76,5	81,1	71,8	80,5	84,5	76,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	74,5	83,6	64,9	72,9	82,8	62,4	76,3	84,5	67,6
79	Tp Hồ Chí Minh	69,3	76,6	62,4	68,6	74,9	62,6	71,8	84,9	61,4
80	Long An	81,7	86,5	76,4	79,0	83,4	74,4	82,2	87,2	76,8
82	Tiền Giang	83,6	87,9	79,2	75,7	82,4	68,8	85,0	88,8	80,9
83	Bến Tre	83,5	88,1	78,5	77,0	83,4	70,1	84,2	88,6	79,4
84	Trà Vinh	82,5	88,0	76,6	76,5	82,6	70,2	83,7	89,1	77,9
86	Vĩnh Long	79,3	85,3	72,9	72,6	78,7	66,1	80,6	86,6	74,2
87	Đồng Tháp	81,7	87,8	75,0	76,2	83,6	68,5	83,9	88,7	76,5
89	An Giang	80,9	88,3	72,9	74,0	83,1	64,1	83,8	90,5	76,6
91	Kiên Giang	79,4	87,8	70,2	75,4	84,9	65,0	80,9	88,8	72,2
92	Cần Thơ	77,2	85,8	68,0	75,6	83,6	67,2	80,2	90,1	69,6
93	Hậu Giang	81,8	88,9	73,9	75,9	84,6	66,4	83,3	90,0	75,9
94	Sóc Trăng	82,0	90,2	73,2	76,6	85,7	66,9	83,5	91,5	74,9
95	Bạc Liêu	77,4	89,0	64,7	72,0	84,8	58,4	79,3	90,5	67,1
96	Cà Mau	76,2	89,7	61,7	72,0	83,5	59,8	77,4	91,5	62,2

Biểu 22

**PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
NGHỀ NGHIỆP, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,4	0,5	2,1	3,0	1,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		5,5	5,2	5,9	14,3	13,6	15,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,9	3,3	4,6	7,0	6,0	8,1
4. Nhân viên		1,5	1,5	1,5	3,0	2,5	3,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		14,6	10,4	19,4	25,6	17,9	34,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		14,5	16,7	12,1	5,1	6,2	3,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		13,4	18,1	8,0	15,1	20,1	9,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		7,6	8,9	6,1	12,0	15,3	8,3
9. Nghề giản đơn		38,0	34,5	41,9	15,7	15,4	16,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,5	0,6	3,6	5,0	2,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,2	2,9	3,6	14,1	12,7	15,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		4,2	3,1	5,3	12,5	9,6	15,6
4. Nhân viên		0,8	0,8	0,7	1,9	1,7	2,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		7,0	5,6	8,4	21,7	16,2	27,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		10,0	13,1	6,7	5,2	5,9	4,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		7,2	11,2	3,0	11,9	17,3	6,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,8	4,2	1,4	7,0	11,4	2,3
9. Nghề giản đơn		63,8	57,7	70,2	22,1	20,3	24,0
						71,0	64,1
							78,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,6	0,4	2,4	3,6	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		7,9	7,3	8,4	21,5	20,1	23,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		4,0	3,2	4,9	6,7	5,4	8,2
4. Nhân viên		1,6	1,6	1,6	3,0	2,4	3,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		15,6	12,7	18,6	24,6	18,3	31,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		3,7	3,8	3,7	1,6	1,7	1,6
7. Thủ công và các thợ khác có liên quan		19,8	29,0	10,0	13,3	19,3	6,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		10,7	12,0	9,3	13,5	18,2	8,3
9. Nghề giản đơn		35,7	28,7	43,0	13,4	11,0	16,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,4	0,4	2,0	2,8	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,5	4,3	4,8	12,8	12,3	13,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,6	3,0	4,3	7,1	5,6	8,7
4. Nhân viên		1,3	1,4	1,2	2,4	2,0	2,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		12,3	6,9	18,2	25,9	14,9	38,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		28,0	30,1	25,8	8,7	9,9	7,3
7. Thủ công và các thợ khác có liên quan		13,3	18,8	7,3	17,2	24,1	9,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		3,9	5,9	1,6	8,2	12,0	3,9
9. Nghề giản đơn		32,2	28,3	36,5	15,8	16,3	15,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,4	0,5	2,1	3,1	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,3	3,0	3,5	8,1	7,6	8,8
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,4	2,5	4,5	6,2	4,5	8,2
4. Nhân viên		0,8	0,8	0,9	1,5	1,2	1,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		9,7	5,8	14,2	18,6	10,9	27,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		19,2	25,3	12,2	15,0	19,1	10,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		5,8	8,3	2,9	11,3	15,6	6,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,1	3,7	0,3	4,6	8,1	0,6
9. Nghề giản đơn		54,7	49,2	60,9	32,4	29,9	35,3
V5 Đông Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,4	1,9	0,8	2,1	2,8	1,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		9,8	9,5	10,2	15,5	15,2	15,8
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		5,3	5,2	5,4	7,0	7,1	6,9
4. Nhân viên		3,1	2,7	3,6	4,4	3,4	5,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		21,5	16,2	27,7	26,0	19,7	33,3
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		9,5	10,5	8,4	2,3	3,1	1,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		16,0	20,0	11,2	15,7	20,1	10,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		17,4	17,3	17,5	18,1	19,6	16,4
9. Nghề giản đơn		16,0	16,7	15,3	8,9	8,9	26,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,7	0,9	0,3	1,5	2,0	0,8
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		2,7	2,7	2,8	6,4	6,1	6,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		2,8	2,4	3,2	5,0	4,1	6,2
4. Nhân viên		1,0	1,1	0,9	1,9	2,0	0,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		17,1	11,2	24,7	30,5	20,0	44,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		18,2	21,3	14,1	7,8	9,8	5,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		10,8	12,1	9,0	16,6	19,9	12,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		5,2	6,8	3,2	7,0	10,7	2,2
9. Nghề giản đơn		41,6	41,5	41,8	23,2	25,5	20,2
						46,9	46,1
							47,8

Biểu 23

**PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
NGÀNH KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Chung		Nam		Chung		Nam	
		Chung	Nữ	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nam	Chung	Nam	Nữ	Nam
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		46,3	44,6	48,3	12,9	13,8	11,9	59,6	57,0	62,6	62,6	62,6	62,6
B. Khai khoáng		0,6	0,9	0,3	0,8	1,1	0,4	0,5	0,8	0,2	0,2	0,2	0,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		15,2	13,7	16,8	20,3	18,6	22,2	13,2	11,8	14,7	14,7	14,7	14,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,6	0,9	0,3	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,3	0,2	0,5	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
F. Xây dựng		6,8	11,6	1,4	7,2	11,7	2,0	6,6	11,5	1,1	1,1	1,1	1,1
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		11,6	9,5	14,1	19,4	15,8	23,6	8,5	6,9	10,4	10,4	10,4	10,4
H. Vận tải kho bãi		3,1	5,4	0,6	6,2	10,3	1,4	1,9	3,4	0,3	0,3	0,3	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,7	2,2	5,4	7,7	4,6	11,3	2,1	1,2	3,1	3,1	3,1	3,1
J. Thông tin và truyền thông		0,6	0,7	0,5	1,5	1,7	1,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,6	0,5	0,6	1,6	1,4	1,9	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,5	0,6	0,3	1,2	1,4	0,9	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,4	0,5	0,3	1,0	1,2	0,7	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của DCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		2,9	4,0	1,7	5,8	7,6	3,8	1,8	2,6	0,8	0,8	0,8	0,8
P. Giáo dục và đào tạo		3,7	2,2	5,4	6,3	3,6	9,5	2,6	1,6	3,8	3,8	3,8	3,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,9	0,7	1,3	2,0	1,4	2,8	0,5	0,4	0,6	0,6	0,6	0,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,5	0,4	0,5	1,0	1,0	1,0	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,5	1,6	1,3	2,7	2,6	2,7	1,0	1,2	0,8	0,8	0,8	0,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,4	0,1	0,7	0,7	0,1	1,3	0,3	0,1	0,5	0,5	0,5	0,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		70,6	66,9	74,5	21,7	20,1	23,3	79,0	74,9	83,4
B. Khai khoáng		0,5	0,9	0,2	0,9	1,3	0,4	0,5	0,8	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		5,9	6,5	5,2	11,7	12,8	10,5	4,9	5,4	4,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,4	0,1	1,1	1,6	0,6	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,1	0,1	0,6	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng		4,5	7,9	0,9	6,7	10,6	2,5	4,2	7,5	0,7
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		5,7	5,0	6,6	17,0	13,5	20,6	3,8	3,5	4,1
H. Vận tải kho bãi		1,5	2,7	0,2	4,7	8,1	1,0	0,9	1,7	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,1	0,9	1,3	4,5	3,3	5,8	0,5	0,5	0,6
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,2	1,3	1,6	0,9	0,1	0,1	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,2	0,3	1,4	1,3	1,5	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,2	0,1	0,7	0,9	0,4	0,1	0,1	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,4	0,0	0,1	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		3,1	4,3	1,8	10,7	14,1	7,1	1,8	2,7	0,8
P. Giáo dục và đào tạo		4,1	2,1	6,2	11,5	5,2	18,1	2,8	1,5	4,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,5	1,0	2,8	1,8	3,8	0,4	0,3	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		0,6	0,7	0,4	1,6	1,9	1,4	0,4	0,5	0,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,0	0,6	0,3	0,0	0,6	0,3	0,0	0,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		32,9	26,4	39,8	8,5	7,4	9,8	42,2	33,8	51,0
B. Khai khoáng		1,0	1,5	0,6	2,3	3,3	1,3	0,6	0,8	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		21,0	20,0	22,1	18,5	17,9	19,2	22,0	20,8	23,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,4	0,5	0,2	0,9	1,2	0,5	0,2	0,3	0,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,5	0,6	0,5	0,8	0,8	0,7	0,4	0,5	0,4
F. Xây dựng		10,3	17,5	2,6	7,5	11,6	3,1	11,4	19,9	2,5
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		13,2	10,7	15,8	19,7	14,9	24,9	10,7	9,1	12,4
H. Vận tải kho bãi		3,9	7,0	0,7	7,1	12,0	1,8	2,7	5,1	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,1	2,5	3,7	6,2	4,5	8,2	1,9	1,7	2,0
J. Thông tin và truyền thông		0,8	1,0	0,6	2,2	2,5	1,9	0,3	0,4	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,8	0,6	0,9	2,2	1,8	2,6	0,2	0,2	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,3	0,4	0,1	0,5	0,6	0,4	0,2	0,3	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,7	1,0	0,5	1,8	2,1	1,4	0,3	0,5	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,5	0,6	0,4	1,3	1,5	1,1	0,2	0,3	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		3,4	4,6	2,0	7,1	9,0	5,1	1,9	2,9	0,9
P. Giáo dục và đào tạo		3,8	1,9	5,8	6,8	3,8	10,1	2,6	1,2	4,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,0	0,7	1,4	2,0	1,2	3,0	0,6	0,5	0,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,3	0,9	0,9	0,8	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,6	1,9	1,2	2,7	2,8	2,5	1,2	1,6	0,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,4	0,1	0,8	0,8	0,1	1,5	0,3	0,1	0,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		54,7	52,5	57,2	17,0	18,6	15,1	66,4	63,1	70,0
B. Khai khoáng		0,8	1,2	0,3	0,6	0,9	0,3	0,8	1,3	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		10,1	9,9	10,4	15,7	15,1	16,4	8,4	8,3	8,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,8	1,2	0,3	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,2	0,1	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,0
F. Xây dựng		7,1	12,4	1,2	8,6	14,1	2,3	6,7	11,9	0,9
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		10,0	6,6	13,8	18,2	12,3	24,9	7,5	4,8	10,4
H. Vận tải kho bãi		2,5	4,4	0,5	6,0	10,1	1,3	1,5	2,6	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,9	1,5	4,4	7,7	4,1	11,8	1,4	0,7	2,2
J. Thông tin và truyền thông		0,4	0,5	0,3	1,3	1,5	1,0	0,2	0,2	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,3	0,4	1,1	1,0	1,3	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,4	0,2	0,7	1,1	0,4	0,2	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		3,1	4,5	1,7	7,3	9,7	4,6	1,9	2,9	0,8
P. Giáo dục và đào tạo		4,1	2,4	6,0	7,8	4,2	11,9	3,0	1,8	4,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,9	0,7	1,2	2,3	1,5	3,2	0,5	0,4	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,3	0,7	0,6	0,8	0,2	0,1	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,3	1,4	1,1	2,6	2,6	2,6	0,9	1,1	0,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,1	0,5	0,4	0,1	0,7	0,2	0,1	0,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		71,1	71,6	70,6	42,6	44,7	40,3	82,5	82,6	82,5
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,1	0,2	0,4	0,1	0,2	0,3	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		4,3	4,5	4,1	8,3	8,1	8,5	2,7	3,0	2,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,3	0,1	0,6	1,0	0,3	0,1	0,1	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,0	0,0	0,1
F. Xây dựng		3,0	5,1	0,6	5,7	9,3	1,5	1,9	3,4	0,2
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		7,8	5,9	10,0	14,4	10,7	18,7	5,2	3,9	6,6
H. Vận tải kho bãi		1,5	2,6	0,2	3,5	6,0	0,6	0,7	1,2	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,3	1,1	3,7	5,1	2,5	8,1	1,2	0,6	1,9
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,2	0,8	1,0	0,5	0,1	0,1	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,3	0,3	0,9	0,8	1,1	0,1	0,1	0,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,4	0,7	0,2	0,1	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,7	3,8	1,5	6,1	8,3	3,6	1,4	2,0	0,6
P. Giáo dục và đào tạo		3,8	1,9	5,8	6,8	3,3	11,0	2,5	1,4	3,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,4	1,0	1,5	0,8	2,3	0,4	0,2	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,3	0,4	0,7	0,6	0,8	0,2	0,2	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,0	0,9	1,0	1,7	1,5	2,0	0,7	0,7	0,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		18,3	19,7	16,6	3,6	4,5	2,5	36,3	38,3	34,0
B. Khai khoáng		0,5	0,8	0,2	0,3	0,5	0,1	0,8	1,2	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		29,7	25,0	35,2	30,6	26,8	35,1	28,6	22,9	35,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,5	0,1	0,4	0,6	0,1	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
F. Xây dựng		6,1	10,3	1,1	6,1	10,0	1,5	6,1	10,7	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		16,3	14,6	18,2	20,2	18,5	22,2	11,4	9,9	13,1
H. Vận tải kho bãi		5,0	8,3	1,1	6,7	11,0	1,6	2,9	5,0	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		6,6	3,9	9,8	8,7	5,4	12,4	4,1	2,1	6,6
J. Thông tin và truyền thông		1,0	1,2	0,9	1,6	1,9	1,4	0,3	0,4	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,2	1,0	1,4	2,0	1,6	2,4	0,3	0,3	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,7	0,7	0,7	1,0	1,0	1,1	0,3	0,4	0,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,9	1,1	0,7	1,6	1,8	1,3	0,2	0,3	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,1	1,4	0,6	1,5	2,0	0,9	0,5	0,7	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,9	3,9	1,7	3,7	5,0	2,3	1,9	2,6	0,9
P. Giáo dục và đào tạo		3,9	2,5	5,4	4,9	3,3	6,7	2,6	1,6	3,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,4	1,0	1,9	2,0	1,4	2,6	0,6	0,4	0,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,8	0,9	0,8	1,1	1,2	1,0	0,5	0,5	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,5	2,4	2,5	3,0	2,8	3,2	1,8	2,0	1,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,5	0,2	0,9	0,7	0,2	1,3	0,3	0,1	0,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		51,2	53,0	48,7	18,1	21,1	14,1	60,6	62,3	58,4
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,4	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		11,8	9,5	14,8	15,4	13,8	17,6	10,8	8,2	14,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,3	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0
F. Xây dựng		5,8	9,7	0,8	8,6	14,0	1,3	5,1	8,5	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		13,2	10,8	16,2	22,0	18,3	26,9	10,6	8,6	13,2
H. Vận tải kho bãi		3,0	4,8	0,5	5,7	9,3	0,8	2,2	3,5	0,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5,0	2,3	8,5	10,3	5,2	17,2	3,5	1,4	6,1
J. Thông tin và truyền thông		0,3	0,3	0,3	0,8	0,9	0,7	0,2	0,2	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,4	0,4	0,4	1,1	1,0	1,2	0,1	0,2	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,6	0,8	0,4	0,1	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	0,3	0,2	0,5	0,6	0,4	0,1	0,2	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		2,2	2,9	1,3	4,4	5,7	2,7	1,6	2,2	0,9
P. Giáo dục và đào tạo		2,7	2,1	3,6	4,4	2,7	6,7	2,2	1,9	2,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,6	1,0	1,8	1,3	2,4	0,4	0,3	0,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,7	0,6	0,8	1,5	1,4	1,8	0,5	0,4	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,4	1,4	1,4	2,8	2,7	3,1	1,0	1,1	0,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,5	0,1	1,1	1,1	0,1	2,4	0,4	0,1	0,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

**PHẦN BỐ LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	76,7	76,7	76,8	56,1	55,6	56,6	84,9	85,2	84,6
	Tập thể	0,8	0,8	0,7	0,3	0,4	0,2	1,0	1,0	0,9
	Tư nhân	8,2	9,1	7,2	16,4	17,9	14,6	4,9	5,5	4,3
	Nhà nước	10,4	10,7	10,2	21,8	21,9	21,6	5,9	6,1	5,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,9	2,7	5,2	5,5	4,1	7,0	3,3	2,2	4,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	85,9	86,2	85,6	56,1	56,2	55,9	91,1	91,4	90,8
	Tập thể	0,9	0,9	0,9	0,3	0,3	0,2	1,0	1,0	1,0
	Tư nhân	2,9	3,4	2,4	10,2	11,7	8,6	1,7	2,0	1,3
	Nhà nước	9,0	8,7	9,3	32,1	30,9	33,5	5,0	4,8	5,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,2	0,8	1,7	1,3	0,9	1,8	1,2	0,8	1,7
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	72,0	72,0	72,0	47,7	46,3	49,2	81,2	81,9	80,4
	Tập thể	1,0	1,0	0,9	0,5	0,6	0,4	1,1	1,2	1,1
	Tư nhân	10,0	10,8	9,1	17,8	18,6	16,8	7,0	7,7	6,3
	Nhà nước	13,0	13,7	12,2	30,3	31,5	28,9	6,4	6,8	6,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	4,1	2,5	5,7	3,7	2,8	4,7	4,2	2,4	6,1

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	82,3	81,0	83,7	61,7	88,3	87,1
	Tư nhân	0,9	1,0	0,9	0,4	1,1	1,1
	Nhà nước	5,8	6,7	4,7	12,1	3,8	4,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,8	10,2	9,4	22,8	5,9	6,2
V4 Tây Nguyên	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	86,6	86,7	86,6	74,2	91,6	91,6
	Tư nhân	0,5	0,5	0,5	0,2	0,6	0,7
	Nhà nước	3,4	3,9	2,8	8,0	1,5	1,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,3	8,8	9,8	17,1	6,1	5,9
V5 Đông Nam Bộ	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	54,9	56,1	53,4	46,5	64,8	61,1
	Tư nhân	0,4	0,5	0,4	0,3	0,6	0,7
	Nhà nước	16,8	18,6	14,7	22,6	9,8	10,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	14,4	14,9	13,7	18,0	9,9	10,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	84,8	84,6	85,1	71,7	88,3	88,2
	Tư nhân	0,7	0,8	0,6	0,3	0,8	0,9
	Nhà nước	6,7	7,3	5,9	12,5	5,0	5,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	6,3	6,5	6,1	13,5	4,3	4,5
		1,5	0,8	2,3	1,1	1,6	0,8

Biểu 25

**PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
VỊ THÊ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KT - XH**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		3,5	4,6	2,2	6,0	7,2	4,7	2,5	3,6	1,3
Tự làm		40,4	40,8	40,1	28,6	26,2	31,4	45,1	46,6	43,5
Lao động gia đình		19,5	13,4	26,5	8,8	6,6	11,3	23,8	16,1	32,4
Làm công ăn lương		36,4	41,0	31,1	56,4	59,8	52,4	28,4	33,5	22,7
Xã viên hợp tác xã		0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Thợ học việc		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Không xác định		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		1,4	2,0	0,7	4,5	6,1	2,8	0,9	1,3	0,4
Tự làm		47,5	53,2	41,5	35,0	33,8	36,2	49,7	56,5	42,5
Lao động gia đình		31,6	22,2	41,6	11,1	8,4	14,0	35,2	24,6	46,4
Làm công ăn lương		19,4	22,4	16,1	49,2	51,4	46,8	14,2	17,4	10,7
Xã viên hợp tác xã		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thợ học việc		0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Không xác định		0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		4,0	5,9	2,0	5,9	7,4	4,2	3,3	5,3	1,1
Tự làm		39,6	37,4	42,0	25,9	23,9	28,1	44,8	42,6	47,1
Lao động gia đình		14,3	7,4	21,6	7,7	4,8	10,8	16,8	8,4	25,5
Làm công ăn lương		41,9	48,9	34,4	60,3	63,5	56,8	34,9	43,3	26,1
Xã viên hợp tác xã		0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1
Thợ học việc		0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0
Không xác định		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		3,0	4,2	1,7	6,0	7,5	4,2	2,1	3,2	0,9
Tự làm		44,9	44,3	45,6	33,6	28,7	39,2	48,4	49,2	47,6
Lao động gia đình		22,4	15,2	30,3	8,8	6,6	11,3	26,5	17,8	36,1
Làm công ăn lương		29,4	35,9	22,2	51,4	56,9	45,1	22,7	29,4	15,3
Xã viên hợp tác xã		0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
Thợ học việc		0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
Không xác định		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,3	2,9	1,5	4,2	5,4	2,9	1,5	1,9	1,0
	Tự làm	49,4	53,6	44,6	43,0	42,8	43,2	52,0	58,0	45,2
	Lao động gia đình	27,1	20,3	34,9	16,9	13,6	20,7	31,2	23,0	40,5
	Làm công ăn lương	21,0	23,0	18,7	35,7	37,9	33,0	15,1	16,9	13,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
	Không xác định	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,7	5,6	3,6	6,1	6,9	5,1	2,9	4,0	1,6
	Tự làm	25,9	25,4	26,6	21,3	19,7	23,1	31,7	32,3	30,9
	Lao động gia đình	9,1	6,9	11,8	5,8	4,5	7,4	13,2	10,0	17,1
	Làm công ăn lương	60,1	61,9	58,0	66,7	68,7	64,3	52,1	53,6	50,2
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,3	5,1	3,3	7,6	8,3	6,6	3,4	4,1	2,4
	Tự làm	41,0	41,3	40,6	33,4	29,8	38,1	43,2	44,6	41,3
	Lao động gia đình	20,1	15,1	26,6	12,1	9,5	15,5	22,4	16,7	29,7
	Làm công ăn lương	34,5	38,4	29,3	46,8	52,2	39,5	31,0	34,4	26,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thợ học việc	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
	Không xác định	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		2 533	2 679	2 315	2 954	2 198	2 339
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 571	2 581	2 556	2 785	2 441	2 416
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 699	2 882	2 423	3 275	2 319	2 497
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 331	2 489	2 048	2 511	2 204	2 362
V4	Tây Nguyên	2 495	2 617	2 324	2 692	2 310	2 371
V5	Đông Nam Bộ	2 886	3 078	2 647	3 240	2 325	2 484
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 965	2 119	1 704	2 234	1 847	1 600
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	3 129	3 314	2 887	3 781	2 381	2 529
02	Hà Giang	2 872	2 895	2 846	3 027	2 700	2 617
04	Cao Bằng	2 725	2 660	2 801	2 746	2 706	2 587
06	Bắc Kạn	2 499	2 474	2 533	2 611	2 424	2 346
08	Tuyên Quang	2 416	2 400	2 440	2 952	2 173	2 188
10	Lào Cai	2 867	2 962	2 737	2 991	2 715	2 719
11	Điện Biên	3 196	3 179	3 218	3 141	3 039	3 502
12	Lai Châu	2 640	2 548	2 745	2 722	2 542	2 960
14	Sơn La	3 056	3 062	3 050	3 208	2 779	2 533
15	Yên Bái	2 335	2 282	2 419	2 601	2 101	2 262
17	Hoà Bình	2 410	2 484	2 323	2 764	2 210	2 248
19	Thái Nguyên	2 341	2 389	2 263	2 504	2 227	2 255
20	Lạng Sơn	2 578	2 613	2 539	2 643	2 493	2 489

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	3 103	3 369	2 627	3 287	3 622	2 703	2 637	2 750	2 423
24	Bắc Giang	2 685	2 684	2 688	2 930	3 142	2 697	2 639	2 611	2 686
25	Phú Thọ	2 361	2 419	2 245	2 507	2 645	2 318	2 306	2 349	2 206
26	Vĩnh Phúc	2 145	2 294	1 865	2 319	2 539	2 028	2 082	2 219	1 783
27	Bắc Ninh	2 431	2 603	2 192	2 670	2 851	2 436	2 341	2 513	2 095
30	Hải Dương	2 620	2 847	2 272	2 661	2 908	2 369	2 607	2 831	2 235
31	Hải Phòng	2 539	2 768	2 213	2 771	3 060	2 368	2 279	2 447	2 032
33	Hưng Yên	2 261	2 419	2 029	2 527	2 714	2 327	2 206	2 368	1 953
34	Thái Bình	2 218	2 374	1 945	2 678	2 891	2 434	2 136	2 299	1 827
35	Hà Nam	2 300	2 504	1 957	2 641	2 812	2 455	2 236	2 457	1 829
36	Nam Định	2 228	2 516	1 690	2 187	2 374	1 946	2 239	2 548	1 596
37	Ninh Bình	2 309	2 467	1 978	2 569	2 837	2 202	2 226	2 372	1 878
38	Thanh Hoá	2 130	2 172	2 043	2 625	2 788	2 393	1 950	1 986	1 865
40	Nghệ An	2 534	2 625	2 333	3 208	3 426	2 893	2 329	2 425	2 089
42	Hà Tĩnh	3 122	3 447	2 480	2 841	3 038	2 544	3 206	3 555	2 456
44	Quảng Bình	2 442	2 568	2 183	2 626	2 775	2 414	2 374	2 505	2 066
45	Quảng Trị	2 394	2 502	2 193	2 667	2 897	2 319	2 166	2 215	2 058
46	Thừa Thiên Huế	2 244	2 393	1 971	2 433	2 588	2 194	2 047	2 214	1 673
48	Đà Nẵng	2 553	2 820	2 231	2 594	2 872	2 264	2 177	2 374	1 912
49	Quảng Nam	2 248	2 388	2 027	2 451	2 595	2 263	2 152	2 300	1 890
51	Quảng Ngãi	2 526	2 678	2 244	2 886	3 102	2 565	2 383	2 528	2 088
52	Bình Định	2 257	2 482	1 803	2 344	2 533	2 047	2 200	2 453	1 592
54	Phủ Yên	2 014	2 165	1 744	2 268	2 408	2 075	1 901	2 072	1 558
56	Khánh Hoà	2 148	2 278	1 936	2 321	2 456	2 101	1 932	2 055	1 733
58	Ninh Thuận	1 854	2 029	1 569	2 122	2 255	1 913	1 608	1 827	1 244

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2 039	2 276	1 697	2 061	2 253	1 763	2 012	2 305	1 628
62	Kon Tum	2 775	2 903	2 602	2 886	3 059	2 646	2 588	2 632	2 529
64	Gia Lai	2 450	2 568	2 278	2 719	2 838	2 544	2 201	2 317	2 033
66	Đắk Lắk	2 603	2 695	2 463	2 833	3 061	2 512	2 438	2 447	2 425
67	Đắk Nông	2 607	2 717	2 482	2 644	2 758	2 488	2 582	2 683	2 478
68	Lâm Đồng	2 300	2 455	2 103	2 478	2 706	2 208	2 092	2 180	1 969
70	Bình Phước	2 341	2 514	2 120	2 664	2 942	2 267	2 253	2 392	2 084
72	Tây Ninh	2 079	2 175	1 937	2 414	2 543	2 220	2 024	2 114	1 891
74	Bình Dương	2 502	2 655	2 333	2 428	2 609	2 225	2 535	2 676	2 382
75	Đồng Nai	2 325	2 540	2 076	2 626	2 892	2 309	2 129	2 305	1 928
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 726	3 108	2 050	3 037	3 489	2 226	2 280	2 555	1 804
79	Tp Hồ Chí Minh	3 305	3 487	3 075	3 449	3 639	3 214	2 515	2 706	2 240
80	Long An	2 190	2 387	1 896	2 533	2 741	2 242	2 102	2 300	1 804
82	Tiền Giang	1 854	2 048	1 552	2 177	2 378	1 877	1 784	1 978	1 480
83	Bến Tre	1 955	2 054	1 764	2 294	2 447	2 048	1 895	1 989	1 706
84	Trà Vinh	1 722	1 846	1 520	2 090	2 225	1 878	1 640	1 763	1 439
86	Vĩnh Long	1 930	2 058	1 730	2 319	2 438	2 133	1 825	1 955	1 623
87	Đông Tháp	1 850	1 994	1 621	2 156	2 294	1 920	1 748	1 890	1 527
89	An Giang	1 814	1 950	1 574	1 959	2 075	1 709	1 746	1 884	1 521
91	Kiên Giang	2 344	2 560	1 888	2 557	2 787	2 042	2 214	2 417	1 799
92	Cần Thơ	2 118	2 266	1 869	2 219	2 392	1 935	1 826	1 914	1 668
93	Hậu Giang	1 864	1 945	1 702	2 110	2 216	1 908	1 770	1 844	1 620
94	Sóc Trăng	1 718	1 844	1 518	2 021	2 160	1 785	1 602	1 718	1 421
95	Bạc Liêu	2 176	2 322	1 928	2 324	2 459	2 043	2 068	2 208	1 860
96	Cà Mau	2 063	2 179	1 846	2 388	2 515	2 158	1 859	1 972	1 647

Biểu 27

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính, Ghi	
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ		
TỔNG SỐ															
Các vùng kinh tế - xã hội															
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,6	46,3	44,8	47,6	47,9	47,3	44,8	45,6	43,9					
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,8	45,8	45,8	46,2	46,4	46,0	45,7	45,7	45,7					
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	46,6	47,4	45,8	47,7	48,1	47,2	46,2	47,2	45,2					
V4	Tây Nguyên	44,7	45,7	43,6	46,2	46,8	45,5	44,2	45,3	43,0					
V5	Đông Nam Bộ	44,0	44,6	43,3	45,1	45,4	44,7	43,5	44,3	42,7					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	48,4	48,4	48,4	49,4	49,3	49,5	47,3	47,4	47,1					
Các tỉnh/thành phố															
01	Hà Nội	43,4	44,7	41,8	47,1	47,6	46,4	42,4	43,8	40,5					
02	Hà Giang	47,0	47,5	46,5	47,3	47,7	46,9	46,8	47,4	46,2					
04	Cao Bằng	45,2	44,9	45,5	44,7	44,9	44,5	43,3	44,8	45,7					
06	Bắc Kạn	46,7	46,4	47,1	45,6	45,8	45,5	46,9	46,5	47,4					
08	Tuyên Quang	46,7	46,4	47,2	46,6	46,4	47,0	46,8	46,4	47,2					
10	Lào Cai	44,9	45,2	44,5	44,7	44,7	44,7	44,9	45,2	44,5					
11	Điện Biên	47,5	47,7	47,2	47,7	47,6	47,8	47,4	47,7	47,0					
12	Lai Châu	43,7	44,0	43,5	44,6	45,1	44,1	43,6	43,8	43,4					
14	Sơn La	49,5	49,8	49,2	48,8	49,5	48,1	49,6	49,8	49,4					
15	Yên Bái	45,6	45,8	45,5	45,9	46,1	45,8	45,6	45,7	45,4					
17	Hoà Bình	46,3	46,5	46,0	46,7	47,1	46,3	46,2	46,4	45,9					
19	Thái Nguyên	44,0	44,2	43,8	44,3	44,6	44,0	44,0	44,1	43,8					
20	Lạng Sơn	47,3	47,3	47,2	46,8	46,9	46,6	47,4	47,4	47,4					
		47,4	47,1	47,7	45,6	45,8	45,4	47,7	47,4	48,1					

Đơn vị tính: Giờ

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giở

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,8	49,5	47,9	48,9	49,2	48,4	48,6	49,7	47,3
24	Bắc Giang	45,5	45,3	45,8	45,9	45,8	46,0	45,5	45,2	45,8
25	Phú Thọ	44,2	44,4	44,0	47,9	48,4	47,3	43,6	43,7	43,4
26	Vĩnh Phúc	46,3	47,4	45,2	46,8	47,4	46,2	46,1	47,4	44,9
27	Bắc Ninh	48,9	49,3	48,4	48,3	48,7	47,9	49,0	49,5	48,5
30	Hải Dương	44,6	46,0	43,1	48,0	48,7	47,2	43,9	45,4	42,2
31	Hải Phòng	47,0	47,4	46,5	48,3	48,6	47,9	46,0	46,4	45,5
33	Hưng Yên	46,0	46,5	45,5	48,1	48,3	48,0	45,7	46,2	45,2
34	Thái Bình	45,6	46,8	44,3	47,5	47,5	47,6	45,4	46,8	44,0
35	Hà Nam	46,1	47,1	45,0	46,3	46,6	46,0	46,1	47,2	44,9
36	Nam Định	45,3	46,6	44,0	46,6	46,9	46,2	45,1	46,5	43,6
37	Ninh Bình	47,8	48,4	47,0	48,2	48,7	47,7	47,7	48,4	46,9
38	Thanh Hoá	43,6	44,1	43,2	45,8	46,9	44,6	43,4	43,8	43,0
40	Nghệ An	44,4	45,4	43,3	44,2	44,6	43,8	44,4	45,6	43,3
42	Hà Tĩnh	43,2	44,2	42,0	45,6	46,3	44,9	42,7	43,9	41,5
44	Quảng Bình	43,8	45,5	41,9	45,8	46,2	45,4	43,5	45,4	41,3
45	Quảng Trị	45,3	45,8	44,7	46,3	46,4	46,3	44,8	45,5	44,0
46	Thừa Thiên Huế	45,1	45,3	44,8	47,1	47,2	47,0	43,8	44,1	43,4
48	Đà Nẵng	47,9	47,7	48,2	48,3	48,0	48,6	45,5	45,8	45,3
49	Quảng Nam	44,5	45,4	43,5	44,8	45,4	44,1	44,4	45,4	43,4
51	Quảng Ngãi	44,8	46,0	43,5	46,4	47,3	45,5	44,5	45,8	43,1
52	Bình Định	46,8	48,5	44,8	45,8	46,6	44,9	47,1	49,2	44,8
54	Phủ Yên	47,2	48,8	45,2	47,4	48,1	46,6	47,1	49,0	44,8
56	Khánh Hoà	42,9	44,1	41,4	44,2	45,3	42,9	41,9	43,2	40,3
58	Ninh Thuận	44,6	45,9	43,1	46,7	47,5	45,8	43,4	45,0	41,5

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giở

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
60	Bình Thuận	45,6	47,2	43,6	46,6	48,1	44,6	43,0
62	Kon Tum	46,1	46,6	45,4	46,9	47,1	46,6	44,8
64	Gia Lai	43,4	44,0	42,7	44,9	45,4	44,4	42,1
66	Đắk Lắk	43,7	44,4	42,9	44,9	45,2	44,7	42,4
67	Đắk Nông	44,5	45,2	43,7	45,2	45,5	44,8	43,5
68	Lâm Đồng	44,0	44,6	43,4	44,8	45,1	44,5	42,8
70	Bình Phước	44,8	45,1	44,6	46,1	46,3	45,9	44,4
72	Tây Ninh	44,0	44,3	43,6	46,8	46,9	46,8	43,0
74	Bình Dương	51,3	50,7	52,0	51,3	50,9	51,8	52,0
75	Đồng Nai	47,6	47,9	47,3	49,5	49,4	49,5	46,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,1	50,1	47,8	50,6	50,8	50,2	45,3
79	Tp Hồ Chí Minh	49,1	49,0	49,2	49,2	49,1	49,4	48,5
80	Long An	42,1	42,8	41,2	45,4	45,5	45,3	40,4
82	Tiền Giang	43,8	45,5	41,8	46,4	46,9	45,8	41,2
83	Bến Tre	41,6	42,9	40,0	46,4	46,7	45,9	39,4
84	Trà Vinh	45,7	46,7	44,4	48,4	48,5	48,3	43,7
86	Vĩnh Long	43,6	44,5	42,4	47,3	47,4	47,2	41,6
87	Đồng Tháp	41,5	42,5	40,2	46,0	46,2	45,8	39,1
89	An Giang	46,7	47,9	45,2	51,0	51,4	50,3	43,4
91	Kiên Giang	45,5	47,5	42,7	48,3	49,5	46,7	41,4
92	Cần Thơ	43,0	43,8	41,8	45,2	45,8	44,3	37,0
93	Hậu Giang	43,8	45,4	41,8	47,4	47,8	46,8	40,6
94	Sóc Trăng	43,6	45,0	41,8	47,0	47,7	46,1	40,7
95	Bạc Liêu	41,9	43,2	40,0	45,4	45,8	44,8	38,4
96	Cà Mau	39,2	40,6	37,1	46,3	46,4	46,0	34,6

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		2,88	2,38	3,43	4,29	3,90	4,73	2,30	1,76	2,91
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,21	1,20	1,23	3,42	3,69	3,14	0,82	0,76	0,89
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,61	2,30	2,93	3,73	3,53	3,95	2,18	1,82	2,56
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,94	2,68	3,22	5,01	4,91	5,13	2,29	1,97	2,64
V4	Tây Nguyên	2,15	1,55	2,83	3,37	2,71	4,12	1,66	1,07	2,31
V5	Đông Nam Bộ	3,91	3,33	4,59	4,72	4,22	5,30	2,90	2,22	3,69
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,59	2,39	5,11	4,08	3,21	5,23	3,45	2,15	5,07
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,92	2,50	3,35	3,70	3,77	3,63	2,43	1,69	3,18
02	Hà Giang	1,00	0,88	1,14	3,10	3,20	2,99	0,67	0,31	0,84
04	Cao Bằng	1,12	1,13	1,11	3,86	4,41	3,28	0,57	0,48	0,66
06	Bắc Kạn	1,55	1,30	1,85	4,68	5,46	3,82	0,97	0,54	1,48
08	Tuyên Quang	1,69	1,63	1,75	4,14	3,65	4,68	1,35	1,35	1,35
10	Lào Cai	1,24	1,49	0,97	2,30	2,72	1,85	0,94	1,15	0,72
11	Điện Biên	1,03	1,25	0,81	3,14	3,56	2,71	0,63	0,81	0,46
12	Lai Châu	0,39	0,27	0,51	1,40	1,82	0,94	0,21	0,00	0,44
14	Sơn La	0,68	0,71	0,65	2,62	2,91	2,32	0,38	0,36	0,39
15	Yên Bái	1,90	1,25	2,59	4,07	3,51	4,69	1,41	0,72	2,13
17	Hoà Bình	1,16	0,98	1,35	3,42	3,49	3,36	0,80	0,59	1,02
19	Thái Nguyên	2,25	2,32	2,19	4,24	4,86	3,58	1,67	1,56	1,77
20	Lạng Sơn	1,09	1,07	1,11	4,07	4,73	3,38	0,46	0,31	0,62

Đơn vị tính: Phần trăm

BIỂU 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	2,84	2,48	3,28	4,19	3,61	4,93	1,53	1,36	1,74
24	Bắc Giang	1,11	1,33	0,88	3,32	3,81	2,81	0,90	1,10	0,70
25	Phú Thọ	0,72	0,74	0,69	2,87	2,86	2,88	0,37	0,40	0,34
26	Vĩnh Phúc	1,29	1,35	1,24	2,26	1,67	2,87	1,02	1,25	0,78
27	Bắc Ninh	2,12	2,03	2,22	3,08	2,53	3,68	1,83	1,88	1,79
30	Hải Dương	2,06	1,93	2,19	3,50	3,37	3,63	1,76	1,63	1,89
31	Hải Phòng	3,71	3,21	4,27	4,45	3,64	5,40	3,10	2,84	3,39
33	Hưng Yên	1,85	1,52	2,20	2,28	2,07	2,49	1,80	1,45	2,17
34	Thái Bình	3,20	3,01	3,39	5,87	5,96	5,78	2,94	2,72	3,15
35	Hà Nam	1,41	1,50	1,33	2,50	3,21	1,75	1,30	1,31	1,28
36	Nam Định	2,38	2,02	3,14	3,26	3,49	3,02	2,44	1,71	3,16
37	Ninh Bình	1,89	1,72	2,09	2,67	2,31	3,06	1,74	1,60	1,89
38	Thanh Hoá	1,78	1,95	1,59	4,45	4,00	4,94	1,50	1,73	1,24
40	Nghệ An	2,16	2,13	2,19	5,10	5,88	4,25	1,75	1,60	1,91
42	Hà Tĩnh	3,31	3,63	2,96	4,90	5,31	4,46	3,03	3,34	2,69
44	Quảng Bình	2,60	1,90	3,37	4,59	4,26	4,97	2,26	1,49	3,09
45	Quảng Trị	4,21	4,21	4,22	6,09	5,94	6,25	3,43	3,48	3,37
46	Thừa Thiên Huế	5,22	5,09	5,37	5,64	5,70	5,57	4,94	4,67	5,24
48	Đà Nẵng	6,47	7,00	5,91	6,69	7,34	5,99	5,06	4,76	5,38
49	Quảng Nam	2,86	2,13	3,63	5,15	4,42	5,92	2,30	1,57	3,07
51	Quảng Ngãi	1,55	1,34	1,78	3,65	3,05	4,32	1,20	1,05	1,36
52	Bình Định	2,88	1,94	3,90	4,07	3,16	5,08	2,42	1,47	3,45
54	Phủ Yên	3,38	2,12	4,83	4,24	3,26	5,37	3,12	1,76	4,66
56	Khánh Hoà	4,17	3,46	5,02	4,46	4,32	4,64	3,95	2,81	5,30
58	Ninh Thuận	3,26	2,33	4,35	4,13	3,55	4,83	2,76	1,62	4,08

Bảng 28 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,37	2,86	4,01	4,48	4,55	4,38	2,65	1,71	3,79
62	Kon Tum	1,16	0,69	1,68	2,32	1,85	2,86	0,53	0,06	1,05
64	Gia Lai	1,34	0,89	1,83	2,28	1,82	2,80	0,94	0,48	1,43
66	Đắk Lắk	2,90	2,19	3,73	4,15	3,55	4,84	2,49	1,73	3,35
67	Đắk Nông	0,60	0,47	0,75	1,41	0,76	2,19	0,46	0,42	0,50
68	Lâm Đồng	2,97	2,10	3,97	4,23	3,29	5,34	2,22	1,38	3,17
70	Bình Phước	2,20	1,99	2,45	3,36	2,96	3,81	1,98	1,80	2,18
72	Tây Ninh	2,44	2,31	2,60	3,11	3,04	3,18	2,32	2,18	2,50
74	Bình Dương	2,85	2,54	3,18	2,72	2,72	2,73	2,91	2,46	3,38
75	Đồng Nai	2,21	1,83	2,65	2,70	2,22	3,24	1,98	1,65	2,36
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,70	2,86	4,82	3,92	3,26	4,83	3,48	2,44	4,81
79	Tp Hồ Chí Minh	5,29	4,48	6,24	5,35	4,81	5,98	4,98	2,96	7,50
80	Long An	3,82	3,15	4,65	3,49	3,55	3,41	3,90	3,06	4,91
82	Tiền Giang	2,98	2,15	3,95	3,72	3,28	4,27	2,87	1,97	3,90
83	Bến Tre	3,40	1,97	5,08	4,02	3,46	4,73	3,33	1,81	5,12
84	Trà Vinh	3,34	2,31	4,58	4,24	4,13	4,38	3,18	1,97	4,62
86	Vĩnh Long	4,94	3,59	6,59	5,38	4,09	6,96	4,87	3,50	6,53
87	Đồng Tháp	4,14	2,53	6,13	3,63	2,90	4,55	4,25	2,46	6,45
89	An Giang	4,07	2,65	5,87	5,99	4,45	8,08	3,34	1,93	5,06
91	Kiên Giang	2,88	1,83	4,29	3,35	2,46	4,58	2,71	1,59	4,19
92	Cần Thơ	3,28	2,46	4,36	3,02	2,41	3,82	3,76	2,55	5,39
93	Hậu Giang	3,43	2,03	5,23	4,66	3,53	6,18	3,14	1,67	5,01
94	Sóc Trăng	3,38	2,28	4,80	4,43	3,32	5,89	3,12	2,01	4,53
95	Bạc Liêu	3,68	2,28	5,70	5,05	3,02	8,03	3,23	2,04	4,94
96	Cà Mau	3,33	1,89	5,49	3,09	2,66	3,73	3,39	1,68	5,96

Biểu 29

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THẠNH NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,57	3,50	3,64	1,82	1,86	1,78	4,26	4,17	4,36
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,15	2,37	1,91	1,97	2,17	1,76	2,18	2,40	1,94
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,50	3,40	3,61	1,58	1,70	1,46	4,23	4,06	4,40
V4	Tây Nguyên	4,47	4,33	4,62	2,88	2,75	3,02	4,95	4,82	5,09
V5	Đông Nam Bộ	3,70	3,87	3,50	3,37	3,56	3,15	3,83	4,00	3,64
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,22	1,32	1,11	0,60	0,64	0,55	1,99	2,15	1,80
		5,57	5,13	6,13	2,84	2,74	2,96	6,35	5,83	7,02
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,87	2,21	1,51	0,69	0,79	0,58	2,59	3,09	2,07
02	Hà Giang	1,53	1,64	1,39	2,41	2,73	2,06	1,39	1,48	1,29
04	Cao Bằng	0,81	0,99	0,62	2,02	2,45	1,56	0,58	0,71	0,43
06	Bắc Kạn	1,51	1,66	1,32	2,45	2,35	2,57	1,34	1,55	1,10
08	Tuyên Quang	2,03	2,25	1,78	2,20	2,84	1,49	2,01	2,17	1,82
10	Lào Cai	0,90	1,22	0,57	1,43	1,98	0,85	0,76	1,01	0,49
11	Điện Biên	2,70	2,74	2,67	1,60	1,66	1,54	2,90	2,94	2,87
12	Lai Châu	0,39	0,27	0,51	1,79	1,39	2,21	0,14	0,08	0,21
14	Sơn La	0,48	0,53	0,43	1,92	2,60	1,23	0,26	0,21	0,31
15	Yên Bái	1,91	1,70	2,13	1,69	1,53	1,87	1,96	1,73	2,19
17	Hoà Bình	1,91	1,95	1,86	2,14	1,88	2,40	1,87	1,96	1,77
19	Thái Nguyên	1,82	1,90	1,74	1,72	1,50	1,95	1,85	2,01	1,68
20	Lạng Sơn	1,59	1,72	1,46	2,43	2,58	2,28	1,42	1,55	1,29

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	2,32	2,31	2,33	1,63	2,96	2,97
24	Bắc Giang	1,96	2,27	1,63	2,08	1,94	2,25
25	Phú Thọ	6,50	7,51	5,45	2,13	7,19	8,27
26	Vĩnh Phúc	2,07	2,45	1,67	2,00	2,32	1,67
27	Bắc Ninh	2,34	2,59	2,07	3,44	2,01	2,19
30	Hải Dương	5,98	5,17	6,84	1,90	6,83	5,79
31	Hải Phòng	3,34	3,26	3,42	2,14	4,30	4,15
33	Hưng Yên	5,73	6,14	5,28	2,77	6,11	6,59
34	Thái Bình	6,35	6,18	6,52	1,73	6,80	6,57
35	Hà Nam	3,15	2,52	3,81	1,29	3,34	2,66
36	Nam Định	5,98	4,42	7,58	4,57	6,27	4,40
37	Ninh Bình	2,19	2,18	2,20	1,72	2,28	2,27
38	Thanh Hoá	6,97	7,47	6,44	3,33	7,35	7,99
40	Nghệ An	3,98	4,06	3,90	4,77	3,88	3,92
42	Hà Tĩnh	6,96	6,55	7,40	2,88	7,66	7,23
44	Quảng Bình	4,32	4,02	4,66	3,04	4,53	4,19
45	Quảng Trị	3,11	3,38	2,81	3,93	2,77	2,90
46	Thừa Thiên Huế	2,66	3,20	2,03	1,73	3,28	4,02
48	Đà Nẵng	2,11	2,26	1,94	1,96	3,07	2,42
49	Quảng Nam	3,19	3,77	2,56	3,13	3,66	3,20
51	Quảng Ngãi	3,50	2,39	4,71	2,51	3,67	2,43
52	Bình Định	5,29	3,93	6,81	2,80	6,22	4,41
54	Phủ Yên	3,11	2,17	4,22	3,37	3,03	1,90
56	Khánh Hoà	2,95	2,68	3,28	2,83	3,04	2,86
58	Ninh Thuận	4,73	4,49	5,02	2,49	6,00	5,52

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,00	2,52	3,62	3,10	2,55	3,84	2,94	2,50	3,49
62	Kon Tum	0,77	0,77	0,76	1,03	1,07	0,99	0,63	0,61	0,65
64	Gia Lai	3,12	3,13	3,10	2,52	2,70	2,32	3,37	3,32	3,42
66	Đắk Lắk	5,28	5,78	4,69	4,53	4,95	4,05	5,52	6,05	4,90
67	Đắk Nông	0,47	0,45	0,48	0,59	0,50	0,69	0,45	0,44	0,45
68	Lâm Đồng	4,58	4,57	4,59	4,27	4,35	4,18	4,76	4,71	4,82
70	Bình Phước	3,12	3,25	2,97	2,15	2,11	2,19	3,30	3,46	3,12
72	Tây Ninh	3,22	3,66	2,66	2,37	2,84	1,79	3,37	3,80	2,81
74	Bình Dương	0,76	1,08	0,42	0,26	0,19	0,34	0,98	1,47	0,46
75	Đồng Nai	1,62	1,54	1,70	0,44	0,39	0,50	2,19	2,10	2,29
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,62	1,26	2,11	1,15	1,23	1,05	2,10	1,29	3,17
79	Tp Hồ Chí Minh	0,57	0,66	0,46	0,52	0,56	0,47	0,81	1,11	0,42
80	Long An	2,84	3,12	2,50	1,57	1,78	1,32	3,11	3,40	2,76
82	Tiền Giang	5,03	4,19	6,02	2,33	2,30	2,36	5,43	4,48	6,55
83	Bến Tre	3,83	3,99	3,64	1,86	1,49	2,33	4,03	4,26	3,77
84	Trà Vinh	7,61	7,38	7,89	4,32	4,83	3,70	8,20	7,83	8,64
86	Vĩnh Long	10,57	9,77	11,58	2,72	3,00	2,36	11,92	10,94	13,15
87	Đồng Tháp	7,20	6,67	7,88	2,70	2,51	2,94	8,13	7,53	8,90
89	An Giang	3,58	3,41	3,80	2,72	2,72	2,72	3,89	3,67	4,17
91	Kiên Giang	4,06	3,04	5,45	2,69	2,30	3,26	4,54	3,31	6,21
92	Cần Thơ	4,55	4,05	5,23	2,44	2,17	2,79	8,53	7,51	9,95
93	Hậu Giang	4,00	3,41	4,78	3,08	2,88	3,35	4,21	3,53	5,10
94	Sóc Trăng	6,23	5,23	7,55	5,73	5,28	6,33	6,36	5,21	7,85
95	Bạc Liêu	11,44	10,44	12,93	2,76	2,89	2,56	14,26	12,95	16,21
96	Cà Mau	6,12	6,36	5,75	2,96	3,27	2,50	6,95	7,15	6,64

Biểu 30

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM TUỔI,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	2,88	2,38	3,43	4,29	3,90	4,73	2,30	1,76	2,91
	15-19 tuổi	7,62	7,31	8,00	15,11	15,22	14,97	6,23	5,81	6,73
	20-24 tuổi	6,68	5,02	8,41	10,91	9,45	12,31	5,23	3,58	7,00
	25-29 tuổi	3,44	2,15	4,79	4,93	3,57	6,28	2,75	1,51	4,08
	30-34 tuổi	1,81	1,10	2,58	2,69	2,06	3,35	1,41	0,65	2,22
	35-39 tuổi	1,22	0,98	1,47	1,98	1,85	2,13	0,88	0,58	1,19
	40-44 tuổi	1,01	0,97	1,04	1,81	1,83	1,79	0,66	0,58	0,74
	45-49 tuổi	1,18	1,24	1,11	1,91	2,15	1,64	0,86	0,83	0,90
	50-54 tuổi	1,66	1,82	1,49	2,85	3,29	2,34	1,14	1,12	1,15
	55-59 tuổi	3,34	3,34	-	6,23	6,23	-	2,22	2,22	-
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	1,21	1,20	1,23	3,42	3,69	3,14	0,82	0,76	0,89
	15-19 tuổi	2,13	2,15	2,11	12,87	13,24	12,37	1,61	1,56	1,66
	20-24 tuổi	2,81	2,47	3,16	11,14	10,97	11,30	1,89	1,55	2,23
	25-29 tuổi	1,60	1,38	1,81	4,95	4,99	4,91	0,99	0,77	1,22
	30-34 tuổi	0,77	0,64	0,90	1,96	2,08	1,85	0,53	0,37	0,70
	35-39 tuổi	0,44	0,51	0,37	1,39	1,80	0,99	0,24	0,23	0,24
	40-44 tuổi	0,39	0,59	0,19	1,05	1,48	0,63	0,25	0,40	0,10
	45-49 tuổi	0,58	0,80	0,35	1,40	1,61	1,19	0,39	0,61	0,16
	50-54 tuổi	0,63	0,79	0,47	2,17	2,59	1,69	0,25	0,30	0,20
	55-59 tuổi	1,47	1,47	-	4,81	4,81	-	0,67	0,67	-
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	2,61	2,30	2,93	3,73	3,53	3,95	2,18	1,82	2,56
	15-19 tuổi	9,77	10,99	8,55	14,07	15,84	12,01	9,14	10,23	8,09
	20-24 tuổi	7,28	6,39	8,13	12,57	11,45	13,57	5,63	4,89	6,35
	25-29 tuổi	3,32	2,39	4,20	4,52	4,20	4,81	2,77	1,57	3,91
	30-34 tuổi	1,80	1,13	2,49	2,23	1,76	2,70	1,60	0,83	2,39
	35-39 tuổi	1,04	0,90	1,19	2,13	2,05	2,21	0,58	0,39	0,76
	40-44 tuổi	0,71	0,57	0,84	1,31	1,12	1,51	0,49	0,36	0,61
	45-49 tuổi	0,79	0,69	0,88	1,27	1,51	1,01	0,61	0,38	0,84
	50-54 tuổi	0,91	1,00	0,82	1,89	2,02	1,74	0,53	0,56	0,50
	55-59 tuổi	2,66	2,66	-	4,80	4,80	-	1,82	1,82	-

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,94	2,68	3,22	5,01	4,91	5,13	2,29	1,97	2,64
	15-19 tuổi	8,39	8,78	7,89	22,37	22,84	21,68	6,45	6,69	6,13
	20-24 tuổi	7,79	6,49	9,16	13,98	13,86	14,11	6,15	4,56	7,83
	25-29 tuổi	3,93	2,62	5,26	6,17	4,69	7,63	3,14	1,92	4,41
	30-34 tuổi	1,56	0,99	2,14	2,66	1,77	3,63	1,17	0,70	1,63
	35-39 tuổi	0,96	0,89	1,04	2,10	1,80	2,43	0,57	0,57	0,58
	40-44 tuổi	0,71	0,76	0,67	1,80	2,15	1,43	0,33	0,25	0,41
	45-49 tuổi	0,91	0,99	0,83	2,28	2,68	1,85	0,45	0,39	0,51
	50-54 tuổi	1,31	1,66	0,98	2,38	3,04	1,67	0,94	1,13	0,76
	55-59 tuổi	2,34	2,34	-	4,89	4,89	-	1,62	1,62	-
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	2,15	1,55	2,83	3,37	2,71	4,12	1,66	1,07	2,31
	15-19 tuổi	5,24	5,09	5,44	10,64	10,54	10,79	4,12	3,92	4,39
	20-24 tuổi	5,52	3,53	7,80	9,91	7,62	12,50	3,90	2,03	6,05
	25-29 tuổi	2,73	1,06	4,30	4,21	2,37	5,94	2,14	0,53	3,64
	30-34 tuổi	1,14	0,32	1,96	1,77	0,49	3,08	0,89	0,24	1,52
	35-39 tuổi	0,75	0,46	1,07	1,24	1,18	1,31	0,55	0,16	0,97
	40-44 tuổi	0,62	0,41	0,85	1,10	0,58	1,66	0,41	0,34	0,48
	45-49 tuổi	0,78	0,76	0,81	1,20	1,36	1,02	0,56	0,43	0,71
	50-54 tuổi	0,99	1,14	0,84	1,89	2,07	1,70	0,53	0,64	0,42
	55-59 tuổi	2,07	2,07	-	3,35	3,35	-	1,48	1,48	-
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	3,91	3,33	4,59	4,72	4,22	5,30	2,90	2,22	3,69
	15-19 tuổi	9,88	9,48	10,30	14,26	14,75	13,79	7,17	6,49	7,94
	20-24 tuổi	7,25	5,92	8,46	9,09	7,60	10,33	5,43	4,38	6,46
	25-29 tuổi	4,00	2,45	5,60	4,86	3,05	6,60	2,79	1,67	4,06
	30-34 tuổi	2,84	1,96	3,80	3,45	3,07	3,84	1,96	0,46	3,73
	35-39 tuổi	1,80	1,60	2,04	2,18	2,14	2,25	1,27	0,83	1,77
	40-44 tuổi	1,77	1,75	1,80	2,39	2,25	2,58	0,97	1,05	0,88
	45-49 tuổi	2,13	2,18	2,08	2,45	2,55	2,32	1,70	1,66	1,76
	50-54 tuổi	3,87	4,21	3,46	4,87	5,36	4,23	2,41	2,34	2,48
	55-59 tuổi	7,54	7,54	-	10,92	10,92	-	3,32	3,32	-
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	3,59	2,39	5,11	4,08	3,21	5,23	3,45	2,15	5,07
	15-19 tuổi	9,37	7,01	12,57	12,84	11,15	15,35	8,67	6,15	12,05
	20-24 tuổi	7,79	3,95	12,71	10,20	6,92	14,33	7,15	3,18	12,28
	25-29 tuổi	4,05	1,96	6,72	4,66	2,59	7,25	3,87	1,77	6,55
	30-34 tuổi	2,05	0,93	3,39	2,35	1,21	3,80	1,97	0,85	3,28
	35-39 tuổi	1,85	1,07	2,76	1,80	1,31	2,41	1,86	1,00	2,86
	40-44 tuổi	1,46	1,27	1,67	1,87	1,97	1,75	1,34	1,06	1,64
	45-49 tuổi	1,78	1,83	1,73	1,99	2,26	1,65	1,71	1,68	1,75
	50-54 tuổi	2,43	2,23	2,63	2,18	2,62	1,70	2,51	2,09	2,90
	55-59 tuổi	3,85	3,85	-	4,14	4,14	-	3,77	3,77	-

PHÂN BỐ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
CÁCH THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	37,3	35,2	39,8	36,6	33,7	40,2	38,0	36,7	39,4
	Liên hệ/hư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,3	5,3	5,3	7,1	7,3	6,8	3,6	3,4	3,9
	Qua bạn bè/người thân	48,3	51,4	44,6	44,7	47,2	41,8	51,6	55,6	47,2
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,2	0,8	0,8	0,2	1,5	0,2	0,2	0,1
	Qua thông báo tuyển người	4,7	4,5	4,9	5,9	6,4	5,3	3,5	2,6	4,5
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,3	1,0	1,5	1,6	1,7	1,4	1,0	0,4	1,6
	Khác	1,0	0,9	1,2	0,9	1,2	0,5	1,2	0,6	1,8
	Không xác định	1,7	1,4	2,0	2,4	2,2	2,6	1,0	0,6	1,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	40,6	37,6	44,1	41,0	36,8	46,3	40,2	38,4	42,1
	Liên hệ/hư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,3	4,9	3,6	4,6	4,7	4,5	3,9	5,0	2,7
	Qua bạn bè/người thân	48,5	52,9	43,3	47,6	53,1	40,5	49,4	52,6	45,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	3,7	2,8	4,8	3,5	3,4	3,7	4,0	2,2	5,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,7	0,2	1,3	0,9	0,5	1,5	0,5	0,0	1,0
	Khác	0,6	0,2	1,0	1,1	0,4	2,0	0,0	0,0	0,0
	Không xác định	1,6	1,3	1,9	1,2	1,0	1,4	2,0	1,7	2,4

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		36,0	35,9	31,6	27,9	41,1	39,9
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,4	6,2	6,7	5,0	4,8	3,1
Qua bạn bè/người thân		46,8	42,4	45,2	49,1	46,7	54,3
Đặt quảng cáo tìm việc		0,1	0,3	0,0	0,6	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		8,2	10,4	11,1	10,3	5,7	2,0
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,8	0,7	1,0	1,3	0,6	0,4
Khác		0,6	0,4	1,1	0,8	0,2	0,3
Không xác định		2,1	3,4	3,5	4,9	0,9	2,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		41,6	34,7	35,0	45,8	43,5	54,7
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,4	5,8	7,7	7,5	3,6	4,1
Qua bạn bè/người thân		46,7	53,0	49,6	40,9	47,4	56,0
Đặt quảng cáo tìm việc		0,2	0,0	0,4	1,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		2,7	3,4	3,6	2,5	2,4	3,3
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,6	0,6	0,9	0,5	0,3	0,0
Khác		1,2	0,9	0,7	0,3	1,8	1,1
Không xác định		1,4	1,5	2,1	1,6	1,0	0,9

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên							
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		41,0	35,6	47,4	39,8	36,9	29,9
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,6	2,5	7,0	4,3	5,6	0,0
Qua bạn bè/người thân		50,3	57,7	41,5	48,5	56,5	70,1
Đặt quảng cáo tìm việc		0,6	1,2	0,0	1,2	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		1,4	1,3	1,5	1,7	1,0	0,0
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,5	0,5	0,5	0,9	0,0	0,0
Khác		0,7	0,6	0,7	1,1	0,0	0,0
Không xác định		0,9	0,7	1,3	1,7	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ							
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		43,7	41,4	45,9	37,7	46,3	43,6
Liên hệ/ư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		6,7	7,1	6,3	8,8	3,1	3,7
Qua bạn bè/người thân		37,6	40,7	34,5	38,4	43,3	41,3
Đặt quảng cáo tìm việc		1,2	0,2	2,1	0,4	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		5,3	5,4	5,1	7,7	2,2	0,9
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		2,6	2,1	3,0	2,7	2,9	0,9
Khác		1,1	1,3	0,9	1,9	1,4	0,0
Không xác định		1,9	1,7	2,1	2,3	0,9	1,4

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	26,0	26,9	25,2	24,6	22,7	26,7	26,6	29,0	24,6
	Liên hệ tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,0	4,1	3,9	6,9	6,8	7,0	2,7	2,8	2,7
	Qua bạn bè/người thân	62,4	62,0	62,8	61,3	62,5	60,0	62,9	61,7	63,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,4	0,5	0,3	0,1	0,3	0,0	0,5	0,7	0,4
	Qua thông báo tuyển người	3,1	3,2	3,1	2,3	2,1	2,6	3,5	3,7	3,3
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,3	1,1	1,4	1,9	2,5	1,3	1,0	0,5	1,4
	Khác	1,4	0,9	1,9	0,7	0,7	0,6	1,8	1,0	2,4
	Không xác định	1,4	1,3	1,4	2,1	2,5	1,7	1,0	0,7	1,3

Biểu 32

**PHÂN BỐ NGƯỜI KHÔNG HỌC TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	52,7	62,1	45,9	42,0	50,5	36,1	61,3	71,1	54,0
	20-24 tuổi	15,6	16,3	15,0	19,6	22,4	17,7	12,3	11,6	12,7
	25-29 tuổi	5,5	3,2	7,1	5,8	3,9	7,0	5,3	2,7	7,2
	30-34 tuổi	3,9	1,4	5,8	4,3	1,5	6,3	3,7	1,3	5,4
	35-39 tuổi	3,5	1,3	5,0	4,2	1,4	6,2	2,9	1,3	4,1
	40-44 tuổi	3,8	1,7	5,3	4,7	1,9	6,6	3,1	1,5	4,2
	45-49 tuổi	4,9	2,5	6,7	6,1	2,9	8,3	4,0	2,2	5,3
	50-54 tuổi	7,3	4,7	9,2	9,6	6,5	11,8	5,4	3,3	7,0
	55-59 tuổi	2,8	6,7	-	3,7	9,0	-	2,1	5,0	-
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	69,7	68,5	71,0	52,6	52,7	52,5	76,7	74,8	78,9
	20-24 tuổi	10,3	11,0	9,6	15,6	15,6	15,5	8,2	9,1	7,1
	25-29 tuổi	2,8	2,4	3,2	3,5	2,9	4,1	2,4	2,2	2,8
	30-34 tuổi	1,5	1,2	1,8	1,9	1,2	2,6	1,4	1,2	1,5
	35-39 tuổi	1,2	1,1	1,2	2,0	1,7	2,2	0,8	0,8	0,8
	40-44 tuổi	1,7	1,5	1,8	2,2	1,7	2,8	1,4	1,4	1,5
	45-49 tuổi	2,9	2,3	3,6	4,5	3,1	6,1	2,2	2,0	2,6
	50-54 tuổi	6,3	5,1	7,6	11,5	9,0	14,1	4,2	3,6	4,9
	55-59 tuổi	3,6	6,9	-	6,2	12,0	-	2,6	4,9	-
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	59,7	61,2	58,3	45,1	47,2	43,2	70,7	70,7	70,8
	20-24 tuổi	16,5	17,0	16,0	20,7	22,4	19,2	13,4	13,4	13,4
	25-29 tuổi	3,4	2,5	4,2	4,1	2,7	5,3	2,8	2,3	3,4
	30-34 tuổi	1,7	0,9	2,6	2,3	0,9	3,5	1,4	1,0	1,8
	35-39 tuổi	1,6	1,1	2,2	2,3	1,3	3,2	1,2	1,1	1,3
	40-44 tuổi	1,9	1,3	2,6	3,0	1,4	4,4	1,2	1,2	1,2
	45-49 tuổi	3,3	1,8	4,9	4,6	2,5	6,5	2,3	1,3	3,5
	50-54 tuổi	7,3	5,6	9,2	11,7	8,4	14,7	4,1	3,6	4,6
	55-59 tuổi	4,4	8,7	-	6,3	13,2	-	3,0	5,6	-

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	64,2	70,1	59,4	52,3	59,3	46,9	71,5	76,3	67,3
	20-24 tuổi	13,3	13,0	13,6	17,9	17,9	18,0	10,5	10,1	10,9
	25-29 tuổi	3,9	2,7	4,8	4,5	3,4	5,4	3,5	2,4	4,5
	30-34 tuổi	3,1	1,6	4,3	3,3	1,7	4,6	2,9	1,6	4,0
	35-39 tuổi	2,8	1,5	3,8	3,7	1,6	5,3	2,2	1,4	2,9
	40-44 tuổi	2,6	1,4	3,6	3,6	1,8	5,0	2,0	1,2	2,7
	45-49 tuổi	3,1	2,0	4,0	4,4	2,5	5,9	2,3	1,7	2,8
	50-54 tuổi	4,9	3,1	6,4	7,3	5,2	8,9	3,5	2,0	4,9
	55-59 tuổi	2,1	4,6	-	3,0	6,8	-	1,5	3,3	-
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	72,5	76,8	69,1	64,4	70,4	59,4	78,2	81,3	75,7
	20-24 tuổi	10,7	10,7	10,6	15,1	14,6	15,5	7,6	8,1	7,2
	25-29 tuổi	3,5	2,6	4,1	3,5	2,6	4,3	3,4	2,7	4,0
	30-34 tuổi	2,0	1,0	2,8	2,2	0,7	3,4	1,8	1,1	2,4
	35-39 tuổi	1,6	0,7	2,3	2,2	1,0	3,3	1,1	0,5	1,6
	40-44 tuổi	1,8	1,0	2,5	2,3	1,0	3,4	1,5	1,0	1,9
	45-49 tuổi	2,5	1,7	3,2	3,5	2,5	4,4	1,9	1,1	2,5
	50-54 tuổi	3,8	1,8	5,4	4,7	2,7	6,3	3,2	1,2	4,7
	55-59 tuổi	1,6	3,6	-	2,0	4,5	-	1,4	3,1	-
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,7	50,1	30,7	34,0	44,7	27,6	45,3	63,0	36,7
	20-24 tuổi	19,0	23,4	16,5	21,8	27,5	18,3	13,1	13,3	13,1
	25-29 tuổi	7,1	4,7	8,5	6,9	5,5	7,7	7,7	2,9	10,0
	30-34 tuổi	5,5	1,8	7,6	5,6	2,0	7,8	5,3	1,3	7,3
	35-39 tuổi	5,2	1,4	7,3	5,1	1,2	7,5	5,3	1,9	7,0
	40-44 tuổi	5,8	2,2	7,9	6,0	2,2	8,3	5,5	2,2	7,1
	45-49 tuổi	7,6	3,2	10,1	7,8	3,0	10,7	7,2	3,7	8,8
	50-54 tuổi	9,5	6,0	11,4	10,0	6,3	12,2	8,4	5,3	10,0
	55-59 tuổi	2,6	7,3	-	2,9	7,6	-	2,1	6,5	-
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	41,1	60,4	32,2	36,0	52,2	28,2	43,4	64,5	34,0
	20-24 tuổi	15,5	15,1	15,7	17,2	20,6	15,5	14,8	12,4	15,8
	25-29 tuổi	8,9	3,8	11,2	8,3	4,0	10,4	9,2	3,7	11,6
	30-34 tuổi	6,7	1,7	9,0	6,5	1,7	8,8	6,8	1,7	9,0
	35-39 tuổi	5,5	1,8	7,2	6,6	1,9	8,9	5,0	1,8	6,4
	40-44 tuổi	5,7	2,4	7,2	6,6	2,6	8,6	5,2	2,3	6,6
	45-49 tuổi	6,5	4,1	7,7	7,2	4,3	8,6	6,2	3,9	7,3
	50-54 tuổi	8,1	4,3	9,8	9,1	5,2	11,0	7,6	3,8	9,3
	55-59 tuổi	2,0	6,4	-	2,5	7,6	-	1,8	5,8	-